

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- 21-12-2016 - Quyết định số: 111/2016/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lào Cai. 2

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 111/2016/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 21 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xây dựng giá đất;

Căn cứ Văn bản số 34/HĐND-TT ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thỏa thuận tờ trình số 273/TTr-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 993/TTr-STC ngày 14 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Đối với đất ở; đất lồi; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các

khu công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại - dịch vụ tại đô thị, nông thôn khu vực I và nông thôn khu vực II (Có phụ biểu chi tiết của các huyện, thành phố kèm theo).

Riêng đất lõi trên địa bàn thành phố Lào Cai năm 2017 tạm thời chưa quy định hệ số điều chỉnh. UBND thành phố Lào Cai có trách nhiệm rà soát, xây dựng phương án khai thác, phương án giá đất cụ thể các lõi đất trên địa bàn thành phố báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định trước khi thực hiện thu tiền sử dụng đất.

2. Đối với đất lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất thuộc các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh: Hệ số điều chỉnh giá đất $K = 1$.

3. Hệ số điều chỉnh giá đất tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được áp dụng cho tất cả các loại đất tại bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định về bảng giá các loại đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 và Quyết định số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai v/v sửa đổi, bổ sung Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định về bảng giá các loại đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 của UBND tỉnh Lào Cai Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các ý kiến kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Xuân Phong

PHỤ BIỂU SỐ 01

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh			Hệ số điều chỉnh năm 2017	Ghi chú
			Giá đất ở tại ĐT	Giá đất TM-DV tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại ĐT		
I	Phường Lào Cai						
1		Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	20 000 000	16.000.000	12 000 000	1,2	
2	Đường Nguyễn Huệ	Từ phố Sơn Hà đến cầu Cốc Lều	18 000 000	14.400.000	10 800 000	1,2	
3		Từ cầu Cốc Lều đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	15 000 000	12.000.000	9 000 000	1,2	
4	Phố Sơn Hà	Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu Chui	12 000 000	9.600.000	7 200 000	1,0	
5		Từ cầu Chui đến phố Phan Bội Châu	1 500 000	1.200.000	900 000	1,0	
6	Phố Trần Nguyễn Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,1	
7	Phố Trần Nguyễn Hân (đoạn qua Bưu điện)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,1	

8	Phó Văn Cao	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,1
9		Từ cầu Kiều I đến công viên Đền Thượng	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,2
10	Phó Phan Bội Châu	Từ công viên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2
11		Từ phố Nậm Thi đến Quốc Lộ 70	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,0
12	Phó Nậm Thi	Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,2
13	Phó Ngô Thị Nhậm	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2
14	Phó Nguyễn Thiệp	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2
15	Phó Bùi Thị Xuân	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2
16	Phó Lê Lợi	Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2
17	Phó Nguyễn Thái Học	Từ cầu Kiều I đến Quốc lộ 70	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,2
18	Phó Nguyễn Công Hoan	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố đến cầu chui	4 500 000	3.600.000	2 700 000	1,0
19	Phó Hoàng Diệu	Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2
20		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	1 500 000	1.200.000	900 000	1,2
21	Quốc Lộ 70	Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	1 500 000	1.200.000	900 000	1,2
22	Phố Tô Hiệu (Tuyến I)	Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng mới	1 200 000	960.000	720 000	1,2
23	Tuyến T2	Từ Quốc lộ 70 đến Phố Tô Hiệu	1 200 000	960.000	720 000	1,2
24	Tuyến T3	Từ Quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiên Tiên	1 200 000	960.000	720 000	1,2
25	Tuyến T4	Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	1 200 000	960.000	720 000	1,2
26	Phố Triệu Tiên Tiên (T5)	Từ tuyến 2 đến tuyến 4	1 200 000	960.000	720 000	1,2

27	Phó Na Mo (T6)	Từ Tuyển 2 đến tuyển 6	1 200 000	960.000	720 000	1,2	
28	Phó Nguyễn Quang Bích	Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	12 000 000	9.600.000	7 200 000	1,3	
29	Đường vào trạm nghiên CLENKER	Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiên CLANKER	700 000	560.000	420 000	1,5	
30	Đường giáp kè KL 94	Từ phó Nguyễn Quang Bích đến cầu Cốc Lều	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,6	
31		Từ phó Nguyễn Quang Bích đến Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu	12 000 000	9.600.000	7 200 000	1,3	
32	Các ngõ còn lại của phường		700 000	560.000	420 000	1,5	
II	Phường Phố Mới			-			
33	Phó Lê Ngọc Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phó Minh Khai	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
34	Phó Lương Ngọc Quyên	Từ đường Nguyễn Huệ đến phó Minh Khai	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
35		Từ đường Nguyễn Huệ đến phó Nguyễn Tri Phương	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,3	
36	Phó Dã Tượng	Từ phó Ngô Văn Sở đến phó Tôn Thất Thuyết	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,5	
37		Đoạn còn lại	5 500 000	4.400.000	3 300 000	1,3	
38	Phó Phạm Hồng Thái	Từ đường Nguyễn Huệ đến phó Tôn Thất Thuyết	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,5	
39		Đoạn còn lại	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,4	
40	Phó Hồ Tùng Mậu	Từ đường Nguyễn Huệ đến phó Ngô Văn Sở	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,5	
41		Đoạn còn lại	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,4	

42	Phó Phan Đình Phùng	Từ Quảng trường Ga đến Bến xe	20 000 000	16.000.000	12 000 000	1,1	
43	Phó Hợp Thành	Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,3	
44		Từ Ngô Văn Sở đến Phạm Văn Sảo	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,3	
45		Từ phố Khánh Yên đến phố Dã Tượng	7 000 000	5.600.000	4 200 000	2,0	
46	Phó Ngô Văn Sở	Từ phố Dã Tượng đến đường Nguyễn Huệ	4 500 000	3.600.000	2 700 000	1,3	
47		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3	
48	Phó Tôn Thất Thuyết	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3	
49	Phó Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Độ Linh	4 500 000	3.600.000	2 700 000	1,3	
50	Phó Lê Khôi	Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3	
51		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyên	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3	
52	Phạm Ngũ Lão	Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3	
53	Phó Cao Thắng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,3	
54	Phó Minh Khai	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	5 000 000	4.000.000	3 000 000	2,2	
55		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	6 500 000	5.200.000	3 900 000	1,4	
56	Phó Triệu Quang Phục	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,3	
57		Từ đường Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,3	
58	Phó Đình Công Tráng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,3	

59	Phó Mạc Đình Chi	Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,7	
60		Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái (trừ trước Quảng trường Ga Lào Cai)	15 000 000	12.000.000	9 000 000	1,3	
61	Đường Nguyễn Huệ	Từ Phạm Hồng Thái đến phố Lương Thế Vinh (trừ dãy nhìn vào Quảng trường Ga)	18 000 000	14.400.000	10 800 000	1,3	
62		Đoạn còn lại	14 000 000	11.200.000	8 400 000	1,3	
63		Từ Đường Nguyễn Huệ đến Quảng trường ga	5 500 000	4.400.000	3 300 000	1,3	
64	Phó Khánh Yên	Từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	5 500 000	4.400.000	3 300 000	1,3	
65		Đoạn còn lại	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,3	
66	Xung quanh Quảng trường Ga	Các hộ nhìn ra Quảng trường Ga	26 000 000	20.800.000	15 600 000	1,1	
67	Phó Kim Hai	Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,1	
68	Phó Hồ Xuân Hương	Từ Ngô Văn Sở đến đường bờ sông (Phạm Văn Sảo)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,1	
69	Phó Nguyễn Viết Xuân	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đình Bộ Lĩnh (K1)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,1	
70	Phó Lê Thị Hồng Gấm	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đình Bộ Lĩnh (K2)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,1	
71	Phó Phan Đình Giót	Từ phố Ngô Văn Sở đến đường đi Bờ Sông (K3)	5 000 000	4.000.000	3 000 000	2,5	
72	Phó Mai Văn Tỵ	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	

73	Phó Ngọc Uyển	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	
74	Phó Đình Bộ Lĩnh	Từ phố Hợp Thành đến cầu phố Mới	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5	
75		Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0	
76	Nguyễn Tri Phương	Từ Nguyễn Huệ đến Khánh Yên	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,0	
77	Phó Hoàng Diệu	Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến hết đường	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
78	Phó Phạm Văn Sào	Từ phố Minh Khai đến cầu Phố Mới	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,3	
79		Đoạn còn lại (từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,3	
80	Đường Quy hoạch (ngõ công an phường)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	1 500 000	1.200.000	900 000	1,2	
81	Đường Hồ Khánh Yên (phố Hà Bồng)	Đường nối từ Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
82	Đường ngang K30 (Hà Chương)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
83	Đường lối K30 (Lê Khôi)	Từ đường Nguyễn Huệ đến tuyến đường ngang K30	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
84	Phó Phùng Hưng (đường trục chính)	Từ đường Hoàng Diệu đi hết khu công nghiệp Đông Phố Mới đến giáp xã Vạn Hoà	4 500 000	3.600.000	2 700 000	1,2	
85	Phó Tô Vĩnh Diện	Từ đường M11 đến phố Phạm Văn Khả	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	
86		Từ đường M10 (Đình Bộ Lĩnh bờ sông)	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	
87	Phó Cô Tiên (đường M21)	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,3	

88	Đường M18	Đường nối từ đầu cầu Phố Mới đến Khánh Yên	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3	
89	Đường QH song song cầu Phố mới	Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường K3	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,3	
90	Phố Ngũ Chi Sơn	Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Sảo	1 800 000	1.440.000	1 080 000	1,3	
91	Ngõ tổ 26	Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	1 000 000	800.000	600 000	1,3	
92	Đường Phạm Văn Khả	Cuối đường Khánh Yên - Bờ sông	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,6	
93	Đường lối phố Lê Khôi	Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,3	
94	Ngõ tổ 29	Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	1 000 000	800.000	600 000	1,3	
95	Ngõ lối đất HTX Nhật Anh		1 500 000	1.200.000	900 000	2,0	
96	Toàn bộ khu vực Soi Mười	Gồm các tổ 30, 30a, 31, 32	600 000	480.000	360 000	2,0	
97	Khu vực sau đền Cắm	Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	600 000	480.000	360 000	2,0	
98	Các đường phía sau hạ tầng kè bờ tả sông Hồng		7 000 000	5.600.000	4 200 000	2,2	
99	Đường Triệu Quang Phục kéo dài	Từ đường Triệu Quang Phục đến hết đường (lối vào công ty Chính Thông - Tổ 2)	1 000 000	800.000	600 000	1,3	
100	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	500 000	400.000	300 000	1,5	
101	Các đường quy hoạch xung quanh Đền Cắm		1 500 000	1.200.000	900 000	3,0	

III	Phường Duyên Hải			-			
102	Phố Thanh Niên	Từ phố Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	10 000 000	8.000.000	6 000 000		1,5
103		Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	8 000 000	6.400.000	4 800 000		1,3
104	Phố Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lều đến đường Nhạc Sơn	20 000 000	16.000.000	12 000 000		1,3
105		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	9 000 000	7.200.000	5 400 000		1,3
106	Đường Nhạc Sơn	Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	8 000 000	6.400.000	4 800 000		1,3
107		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	4 000 000	3.200.000	2 400 000		1,3
108		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	5 000 000	4.000.000	3 000 000		1,3
109	Phố Duyên Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	4 500 000	3.600.000	2 700 000		1,3
110		Đoạn còn lại	3 500 000	2.800.000	2 100 000		1,3
111	Phố Đăng Châu	Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyên Hà	3 500 000	2.800.000	2 100 000		1,3
112		Đoạn còn lại	3 000 000	2.400.000	1 800 000		1,2
113	Phố Sơn Đen	Từ phố Duyên Hà đến phố Thủy Hoa	3 500 000	2.800.000	2 100 000		1,2
114	Phố Hưng Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	3 500 000	2.800.000	2 100 000		1,3
115	Phố Ngô Gia Tự	Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	3 500 000	2.800.000	2 100 000		1,2
116	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	4 000 000	3.200.000	2 400 000		1,2
117	Phố Ba Chùa	Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	3 500 000	2.800.000	2 100 000		1,2
118	Phố Thủy Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	20 000 000	16.000.000	12 000 000		1,2
119	Phố Thủy Tiên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	2 500 000	2.000.000	1 500 000		1,2
120	Phố Lê Chân	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hoá	1 600 000	1.280.000	960 000		2,0

121		Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2	
122	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)	Từ hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai đến đường đi xã Đồng Tuyển	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
123		Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến đường Thủ Dầu Một	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	
124		Đoạn còn lại (từ đường đi xã Đồng Tuyển-Cầu Sập)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	
125		Từ UBND phường đến trụ sở Công ty khoáng sản 304	12 000 000	9.600.000	7 200 000	1,5	
126	Phó Duyên Hải	Từ trụ sở 304 đến ngã tư Duyên Hải (góc đa cũ)	10 000 000	8.000.000	6 000 000	1,5	
127		Từ tư Duyên Hải (góc đa cũ) đến ngã 3 Công ty Thiên Hòa An	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,3	
128		Từ ngã 3 Công ty Thiên Hòa An đến đường Thủ Dầu Một	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2	
129	Phó Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,3	
130	Phó Lương Khánh Thiện	Từ đường Nhạc Sơn đến đường Thủ Dầu Một	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2	
131		Từ đường Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Đức Cảnh	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	
132	Phó Lê Văn Hưu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	
133	Phó Nguyễn Siêu	Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	
134	Phó Nguyễn Biểu	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2	

135	Phố Khuông Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biểu	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,2
136	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4 (phố Duyên Hải)	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,2
137	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường B4	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0
138	Đường Nguyễn Khuyến (đường Bỏ ô)	Khu vực ngã ba công ty Vận tải	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0
139	Ngõ Thủy Hoa	Giáp Điện Miền Bắc II	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5
140	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất nhà bà Trần Thị Liên (sn 029)	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,5
141		Đoạn còn lại	1 500 000	1.200.000	900 000	1,5
142	Đường vào Đồng Tuyền	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	1 200 000	960.000	720 000	1,3
143	Đường bờ sông T1	Từ đường Duyên Hải đến khu thương mại Kim Thành	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,1
144	Đường T2	Đoạn nối từ đường Duyên Hải đến đường T1 giáp đất công ty Thiên Hoà An	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2
145	Các đường thuộc QH hồ số 6		2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,3
146	Đường ven hồ số 6		2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,3
147	Đường ngõ xóm tổ 24	Từ đường đi xã Đồng Tuyền đến hết đường	1 000 000	800.000	600 000	1,2
148	Đường ngõ xóm tổ 12	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	700 000	560.000	420 000	1,5
149	Các đường thuộc hồ Đải phát thanh truyền hình		2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0

150	Các đường thuộc khu dân cư đường Điện Biên (từ tổ 24 đến tổ 26)	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,4
151	Phố Trần Tế Xương	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0
152	Phố Ngô Tất Tố	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0
153	Phố Tô Hiến Thành	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0
154	Phố Trần Đăng	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0
155	Đường ngõ xóm tổ 19 A	1 000 000	800.000	600 000	2,0
156	Đường M4 (doanh nghiệp Phùng Minh)	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,2
157	Các ngõ còn lại của phường	700 000	560.000	420 000	2,0
158	Các đường thuộc khu vực lõi đất Nguyễn Đức Cảnh, Thủ Dầu Một, Tô Hiến Thành	6 500 000	5.200.000	3.900.000	1,0
159	Đường T2 kéo dài	3 000 000	2.400.000	1.800.000	1,0
IV	Phường Cốc Lếu		-		
161		32 500 000	26.000.000	19.500.000	1,1
162	Phố Cốc Lếu	20 000 000	16.000.000	12 000 000	1,5
163		18 000 000	14.400.000	10 800 000	1,6

164	Phó Hoà An	Từ phó Cốc Lều đến phó Hồng Hà	32 500 000	26.000.000	19.500.000	1,1	
165		Từ Đường Hoàng Liên đến phó Kim Chung	32 500 000	26.000.000	19.500.000	1,1	
166	Phó Hồng Hà	Từ phó Kim Chung đến phó Lê Văn Tám	18 000 000	14.400.000	10 800 000	1,6	
167		Từ phó Lê Văn Tám đến phó Phan Huy Chú	15 000 000	12.000.000	9 000 000	1,6	
168		Từ phó Phan Huy Chú đến phó Hoàng Liên	13 000 000	10.400.000	7 800 000	1,6	
169	Phó Sơn Tùng	Từ đường Hoàng Liên đến phó Hồng Hà	23 000 000	18.400.000	13 800 000	1,5	
170	Phó Kim Đồng	Từ phó Hồng Hà đến phó Cốc Lều	9 000 000	7.200.000	5 400 000	1,5	
171	Phó Kim Chung	Từ phó Hồng Hà đến phó Cốc Lều	9 000 000	7.200.000	5 400 000	1,5	
172	Phó Võ Thị Sáu	Từ phó Hồng Hà đến phó Cốc Lều	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,4	
173	Phó Lý Tự Trọng	Từ phó Hồng Hà đến phó Cốc Lều	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,4	
174	Phó Lê Văn Tám	Từ phó Hồng Hà đến phó Cốc Lều	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,4	
175	Phó Trần Quốc Toản	Từ phó Hồng Hà đến phó Cốc Lều	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,4	
176	Phó Cao Bá Quát	Từ phó Hồng Hà đến phó Cốc Lều	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,4	
177	Phó Tân Đà	Từ phó Hồng Hà đến phó Cốc Lều	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,4	
178	Phó Nguyễn Công Trứ	Từ phó Hồng Hà đến phó Cốc Lều	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,4	
179	Phó Phan Huy Chú	Từ phó Hồng Hà đến phó Cốc Lều	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,5	
180	Phó Lê Quý Đôn	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	7 500 000	6.000.000	4 500 000	1,5	
181	Phó Nghĩa Đô	Từ đường Hoàng Liên đến phó Hoàng Văn Thụ	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,3	
182	Phó Nguyễn Trung Trực	Từ phó Sơn Tùng đến phó Cốc Lều	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,7	
183		Từ đường Hoàng Liên đến phó Hoàng Văn Thụ	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,5	
184	Phó Phan Chu Trinh	Đoạn còn lại	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	

185		Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
186	Phố Tân Thuật	Từ phố Nghĩa Đô đến đến trường mầm non Hoa Mai	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,3
187	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
188	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
189		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5
190	Lương Văn Can	Từ Hoàng Văn Thụ đến phố Sơn Đạo	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
191		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	9 000 000	7.200.000	5 400 000	1,3
192	Đường Nhạc Sơn	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,3
193		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
194		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5
195	Phố Sơn Đạo	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5
196		Đoạn còn lại	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
197	Phố Trần Đăng Ninh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5
198		Đoạn còn lại	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
199	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
200	Phố Đoàn Thị Điểm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Đặng Trần Côn	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
201	Phố Đặng Trần Côn	Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
202		Từ phố Chu Trinh đến phố Sơn Đạo	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
203	Phố Ngô Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến công phố 200	7 000 000	5.600.000	4 200 000	2,3

204	Đường Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lều đến đường Nhạc Sơn	20 000 000	16.000.000	12 000 000	1,3	
205		Từ ngã tư Cốc Lều đến phố Lê Quý Đôn	18 000 000	14.400.000	10 800 000	1,2	
206	Ngõ Hồng Hà	Bao quanh chợ B Cốc Lều	11 000 000	8.800.000	6 600 000	1,5	
207	Ngõ An Sinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lều	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
208	Ngõ Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Soi Tiền	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0	
209	Đường vào UBND phường	Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lều	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0	
210	Phố Kim Đồng	Từ phố Cốc Lều đến phố Nguyễn Trung Trực	5 000 000	4.000.000	3 000 000	2,0	
211	Các đường thuộc Hồ sơ Lao động	Đường Đặng Văn Ngữ và các đường còn lại	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5	
212	Ngõ Hoàng Văn Thụ	Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,7	
213	Đường lên đồi mua Axít	Từ đường Nhạc Sơn lên Công ty Giồng cây trồng	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,5	
214	Ngõ Đặng Trần Côn	Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,5	
215		Từ phố Đặng Trần Côn đến nhà trẻ	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
216	Ngõ Sơn Đạo	Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Cty giồng cây trồng	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,3	
217	Đường An Dương Vương (đường D1)	Từ cầu Cốc Lều đến đường phố Phan Huy Chú (N2)	14 000 000	11.200.000	8 400 000	2,4	
218		Từ phố Phan Huy Chú (N2) đến giáp phường Kim Tân	30 000 000	24.000.000	18 000 000	1,2	
219	Phố Soi Tiền (đường D2)	Từ đường Hồng Hà đến giáp địa phận phường Kim Tân	13 000 000	10.400.000	7 800 000	2,0	

220	Phó Đình Lễ (N4)	Từ đường Hoàng Liên đến đường An Dương Vương	16 000 000	12.800.000	9 600 000	1,8	
221	Phó Lý Ông Trọng	Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	9 000 000	7.200.000	5 400 000	2,0	
222	Phó Mai Hắc Đế	Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	9 000 000	7.200.000	5 400 000	2,0	
223	Các đường nhánh còn lại của quy hoạch kênh sông Hồng		9 000 000	7.200.000	5 400 000	2,0	
224	Ngõ Sờ Y tế	Từ đường Hoàng Liên đến Nghĩa Đô	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
225	Đường xuống bến phà cũ	Từ phố Hồng Hà đến Bồ Kè	10 000 000	8.000.000	6 000 000	2,0	
226	Ngõ Lê Quý Đôn	ngõ lối đất công ty TNHH Phương Anh	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
227	Ngõ lối đất Tân Hoà An	Từ ngõ Hoàng Văn Thụ đến lối đất Tân Hoà An	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,5	
228	Ngõ lối đất Thái Sơn	Từ phố Đặng Trần Côn vào lối đất Thái Sơn	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,7	
229	Ngõ Ngõ Quyền (Đường)	Từ đường Ngõ Quyền đến đường D2	8 000 000	6.400.000	4 800 000	2,0	
230	Ngõ Trạm điện Hồng Hà	Từ đường Hồng Hà đến đường D1	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
231	Ngõ Trần Đăng Ninh	Từ đường Trần Đăng Ninh đến lối Hồng Ngọc	1 500 000	1.200.000	900 000	2,0	
232	Ngõ cống Ø200 số 37	Từ giáp địa phận phường Kim Tân đến phố Ngõ Quyền	1 500 000	1.200.000	900 000	1,5	
233	Đường quy hoạch trước trụ sở UBND phường Cốc Lếu	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hoàng Liên	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0	

234	Các đường quy hoạch lối đất Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Bình Khiêm (lối đất Thái Lão)	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
235	Các ngõ còn lại của phường	1 000 000	800.000	600 000	1,5	
V	Phường Kim Tân		-			
236	Đại lộ Trần Hưng Đạo	10 000 000	8.000.000	6 000 000	1,7	
237	Phố Ngô Quyền	8 000 000	6.400.000	4 800 000	2,0	
238		6 500 000	5.200.000	3 900 000	1,7	
239	Phố Lý Công Uẩn	6 500 000	5.200.000	3 900 000	2,0	
240		7 500 000	6.000.000	4 500 000	3,0	
241		7 000 000	5.600.000	4 200 000	3,0	
242		6 000 000	4.800.000	3 600 000	2,0	
243		4 500 000	3.600.000	2 700 000	1,5	
244		3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0	
245		4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
246		4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
247		4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
248	Phố Kim Thành	1 800 000	1.440.000	1 080 000	2,0	

249	Đường Quy Hoạch	Từ đường Hoàng Liên đến phố Trần Bình Trọng	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0
250	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
251		Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
252	Phố Tuệ Tĩnh	Từ phố Hàm Nghi đến phố Mường Than	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0
253	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du	Từ phố Lý Công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	6 500 000	5.200.000	3 900 000	2,0
254	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền (nói với đường bao quanh Nguyễn Du)	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền	6 500 000	5.200.000	3 900 000	2,0
255	Phố Xuân Diệu	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hàm Nghi	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
256	Phố Trần Bình Trọng	Từ phố Xuân Diệu đến phố Kim Thành	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0
257		Từ Kim Thành đến Hàm Nghi	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0
258	Phố Vạn Phúc	Từ phố Lê Đại Hành đến đường An Dương Vương (D1 kè sông Hồng)	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,5
259		Đoạn từ cầu Phố Mới đến hết đường	6 000 000	4.800.000	3 600 000	3,0
260	Phố Lý Đạo Thành	Từ phố Lê Đại Hành đến giáp cầu Phố Mới	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,5
261		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quy Hoá	4 500 000	3.600.000	2 700 000	2,5
262	Phố Quy Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	7 500 000	6.000.000	4 500 000	2,5
263		Từ Lý Công Uẩn đến Ngô Quyền	6 500 000	5.200.000	3 900 000	2,5
264	Ngõ Quy Hóa	Các đường trong lõi đất doanh nghiệp Thái Sơn	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0
265	Phố Trần Nhật Duật	Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu	5 000 000	4.000.000	3 000 000	2,5

266	Đường Hoàng Liên	Từ phố Lê Quý Đôn đến cầu Kim Tân	15 000 000	12.000.000	9 000 000	1,4
267	Phố Quang Minh	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,6
268	Phố Mường Than	Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0
269		Từ Lý Công Uẩn đến Trường Nội trú	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0
270	Ngõ Nhạc Sơn	Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0
271	Phố Kim Hoa	Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0
272	Phố Lê Lai	Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	5 000 000	4.000.000	3 000 000	2,0
273	Phố Trung Đô	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	5 500 000	4.400.000	3 300 000	2,0
274	Phố Lê Đại Hành	Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0
275	Phố An Phú	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Quang Minh	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,7
276	Phố Lê Hữu Trác	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0
277	Phố Tân An	Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	5 000 000	4.000.000	3 000 000	2,0
278	Phố Kim Hà	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	5 500 000	4.400.000	3 300 000	2,0
279	Phố Tôn Thất Tùng	Từ phố Kim Hà đến Phạm Ngọc Thạch	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,5
280	Phố Phạm Ngọc Thạch	Từ phố Hàm Nghi đến Tôn Thất Tùng	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,5
281	Phố Hàm Nghi	Từ đường Hoàng Liên đến Quốc Lộ 4D	8 000 000	6.400.000	4 800 000	2,0
282		Từ phố Hoàng Liên đến Ngã 6	10 000 000	8.000.000	6 000 000	2,0
283	Phố Bà Triệu	Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0
284	Quốc Lộ 4D	Từ đường Hoàng Liên (đầu cầu Kim Tân) đến đường Hàm Nghi	4 300 000	3.440.000	2 580 000	1,5
285		Đoạn từ đường Hàm Nghi đến cầu số 4 cũ	4 250 000	3.400.000	2 550 000	1,5
286		Đoạn từ cầu số 4 cũ đến đường vào lò mổ	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0

287	Quốc Lộ 4D	Từ đường vào lò mổ đến hết địa phận phường Kim Tân	1 500 000	1.200.000	900 000	2,0
288	Phố Thanh Phú	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0
289	Phố Đào Duy Từ	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,5
290	Phố Phú Bình	Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	4 500 000	3.600.000	2 700 000	2,0
291	Phố Cao Sơn	Từ phố Kim Thành đến hết đường	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5
292	Đường nói số 1	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5
293	Đường nói số 2	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5
294	Đường nói số 3	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5
295	Đường nói số 4	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5
296	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ phố Mường Than đến ngã 6	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5
297	Đường Nhạc Sơn cũ	Đổi diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0
298	Ngõ Mường Than	Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0
299	Ngõ xường in	Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0
300	Ngõ Trường Nội trú	Từ phố Mường Than đến phố Quy Hoá	1 500 000	1.200.000	900 000	1,5
301	Ngõ Cống Ø200 tổ 33	Từ Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	1 500 000	1.200.000	900 000	1,5
302	Nhánh nói 5	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,5
303	Ngõ vào lò mổ	Từ Quốc lộ 4D đến lò mổ	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,0
304	Bé Văn Đàn	Từ Bé Văn Đàn đến đường Phạm Ngọc Thạch	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0
305		Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0
306	Đường quy hoạch hồ số 1	Toàn bộ đường quy hoạch trong hồ số 1	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0

307	Ngô Ngô Quyền	Từ phố Ngô Quyền đến bờ sông	2 000 000	1.600.000	1 200 000	3,0	
308	Đường QH lối đất Cty Cao Minh	Toàn bộ đường quy hoạch lối đất	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0	
309	Phố An Bình	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
310	Phố An Nhân	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,7	
311	Đường An Dương Vương (đường D1)	Từ giáp phường Cốc Lếu đến phố Nguyễn Du (N8)	30 000 000	24.000.000	18 000 000	1,1	
312		Từ phố Nguyễn Du (N8) đến chân cầu Phố Mới	12 000 000	9.600.000	7 200 000	2,4	
313	Phố Soi Tiên (đường D2)	Từ giáp địa phận phường Cốc Lếu đến phố Nguyễn Du (N8)	10 000 000	8.000.000	6 000 000	2,2	
314		Các đường còn lại	8 000 000	6.400.000	4 800 000	2,2	
315	Ngô Bà Triệu	Đổi diện công trường Lê Văn Tám	1 500 000	1.200.000	900 000	2,0	
316	Ngã Sáu	Các lô đất bao quanh Ngã Sáu	24 000 000	19.200.000	14 400 000	1,3	
317	Đường T1+ đường QH hồ số 6	Từ đường Nhạc Sơn đến giáp Duyên Hải	2 500 000	2.000.000	1 500 000	1,3	
318	Các đường thuộc quy hoạch (khu vực nhà máy gạch Tuylen cũ)		2 500 000	2.000.000	1 500 000	4,0	
319	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	2 300 000	1.840.000	1 380 000	3,0	
320	Các đường quy hoạch	Đường M2	2 300 000	1.840.000	1 380 000	3,0	
321	hạ tầng sau kè ngòi đùm	Đường M3	2 300 000	1.840.000	1 380 000	3,0	
322	Các ngõ còn lại của phường Kim Tân		700 000	560.000	420 000	2,0	

VI	Phường Bắc Cường				-			
323	Phố Cù Chính Lan	Từ đường D2 đến đường N4	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0		
324		Đường Hoàng Trường Minh, N1	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0		
325		Phố Lạc Sơn (N11): từ phố Ngô Minh Loan (N3) đến phố Lê Văn Thiêm (N4)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0		
326		Phố Nguyễn Thị Định (N2): từ Ngô Minh Loan (n3) đến phố Phú Thịnh (B1)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0		
327		Phố Lê Văn Thiêm (N4): từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0		
328		Phố Mường Hoa (N10): Từ phố Ngô Minh Loan (N3) đến phố Hoàng Trường Minh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0		
329		Phố Nguyễn Thăng Bình (N12): từ phố Đặng Thai Mai (N14) đến hết đường	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0		
330		Các đường còn lại	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0		
331		Phố Bùi Đức Minh (N17): đoạn từ Trần Hưng Đạo đến phố Hoàng Quy (N6)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,2		
332		Phố Võ Đại Huệ (N19): Đoạn từ phố Tân Lập (N7) đến phố An Lạc (N8)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,2		
333		Các đường còn lại thuộc tiểu khu 2	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,2		
334	Đường Ngô Minh Loan (N3)	Từ phố Lê Thanh (D2) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,2		
335		Từ cây xăng đến hết phố Phú Thịnh (B1)	5 000 000	4.000.000	3 000 000	2,5		
336	Đường Võ Nguyên Giáp (đường D1)	Từ phố Phú Thịnh (B1) đến hết địa phận phường Bắc Cường	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,5		

337		Đường Ngô Quyền	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,5	
338	Tiểu khu đô thị số 3	Các đường bố trí tái định cư	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,7	
339		Các đường còn lại	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0	
340	Phố Trần Phú (D3)	Đường Hoàng Liên kéo dài (từ trạm đăng kiểm đến đường B3)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	3,0	
341	Phố Lê Thanh (đường Quốc lộ 4E - hoặc D2)	Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,5	
342		Từ phố Phú Thịnh đến phố Vĩ Kim	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2	
343		Từ phố Vĩ Kim đến phố Châu Úy	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,2	
344	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ cầu Bắc Cường đến đường B3	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,8	
345	Phố Phú Thịnh (B1)	Từ đường D2 đến đường D1	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,8	
346		Đoạn còn lại	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,3	
347	Các đường nhánh nối đường Phú Thịnh	Các nhánh thuộc dự án đường B1	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
348	Thuộc dự án B1	Phố Hoàng Quy (đường N16)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,5	
349		Phố Quách Văn Rạng (đường N17)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,5	
350		Phố An Lạc (đường N8)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,5	
351	Phố Vĩ Kim (B2)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,5	
352	Phố Châu Úy (B3)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,5	
353	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 4	Các tuyến đường bố trí TDC	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0	
354		Các đường còn lại	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0	
355	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 5		3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5	

356	Đường đi trại giam (cũ)	Từ phố Tân Lập (N7) đến công trại giam cũ	1 500 000	1.200.000	900 000	1,5
357		Từ trục chính đến phố Tân Lập (N7)	900 000	720.000	540 000	1,5
358	Khu vực thôn Bắc Tà	Các hộ sau đường đi trại giam (cũ)	700 000	560.000	420 000	1,0
359	Khu vực thôn An Lạc	Các hộ sau đường đi trại giam (cũ)	700 000	560.000	420 000	1,0
360	Khu vực thôn Tân Lập	Khu vực từ đường đi trại giam (cũ) ra nghĩa trang Tân Lập	700 000	560.000	420 000	2,0
361		Đường rẽ từ đường đi trại giam (cũ) đến Đông Hà	700 000	560.000	420 000	2,0
362	Khu vực thôn Phú Thịnh	Phía sau 20 m đường 4E (Thuộc tiểu khu 4)	700 000	560.000	420 000	2,0
363	Khu vực thôn Vĩ Kim	Phía sau 20m đường 4E (Thuộc tiểu khu 4)	700 000	560.000	420 000	2,0
364	Khu vực thôn Chính Cường	Khu vực sau tỉnh lộ 156 và các vị trí còn lại	700 000	560.000	420 000	2,0
365	Các hộ bán mặt đường tỉnh lộ 156	Từ đường D2 đến hết tỉnh lộ 156	700 000	560.000	420 000	2,0
366	Khu vực thôn Cửa Cải (tổ 30)	Các khu vực còn lại	500 000	400.000	300 000	2,0
367	Đường D6A	Từ đường B2 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
368	Đường D6	Từ đường B3 đến đường M9	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,7
369	Đường M9	Đường vòng B3 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,7
370	Các đường thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0
371	Các khu vực còn lại của phường		300 000	240.000	180 000	2,4

372	Các đường thuộc khu tái định cư của công ty Apatit (trừ các hộ bám mặt đường tỉnh lộ 156)	1 000 000	800.000	600 000	1,5
VII	Phường Nam Cường		-		
373	Đường Võ Nguyên Giáp (đường D1)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,3
374	Đại lộ Trần Hưng Đạo	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,5
375	Phố Lê Thanh (đường 4E cũ)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
376	Đường D3	4 000 000	3.200.000	2 400 000	2,0
377	Đường D3 kéo dài	2 300 000	1.840.000	1 380 000	3,0
378	Đường Tùng Tung	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0
379		2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0
380	Phố Trần Phú	2 000 000	1.600.000	1 200 000	3,0
381		3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0
382	Phố Cốc Sa (B4)	500 000	400.000	300 000	2,0
383	Phố Lùng Thàng (B4A)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0
384	Phố 1- 5 (B5 cũ)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5

385	Phố Mỏ sinh (B6)	Từ đường T3 (Khu dân cư B5-B6) đến T3 (Khu dân cư B6)	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,4
386		Từ đường T3 đến đường 30/4	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5
387	Các đường nhánh	Các đường nhánh thuộc TĐC Tùng Tung 3 (Khu dân cư B5- B6)	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0
388	Phố Châu Úy (B3)	Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,8
389		Từ Suối Đồi đến hết thôn Lũng Thàng	700 000	560.000	420 000	1,5
390		Từ C5 cơ động đến ngã 3 Đồng Hồ	700 000	560.000	420 000	1,5
391	Đường Lũng Thàng	Sau đường Lũng Thàng	500 000	400.000	300 000	1,5
392		Các khu còn lại Đồng Hồ	500 000	400.000	300 000	1,5
393	Thôn Đông Hà	Từ đường B5 đi phường Bình Minh (từ nhà ông Bình đến giáp phường Bình Minh) các hộ bám đường WB	700 000	560.000	420 000	1,5
394		Các hộ còn lại không bám đường WB	500 000	400.000	300 000	1,5
395	Đường Tùng Tung 2 (WB)	Giáp quốc lộ 4E - Mỏ Sinh	700 000	560.000	420 000	2,0
396	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt (bám đường WB)	700 000	560.000	420 000	1,5
397		Các hộ không bám đường WB	650 000	520.000	390 000	1,5
398	Thôn Tùng Tung 1 (cũ)	Các hộ còn lại không bám đường 4E sau 20 m có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	700 000	560.000	420 000	1,5
399		Khu vực tổ 11 giáp Bắc Lệnh, đường liên thôn	500 000	400.000	300 000	1,5

400	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	650 000	520.000	390 000	1,5
401	Thôn Cốc Sa cũ	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	600 000	480.000	360 000	1,5
402	Thôn Lũng Thàng 1	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	600 000	480.000	360 000	1,5
403	Thôn Lũng Thàng 2	Các hộ còn lại sau B4 và đường đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	700 000	560.000	420 000	1,5
404	Đường D7	Từ phố Lũng Thàng đến phố Cốc Sa	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,5
405	Đường D7A	Từ B4A đến giáp khối 7	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,5
406	Đường D7 kéo dài	Đoạn từ khối 7 đến hết đường	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0
407		Đường D3 (Từ công an phường Nam Cường đến đường B3)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	3,0
408	Tiểu khu đô thị số 4	Các đường nhánh còn lại của tiểu khu đô thị số 4	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,0
409		Các tuyến đường bố trí TĐC	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,5
410	Khu dân cư B6	Các đường thuộc Khu dân cư B6	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0
411	Khu dân cư trước khối II	Các đường thuộc Khu dân cư trước khối II (D10, D7)	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2
412	Đường B10	Từ phố 1/5 vào Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0

413	Đường T3	Trước Tinh uỷ (từ đường 1/5 đến đường B6 giáp phường Bắc Lệnh)	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0	
414	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mở sau 20 m, nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	500 000	400.000	300 000	3,0	
415	Đường suối Đồi - Pèng	Từ Quốc lộ 4E đến đường chuyên dùng mở	700 000	560.000	420 000	2,0	
416	Các đường quy hoạch khu dân cư sau khối II, đường B4 (không kể đường 4E) phía Nam		2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0	
417	Khu vực dân cư chân đồi khối 8 sau đường B4		2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
418	Đường D10+N2	Sau Sở Tài chính và Cục Hải quan	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0	
419	Các đường quy hoạch Khu dân cư sau khối II, đường B4 (Không kể đường 4E) phía Bắc		2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0	
VIII	Phường Bắc Lệnh			-			
420	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Mỏ Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,5	
421	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E - Hoạch D2)	Từ cầu Chui đến hết địa bàn P. Bắc Lệnh	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0	
422	Phố Mỏ Sinh (B6)	Từ phố Trần Phú đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	

423	Các đường nhánh	Các đường trong khu dân cư B6 kéo dài (đoạn từ B7 đến B10)	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0	
424	Phố 30-4	Từ phố Mỗ Sinh đến phố Chiềng On	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,5	
425	Phố Chiềng On (Đường B8)	Từ Đại lộ Trần Hưng đạo đến phố 30-4	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,4	
426		Từ phố 30-4 đến đến giáp địa phận phường Bình Minh	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,4	
427	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11	Các phố Lưu Hữu Phước (L4), Đỗ Nhuận (L3)	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,7	
428	Tiểu khu đô thị 12	Các phố Lê Thiết Hùng (I12), Lý Thường Kiệt (T1), Lý Nhân Tông (T15)	3 000 000	2.400.000	1 800 000	2,0	
429		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến công trường tiểu học Bắc Lệnh	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
430	Đường nói	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến công trường cấp II Bắc Lệnh	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
431		Từ phố Hoàng Quốc Việt đến công trường Lý Tự Trọng	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
432	Đường nói	Từ công trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
433	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh	Từ công trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp trường rào trường CN kỹ thuật	800 000	640.000	480 000	2,0	
434	Các đường còn lại	Giáp công an P. Bắc Lệnh và sau đội xe ca mở, đường sau trạm bơm (Từ D3 đi Làng Tắt, cách D3 200m)	700 000	560.000	420 000	2,0	
435	Khu dân cư B6	Các phố Nguyễn Thế Lộc (D15), Phan Huy Ích (D14), Nguyễn Danh Phương (D16), Phùng Chí Kiên (T3), Lê Văn Thịnh (T13)"	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	

436	Đường Phùng Chí Kiên	Từ phố 30-4 đến đường T3	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,7
437	Đường T3	Từ phố Mỏ Sinh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,3
438	Tổ 15, 16, 17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ phố 30/4 (B7) vào tổ 17 đến địa phận phường Bình Minh và các hộ dọc theo đường B7 còn lại	600 000	480.000	360 000	2,0
439		Từ đường D2 phường Nam Cường đến hết đường tổ 15, 16 các hộ bám mặt đường	600 000	480.000	360 000	2,0
440		Các khu vực còn lại	500 000	400.000	300 000	2,0
441	Tổ 10 - 5 (tổ 4B - tổ 9 cũ)	Từ QL 4E (cũ) - Tổ 5 (tổ 9 cũ) - Tổ 10 (tổ 4B cũ) - Tổ 10A	600 000	480.000	360 000	2,0
442		Vào các ngõ nhà dân	500 000	400.000	300 000	2,0
443	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (QL 4E cũ) - Bãi đá mỏ Apa tít - Nhà ông Bùi Văn Mậu (các hộ bám đường)	400 000	320.000	240 000	2,0
444		Các ngõ còn lại	300 000	240.000	180 000	2,0
445	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 (tổ 2, 3A, 4A, 5a, 5b cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (D2) đến Ngõ cụt	600 000	480.000	360 000	2,0
446	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các hộ bám đường liên thôn tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	400 000	320.000	240 000	2,0
447		Các ngõ còn lại	300 000	240.000	180 000	2,0
448	Đường tổ 12	Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	600 000	480.000	360 000	1,5
449	Các đường thuộc khu tái định cư cao tốc phường Bắc Lệnh		2 300 000	1.840.000	1 380 000	1,5

450	Tiểu khu đô thị 19	Các đường H1 và H2	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,0	
451		Các đường còn lại	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,0	
452	Tiểu khu đô thị số 13	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 13	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,0	
IX	Phường Pom Hán			-			
453	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E cũ)	Từ công trường Lý Tự Trọng đến tượng đài công nhân mỏ	4 500 000	3.600.000	2 700 000	1,5	
454		Từ tượng đài công nhân mỏ đến ngã ba trụ sở công an phường cũ	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5	
455	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E cũ)	Từ ngã ba công an phường cũ đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
456	Đường vào mỏ	Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	800 000	640.000	480 000	1,2	
457	Đường Trần Văn Nô	Từ ngã ba Bến Đá đến hết địa phận xã Cam Đường	1 000 000	800.000	600 000	1,2	
458	Đường Hoàng Sào	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
459	Đường Võ Văn Tần	Từ phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
460	Phố Tân Tiến	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết phạm vi chợ Cam Đường	2 500 000	2.000.000	1 500 000	3,0	
461		Đoạn còn lại	1 400 000	1.120.000	840 000	5,4	
462	Đường nói (C kiến thiết)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến Đường B (Na Ít)	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0	
463		Từ đường B (Na Ít) đến hết đường	2 000 000	1.600.000	1 200 000	4,0	
464	Đường Giàn than	Từ đường Quốc lộ 4E cũ đến phố Hoàng Sào	800 000	640.000	480 000	2,0	

465	Đường Nguyễn Xi	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường	1 200 000	960.000	720 000	2,0	
466	Phố Hoàng Đức Chử	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	1 500 000	1.200.000	900 000	2,0	
467	Đường Vũ Văn Mật	Từ trường Lý Tự Trọng đến Bưu điện Cam Đường	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
468	Đường Hoàng Công Chát	Từ đường vào xí nghiệp môi trường đến kho vật tư ông Trung Thê.	800 000	640.000	480 000	2,0	
469	Phố Hà Đặc	Từ công an phường (cũ) đến ngã ba Cầu Gò (cạnh trường mầm non Hoa Ban)	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
470	Phố Tô Vũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chử	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
471	Đường Mã Văn Sơn	Từ phố Hoàng Sào đến hết đường	500 000	400.000	300 000	2,0	
472	Ngõ xóm 2 tổ 40 (Tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Chi tổ 40 (Tổ 10B cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
473	Ngõ xóm 3 tổ 40 (Tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Bích tổ 40 (Tổ 10B cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
474	Ngõ xóm 1 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường Xi măng vào nhà bà Tý tổ 44 (tổ 13 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
475	Ngõ xóm 2 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Hùng tổ 44 (tổ 13 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
476	Ngõ xóm 1 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Dong tổ 43 (tổ 12 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
477	Ngõ xóm 2 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Cây tổ 43 (tổ 12 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
478	Ngõ xóm 1 tổ 41 (tổ 10A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Châm tổ 41 (tổ 10A cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	

479	Ngõ xóm 1 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Tuấn tổ 42 (tổ 11A cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0
480	Ngõ xóm 2 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Mỡ tổ 42 (tổ 11A cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0
481	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0
482	Ngõ xóm 2 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi lên nhà ông Đang tổ 36 (tổ 28 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0
483	Ngõ xóm 3 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào khu vật tư cũ	250 000	200.000	150 000	2,0
484	Ngõ xóm 1 tổ 34 (tổ 30 cũ)	Từ đường 29/3 đi bể nước 300m ³	350 000	280.000	210 000	2,0
485	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)	Từ đường 29/3 vào nhà ông Châu tổ 33 (tổ 31B cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0
486	Ngõ xóm 1 tổ 31 (tổ 32 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà ông Tiến tổ 31 (tổ 32 cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0
487	Ngõ xóm 1 tổ 18 (tổ 33A cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà 8A 2 tầng	300 000	240.000	180 000	2,0
488	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà 2 tầng 10A	300 000	240.000	180 000	2,0
489	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Hoa tổ 19 (tổ 36 cũ)	400 000	320.000	240 000	2,0
490	Ngõ xóm 2 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Thịnh tổ 19 (tổ 36 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0
491	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà bà Ty tổ 17 (tổ 33B cũ)	200 000	160.000	120 000	2,0

492	Ngõ xóm 2 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tiến tổ 17 (tổ 33B cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
493	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Bằng tổ 15 (tổ 34A cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
494	Ngõ xóm 3 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Thủy tổ 19 (tổ 36 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
495	Ngõ xóm 1 tổ 22 (tổ 38 cũ)	Từ Đường D2 vào nhà ông Sơn tổ 22 (tổ 38 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
496	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tài tổ 12 (tổ 40 cũ)	500 000	400.000	300 000	2,0	
497	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Quyết tổ 12 (tổ 40 cũ)	500 000	400.000	300 000	2,0	
498	Ngõ xóm 2 tổ 5	Từ đường Hoàng Sào (đổi diện nhà máy bia) đến nhà bà Xuân - Trí)	250 000	200.000	150 000	2,0	
499	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Chánh tổ 25 (tổ 5B cũ)	500 000	400.000	300 000	2,0	
500	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Xín tổ 26 (tổ 6 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
501	Ngõ xóm 2 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Thục tổ 26 (tổ 6 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
502	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Lý tổ 26 (tổ 6 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
503	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà bà Tâm tổ 28 (tổ 25 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
504	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Ngọc tổ 27 (tổ 24 cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	

505	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Trảo tổ 27 (tổ 24 cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
506	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Thịnh tổ 30 (tổ 8 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
507	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Bản tổ 30 (tổ 8 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
508	Ngõ xóm 1 tổ 29 (tổ 7A cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Điện tổ 29 (tổ 7A cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
509	Ngõ xóm 1 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà bà Thừa tổ 1 (tổ 4B cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
510	Ngõ xóm 2 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà bà Trung tổ 1 (tổ 4B cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
511	Ngõ xóm 1 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà ông Đức tổ 2 (tổ 4C cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
512	Ngõ xóm 1 tổ 3 (tổ 3A cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Minh tổ 3 (tổ 3A cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0	
513	Ngõ xóm 3 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ vào nhà ông Ninh tổ 1 (tổ 4B cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0	
514	Ngõ xóm 2 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường C chợ vào nhà bà Tú tổ 2 (tổ 4C cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
515	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào TT giáo viên tổ 8 (tổ 3C cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
516	Ngõ xóm 2 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Quang tổ 9 (tổ 42 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	
517	Ngõ xóm 3 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Mai tổ 9 (tổ 42 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0	

518	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà tập thể công nhân mỏ tổ 7 (tổ 43 cũ)	350 000	280.000	210 000	2,0
519	Ngõ xóm 2 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Oanh tổ 7 (tổ 43 cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0
520	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Long tổ 6 (tổ 41 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0
521	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Dung tổ 6 (tổ 41 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0
522	Ngõ xóm 3 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Nhĩ tổ 6 (tổ 41 cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0
523	Ngõ xóm 2 tổ 14 (Tổ 7B cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Tân tổ 14 (Tổ 7B cũ)	300 000	240.000	180 000	2,0
524	Ngõ xóm 2 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà văn hóa tổ 8 (tổ 3C cũ)	400 000	320.000	240 000	2,0
525	Ngõ xóm 3 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường đài truyền hình vào nhà ông Phương tổ 8 (tổ 3C cũ)	400 000	320.000	240 000	2,0
526	Ngõ xóm 4 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Chợ đi vào nhà bà Ngân tổ 1 (tổ 4B cũ)	250 000	200.000	150 000	2,0
527	Ngõ xóm II tổ 18	Từ đường lên tổ 17 đi vào nhà bà Mai đến hết đường	250 000	200.000	150 000	2,0
528	Ngõ xóm II tổ 17 (tổ 19 cũ)	Từ đường 23/9 đi vào nhà ông Long tổ trưởng (nhà 9A - 2 tầng)	300 000	240.000	180 000	2,0
529	Đường 23/9	Từ đường Hoàng Quốc Việt (đối diện thương nghiệp) đến ngã ba đường Cầu Gò đến đường xi măng	500 000	400.000	300 000	2,0
530	Đường Cầu Gò	Từ ngã ba trường Hoa Ban đến ngã ba đường 23/9	500 000	400.000	300 000	2,0

531	Đường Nguyễn Bặc	Từ phố Hoàng Quốc Việt qua công trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
532	Đường nói	Từ đường C kiến thiết nhà bà Luyến đến nhà bà Hoa Tuấn	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
533		Từ đường C kiến thiết đến nhà ông Đức	1 000 000	800.000	600 000	2,0	
534	Khu dân cư tổ 40B	Đường T9	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,5	
535		các nhánh còn lại	4 600 000	3.680.000	2 760 000	1,5	
536	Ngõ xóm tổ 16	Từ nhà bà Phụng đến hết đường	300 000	240.000	180 000	2,0	
537	Các khu vực còn lại	Các ngõ còn lại	250 000	200.000	150 000	2,0	
X	Phường Bình Minh			-			
538	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến hết Đại lộ Trần Hưng Đạo	8 000 000	6.400.000	4 800 000	1,2	
539	Đường B8 (phố Chiềng On)	Từ D1 đến phố 30-4 (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,3	
540	Đường nhánh (Khu dân cư B8)	Đường T5	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,2	
541		Đường B14, B15	4 000 000	3.200.000	2 400 000	1,2	
542	Khu TĐC Km8+600	Các đường E1, E2, E3	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5	
543	Đường nhánh	Các nhánh thuộc đường 29m (Đường N1 đến N9, BM16 đến BM19)	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,5	
544		Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhón (tổ 28)	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	
545	Đường 4E cũ (D3)	Từ cầu sắt đến đường Bình Minh 29m (tổ 25, 26, 27)	1 200 000	960.000	720 000	2,0	
546			Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với Thống Nhất	1 200 000	960.000	720 000	2,0

547	Đường đi Soi Làn (từ WB đến đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12)	Trục đường WB từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu treo Soi Làn	700 000	560.000	420 000	2,0
548		Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	600 000	480.000	360 000	2,0
549	Từ tổ 2 đến tổ 7 (Khu Soi Làn)	Tuyến đường WB từ cầu treo Soi Làn đi đến đường B8	600 000	480.000	360 000	2,0
550		Các hộ bám mặt đường ngõ xóm (không bám đường WB) từ cầu treo Soi Làn đến phường Nam Cường	600 000	480.000	360 000	2,0
551	Khu cửa ngòi (tổ 8)	Từ nhà ông Vũ Đình Ninh đi phường Xuân Tăng (đến hết đoạn rải nhựa)	600 000	480.000	360 000	2,0
552		Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Tăng (đường đất)	600 000	480.000	360 000	2,0
553	Khu cửa ngòi (tổ 8)	Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm	600 000	480.000	360 000	2,0
554	Tổ 18, 19 (Ná Méo)	Từ nút giao thông Ná Méo đi phường Xuân Tăng	700 000	560.000	420 000	2,0
555		Các hộ không bám đường WB từ Ná Méo đi Xuân Tăng	600 000	480.000	360 000	2,0
556	Tổ 1 (Khu Thái Sinh giáp Mỏ Sinh Bắc Lệnh)	Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi máng Lù và vào nhà bà Hương đi Bắc Lệnh	600 000	480.000	360 000	2,0
557	Khu Nhón 1+2 (Tổ 25+26 + 27)	Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	700 000	560.000	420 000	2,0
558	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15	650 000	520.000	390 000	2,0
559	Tổ 16	Đường từ công UBND phường (cũ) đi vào đàng sau phường thuộc tổ 16	800 000	640.000	480 000	2,0

560	Tổ 24	Từ quốc lộ 4E đi vào nhà văn hoá	600 000	480.000	360 000	2,0
561		Các ngõ còn lại	600 000	480.000	360 000	2,0
562	Tổ 10 (tổ 9 cũ Cửa Ngòi)	Tuyến đường đặng sau trường mầm non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kính, ông Cuối	600 000	480.000	360 000	2,0
563	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)	Tuyến đường từ mỏ đá nhà máy xi măng vào khu Ná Méo (cũ) - toàn khu tổ 18a	550 000	440.000	330 000	2,0
564	Đường Bình Minh (29m)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường N5	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,5
565		Từ đường N5 đến Quốc lộ 4E	1 800 000	1.440.000	1 080 000	1,0
566	Đường Hoàng Sào	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hân	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,5
567	Tổ 17	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến nhà văn hoá tổ 17 (Toàn khu vực)	600 000	480.000	360 000	2,0
568	Tổ 23	Từ đường N8 đến nhà ông Ty	600 000	480.000	360 000	2,0
569		Từ nhà ông Ty đến hết địa phận tổ 23	600 000	480.000	360 000	2,0
570	Tổ 27, 28	Các ngõ xóm sau khu dân cư 4E	600 000	480.000	360 000	2,0
571	Tổ 29, 30	Toàn tổ	600 000	480.000	360 000	2,0
572	Tái định cư Cao tốc	Các nhánh thuộc khu TĐC	2 300 000	1.840.000	1 380 000	1,3
573	Đường Trung đoàn 53		550 000	440.000	330 000	2,0
574	Các tiểu khu đô thị số 6, 7 (khu tái định cư Đông Hà), 8 (khu tái định cư Soi Làn), 9	Đường D1	3 500 000	2.800.000	2 100 000	2,2
575		Các đường còn lại	2 500 000	2.000.000	1 500 000	2,0
576	Đường B10	Tất cả các đường	2 300 000	1.840.000	1 380 000	2,0
577	Đường B11	Tất cả các đường	2 300 000	1.840.000	1 380 000	1,8
578	Đường T5	Đoạn từ đường B11 đến trung tâm phòng chống HIV	2 300 000	1.840.000	1 380 000	1,5

579	Khu dân cư tái định cư suối Ngòi Đường	Tất cả các đường	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,2	
580	Đường B9	Từ B8 đến D1	2 000 000	1.600.000	1 200 000	2,0	
581	Các ngõ còn lại của phường		550 000	440.000	330 000	2,0	
582	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối đại lộ Trần Hưng Đạo đến địa phận phường Xuân Tăng	7 500 000	6.000.000	4 500 000	1,0	
583	Đường BM2	Từ đường D1 đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,0	
584		Các đường A1, A2	7 000 000	5.600.000	4 200 000	1,0	
585		Các khu vực giao đất tái định cư tại đường A3, A5, A6	3 500 000	2.800.000	2 100 000	1,0	
586	Tiểu khu đô thị 17	Các khu vực giao đất tái định cư tại đường A11, A12	3 000 000	2.400.000	1 800 000	1,0	
587		Các đường còn lại thuộc mặt bằng giao tái định cư	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,0	
XI	Phường Thống Nhất			-			
588	Quốc lộ 4E	Giáp phường Bình Minh đến địa phận huyện Bảo Thắng	1 000 000	800.000	600 000	3,0	
589	Đường vào P. Xuân Tăng (TN7)	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận P. Xuân Tăng	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,3	
590	Đường vào tổ 5	Từ QL 4E đến đập tổ 5	400 000	320.000	240 000	2,0	
591	Đường Trung đoàn 53	Từ QL 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	500 000	400.000	300 000	2,0	
592	Các đường còn lại	Các đường còn lại của phường	400 000	320.000	240 000	2,0	
XII	Phường Xuân Tăng			-			

593	Đường liên xã	Từ giáp phường Bình Minh đến giáp phường Thống Nhất (Các hộ bám mặt đường WB)	500 000	400.000	300 000	2,0
594	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ khu tái định cư tổ 4 đến tổ 1 phường Xuân Tăng (gồm các tuyến XT 22, XT26, XT28)	1 500 000	1.200.000	900 000	1,6
595	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ giáp phường Bình Minh đến hết địa phận phường Xuân Tăng	6 000 000	4.800.000	3 600 000	1,0
596	Các đường thuộc khu tái định cư Sở Giao thông	Từ đường XT 1 đến XT 9 và đường XT20, XT 21	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,3
597	Các đường thuộc khu tái định cư trường đại học Pansipan và các đường đô thị còn lại của phường	Gồm các đường XT12, XT14, XT15 và các đường nhánh trong khu vực này	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,3
598	Đường XT10	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài đến đường XT 20	5 000 000	4.000.000	3 000 000	1,0
599	Đường Thống Nhất - Xuân Tăng (đường TN 7)	Từ giáp địa phận phường Thống Nhất đến hết đường TN7	2 000 000	1.600.000	1 200 000	1,4
600	Các khu vực còn lại	Các ngõ xóm còn lại của phường Xuân Tăng	400 000	320.000	240 000	2,0
601	Đường XT17	Từ đường TN7 đến đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	2 400 000	1.920.000	1 440 000	1,1
602	Đường XT20	Từ đường XT10 đến đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	2 400 000	1.920.000	1 440 000	1,1
603	Đường XT25	Từ đường XT10 đến đường XT20	2 400 000	1.920.000	1 440 000	1,1

PHỤ BIỂU SỐ 1A
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NÔNG THÔN KHU VỰC I
THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LÀO CAI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2017	Ghi chú
			Giá đất ở tại NT	Giá đất TM-DV tại NT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại NT		
I	Xã Đồng Tuyển						
1	Quốc lộ 4D đi Sa Pa	Từ địa phận phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	1.500.000	1.200.000	900.000	3,0	
2	Đường Điện Biên	Từ giáp phường Duyên Hải đến đường D4	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5	
3		Từ đường D4 khu TĐC thôn 9 đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	1.500.000	1.200.000	900.000	1,5	
4	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường Điện Biên rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Tuyển	500.000	400.000	300.000	1,5	
5		Từ trụ sở UBND xã Đồng Tuyển đến địa phận 4D	700.000	560.000	420.000	1,5	
6	Đường Làng Đen	Từ đường Điện Biên đến địa phận thôn 7	800.000	640.000	480.000	2,5	
7		Đoạn còn lại	500.000	400.000	300.000	3,0	

8	Công trình phụ trợ Bắc Duyên Hải	Đoạn còn lại	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5	
9	Tái định cư cao tốc thôn 9	Các hộ bám đường Điện Biên	1.500.000	1.200.000	900.000	1,5	
10		Đoạn còn lại	900.000	720.000	540.000	1,7	
11	Tái định cư cao tốc thôn 2		1.000.000	800.000	600.000	2,5	
12	Tái định cư cao tốc thôn 3	Các hộ bám đường Làng Thàng - Cầu Sập	500.000	400.000	300.000	5,0	
13		Các đường QH còn lại	350.000	280.000	210.000	5,0	
14	Tái định cư Làng Đen		1.000.000	800.000	600.000	2,0	
15	Các hộ bám đường ô tô trục chính (Đường chuyên dùng mỏ Apatit)	Toàn tuyến	1.200.000	960.000	720.000	1,0	
16	Khu tái định cư khai trường 21	Các hộ bám đường Làng Thàng - Cầu Sập	500.000	400.000	300.000	1,5	
17		Các đường còn lại	300.000	240.000	180.000	1,5	
18	Khu tái định cư Làng Đen mở rộng	Các đường thuộc khu tái định cư Làng Đen mở rộng	1.500.000	1.200.000	900.000	1,0	
II	Xã Vạn Hoà						
19	Phó Đình Bộ Lĩnh	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M14 (thôn Hồng Sơn)	2 600 000	2.080.000	1.560.000	1,8	
20		Từ đường M14 đến đường M9 (thôn Sơn Mãn 1)	1 300 000	1.040.000	780.000	3,6	
21	Phó Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên (đường M17) đến phố Phạm Văn Sảo (đường M12)	2 600 000	2.080.000	1.560.000	1,5	
22	Phó Phạm Văn Sảo	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M14 (thôn Hồng Giang)	2 600 000	2.080.000	1.560.000	1,5	

23	Phố Phạm Văn Sảo	Đoạn còn lại thuộc khu tái định cư thôn Sơn Mãn	1 300 000	1.040.000	780.000	2,3
24	Phố Khánh Yên (đường M17)	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đình Bộ Lĩnh (thôn Hồng Hà)	2 600 000	2.080.000	1.560.000	1,5
25	Phố Lương Đình Của	Nối từ Phạm Văn Sảo đến đường M10 (giáp góc đa)	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0
26		Nối từ M10 (giáp góc đa) đến tỉnh lộ 157	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0
27	Đường M9	Nối từ Đình Bộ Lĩnh đến phố Lương Đình Của (M11)	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0
28	Đường M10	Nối từ phố Đình Bộ Lĩnh đi qua trường Tiểu học Vạn Hoà đến phố Lương Đình Của (giáp góc đa)	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0
29		Từ đường M9 (góc đa) đến khu Công nghiệp	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0
30	Tuyến M15 (thôn Hồng Giang)	Từ phố Phạm Văn Sảo đến hết đường	1 500 000	1.200.000	900.000	2,0
31	Đường M12 (tuyến phụ)	Từ đường M11 đến cuối đường M12 tuyến chính (Phạm Văn Sảo)	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0
32	Tuyến M14 (thôn Hồng Giang)	Từ đường Bờ sông đến phố Đình Bộ Lĩnh	2 600 000	2.080.000	1.560.000	1,5
33	Khu TĐC Sơn Mãn	Các đường khu TĐC Sơn Mãn	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0
34	Khu vực thôn Hồng Sơn (cũ)	Giáp khu Soi Mươi phường Phố Mới	600 000	480.000	360.000	2,0
35	Đường đi xã Vạn Hoà thuộc khu TĐC Sơn Mãn	Từ Lương Đình Của (góc đa) đến Phạm Văn Sảo	1 300 000	1.040.000	780.000	2,0

36	Khu TĐC cho người có thu nhập thấp		1 000 000	800.000	600.000	2,0	
37	Đường lối đất công ty 559 và Hoàng Mai	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M15 thôn Hồng Giang	2 000 000	1.600.000	1.200.000	1,5	
38	Đường lối đất công ty Huệ Minh	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Khánh Yên thôn Hồng Hà	2 000 000	1.600.000	1.200.000	1,5	
39	Khu TĐC cầu Giang Đông		1 000 000	800.000	600.000	2,0	
40	Từ cuối đường M12 tuyến chính đến UBND xã vòng qua khu TĐC đến nhà ông Lương (thôn Cảnh Chín)		680 000	544.000	408.000	4,0	
41	Từ nhà ông Phương đến đường sắt thuộc thôn Cảnh Đông.		680 000	544.000	408.000	4,0	
42	Từ ngõ nhà ông Hiền Minh theo trục đường lên chùa ra đến nhà ông Cao Chuyên		420 000	336.000	252.000	3,0	
43	Từ trạm biến áp đến đường sắt nhà ông Sưa Giang Đông và đoạn từ cây đa trạm y tế đến nhà ông Lộc ra đến nhà ông Thiệu Bền (Đường Cảnh Đông)		420 000	336.000	252.000	3,0	
44	Đường F1	Từ đường Đình Bộ Lĩnh đến đường F2	3 900 000	3.120.000	2.340.000	1,1	
45	đường F2	Từ đường M17 đến đường F1	3 900 000	3.120.000	2.340.000	1,1	
46		Từ đường F1 đến đường Đình Bộ Lĩnh	3 500 000	2.800.000	2.100.000	1,1	
III	Xã Cam Đường						
47	Đường vào mỏ	Từ núi lở lên đến hết địa phận xã Cam Đường	700 000	560.000	420.000	1,0	
48	Đường ven suối	Từ công nhà đình làng Nhơn đến chợ làng Nhơn (đường 4E)	600 000	480.000	360.000	1,0	
49	Đường vào trụ sở UBND xã	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết công UBND xã	1 000 000	800.000	600.000	3,0	
50	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	500 000	400.000	300.000	1,0	

51	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	400 000	320.000	240.000	1,0	
52	Đường quốc lộ 4E (cũ)	Từ ngã 3 Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn	2 000 000	1.600.000	1.200.000	1,0	
53	Đường quốc lộ 4E (cũ)	Từ cầu Làng Nhớn đến đường 29m Bình Minh	1 000 000	800.000	600.000	1,2	
54	Mặt đường WB (30m chiều sâu)	Đoạn từ cầu làng Vạch đến nhà văn hóa thôn Sơn Lâu	400 000	320.000	240.000	1,0	
55	Đường khu TĐC TT cụm xã	Từ trường MN Sơn Lâu đến hết địa phận Cam Đường (xã Hợp Thành)	300 000	240.000	180.000	1,0	
56	Đường khu TĐC TT cụm xã	Khu trung tâm (dự kiến) bao gồm cả đoạn từ của nhà đình đến nhà ông Nghinh - thôn Suối Ngàn.	500 000	400.000	300.000	5,0	

PHỤ BIỂU SỐ 1C
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI VÀ CÁC CỤM TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP
THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LÀO CAI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá tại Quyết định 91/2014/QĐ-UBND (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh năm 2017	Ghi chú
1	Khu công nghiệp Đông Phố Mới	Các đường thuộc khu công nghiệp Đông Phố Mới	4 000 000	1,5	
2	Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	4 500 000	1,5	
3	Khu thương mại Kim Thành	Các đường thuộc khu thương mại Kim Thành (thuộc phường Duyên Hải và xã Đông Tuyên)	4 500 000	1,5	
4	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	2 500 000	1,5	
5	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	2 500 000	1,5	
6	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa	2 500 000	1,5	

PHỤ BIỂU SỐ 2
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI
NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BÁT XÁT NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại Quyết định 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2017	Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị	Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV tại đô thị		
	Thị trấn Bát Xát	V						
1	Đường Hùng Vương		Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,2	
2			Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang đến cây xăng	2.250.000	1.800.000	1.350.000	1,2	
3			Đoạn từ cây xăng đến đường rẽ vào tổ 7	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,2	
4			Đoạn từ đường rẽ vào tổ 7 đến đường Lý Thường Kiệt	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,2	
5			Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi	2.250.000	1.800.000	1.350.000	1,2	
6			Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có công hộp hai bên)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,2	

7	Đường 156		Đoạn từ cuối phạm vi có công hợp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua lồi đi Bản Vược)	1.200.000	960.000	720.000	1,2
8	Đường Điện Biên		Đường Huyện ủy - UBND huyện	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,2
9	Đường Lý Thường Kiệt		Hai bên đường Lý Thường Kiệt	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,2
10	Đường Châu Giang		Hai bên đường Châu Giang	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,2
11	Đường Trần Hưng Đạo		Hai bên đường Trần Hưng Đạo	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,2
12	Đường Hoàng Hoa Thám		Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,2
13	Đường Hoàng Liên		Từ ngã tư trường Nội trú đến đường rẽ vào tổ 10	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,2
14	Đường Lê Lợi		Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	1.500.000	1.200.000	900.000	1,2
15	Đường Đông Thái		Đường Đông Thái	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1,2
16			Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau phòng Tài chính)	1.500.000	1.200.000	900.000	1,2
17	Đường bê tông		Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau nhà khách UBND huyện)	1.500.000	1.200.000	900.000	1,2
18	Đường nhánh		Đường Châu Giang - Đông Phón	1.000.000	800.000	600.000	1,2
19	Đường Hoàng Liên		Từ ngã tư trường Nội trú đến nghĩa trang nhân dân	1.500.000	1.200.000	900.000	1,4
20	Đường vào hồ ông Nhíp		Từ đường 156 (từ UBND thị trấn) dài 600 m	400.000	320.000	240.000	1,2
21	Đường tổ 10		Từ Bệnh viện đến đường 156 (đốc Nông nghiệp)	400.000	320.000	240.000	1,2
22	Đường Nghĩa trang		Đường 156 đến nghĩa trang nhân dân	400.000	320.000	240.000	1,2

23	Đường vào Bản Láng		Từ đường 156 đến đường tổ 7	400.000	320.000	240.000	1,2	
24	Đường cuối tổ 7		Từ mốc quy hoạch 31 đi qua nhà ông Lộc Tươn đến hết đường	400.000	320.000	240.000	1,2	
25	Đường vào hồ Lá Luộc		Từ đường 156 đến hết đất thị trấn	400.000	320.000	240.000	1,2	
26	Đường tổ 7		Từ mốc quy hoạch 16 đến hết đoạn theo quy hoạch mở mới	1.200.000	960.000	720.000	1,2	
27	Đường Đông Phón		Đoạn nối từ đường Hoàng Liên đến ngã ba đường nhánh nối đường Châu Giang và đường Lý Thường Kiệt	1.500.000	1.200.000	900.000	1,2	
28	Đoạn nhánh		Từ đường Châu Giang đến đường Lý Thường Kiệt	1.000.000	800.000	600.000	1,2	
29	Đường 35m		Từ tính lộ 156 đến đường Hoàng Liên	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,2	
30	Đường N9		Từ đường Hoàng Liên đến hết địa phận thị trấn Bát Xát	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,2	
31	Đường N9		Từ đường 35 m đến đường Châu Giang	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,2	
32	Đường N9		Từ đường 35 m đến đường UBND thị trấn	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,2	
33	Đường D8		Từ đường N9 đến Đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến công trường Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,2	
34	Đường D9		Từ đường N9 đến đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến công trường tâm bồi dưỡng chính trị)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,2	
35	Đường D3		Từ đường Hoàng Liên đến đường Đồng Thái (giáp Bệnh viện huyện)	800.000	640.000	480.000	1,2	
36	Các tuyến đường còn lại		Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên trong theo địa giới hành chính hiện tại của thị trấn	300.000	240.000	180.000	1,5	

PHỤ BIỂU SỐ 2A
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NÔNG THÔN KHU VỰC I
THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BÁT XÁT NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh				Hệ số điều chỉnh năm 2017	Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ tại ĐT	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại đô thị			
I	Trung tâm cụm xã Bản Vược							
1	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD công hợp hai bên	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1		
3	Đường đi cửa khẩu (Tuyến T2)	Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (công nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đi cửa khẩu	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1		
9	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và đường bê tông	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1		
2	Đường T5	Từ mốc quy hoạch phòng khám đa khoa Bản Vược đến tiếp giáp với đường bê tông đi lối mở Bản Vược	1.000.000	800.000	600.000	1,5		
4	Đường đi Mỏ đồng (Tuyến T3)	Từ đoạn cuối có công hợp hai bên ngã ba phòng khám đa khoa xã Bản Vược	1.500.000	1.200.000	900.000	1,4		

5	Đường đi mở đồng	Từ phòng khám đa khoa đến đỉnh dốc Kho Tàu	1.000.000	800.000	600.000	1,2
6	Đường đi Mường Vi	Từ đoạn hết công hộp hai bên đi Mường Vi dài 150m	500.000	400.000	300.000	1,5
7	Đường 156	Từ địa phận xã Bán Vược (phía giáp Bán Qua) đến cách đầu cầu Bán Vược 30m	500.000	400.000	300.000	1,5
8	Đường N1	Đường bê tông vòng quanh chợ	1.000.000	800.000	600.000	2
9	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ ngã ba đường T5 và đường Kim Thành - Ngòi Phát đến chân dốc Kho Tàu	600.000	480.000	360.000	2
10	Tuyến đường T4	Từ đường T1 đến đường T9	5.500.000	4.400.000	3.300.000	1
11	Tuyến đường T5	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát (T2) đến đường T4	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1
12	Tuyến đường T6	Đoạn 1: Từ đường T5 đến đường T9	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1
13	Tuyến đường T7	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát (T2) đến đường T4	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1
14	Tuyến đường T9	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát (T2) đến đường T4	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1
II	Trung tâm cụm xã Y Tý					
15	Đường trục chính	Từ địa giới quy hoạch đi Mường Hum đến công phòng khám đa khoa khu vực (tuyến D1)	200.000	160.000	120.000	1,5
16	Tuyến D2	Tuyến D2 cụm Y Tý	200.000	160.000	120.000	1,5
17	Tuyến D4	Tuyến D4 cụm Y Tý	200.000	160.000	120.000	1,5
18	Tuyến N4	Tuyến N4 cụm Y Tý	200.000	160.000	120.000	1,5

III	Trung tâm cụm xã Trịnh Tường							
19	Đường trục chính	Từ trường Trung học cơ sở đến Ngầm tràn Trịnh Tường (đường đi Nậm Trạc)	1.000.000	800.000	600.000	1,1		
20	Đường nhánh	Đường từ trạm Kiểm lâm đến đồn Biên phòng (nhánh sau chợ)	800.000	640.000	480.000	1,1		
21	Đường bờ sông	Từ ngã 3 (phòng khám) đi ra phía bờ sông đến trục chính phía đồn BP (nhánh sau khu dân cư)	600.000	480.000	360.000	1,1		
22	Đường đi Bán Vuọc	Từ cầu Trần liên hợp đến Trường THCS	300.000	240.000	180.000	1,1		
23	Khu trung tâm UBND xã mới	Đường từ nhà bà Nét đi bán Mạc qua UBND xã 200m	300.000	240.000	180.000	1,1		
IV	Trung tâm cụm xã Mường Hum							
24	Đường bê tông	Đường Trục chính từ cây xăng đến cầu sắt đi Dền Sáng	800.000	640.000	480.000	1,2		
25	Đường nhánh	Từ đường bê tông đi vào chợ song song với đường trục chính	800.000	640.000	480.000	1,2		
26	Đường trục chính	Từ đường lên UBND xã đến đầu đường nối với đường bê tông	800.000	640.000	480.000	1,2		
27	Đường đi Dền Thàng	Từ đường tỉnh lộ đến đầu cầu Dền Thàng	800.000	640.000	480.000	1,2		
28	Đường bê tông (Tuyến N5 +N6)	Từ đường trục chính nối với đường bê tông đi vào chợ	700.000	560.000	420.000	1,1		
29	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum	600.000	480.000	360.000	1,1		

V	Trung tâm cụm xã Bản Xèo							
30	Đường 158	Cách lối rẽ vào UBND xã đi Mường Vi 30m đến ngã tư phòng khám khu vực	500.000	400.000	300.000		1,2	
VI	Trung tâm cụm xã Mường Vi							
31	Đường 158	Từ công trường tiểu học đến công trường THCS	200.000	160.000	120.000		1,5	
VII	Trung tâm cụm xã Cốc Mỳ							
32	Đường Bản Vược - A Mù Sung	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300m	250.000	200.000	150.000		1,2	
VIII	Trung tâm cụm xã Quang Kim							
33	Đường trục 156	Từ điểm giáp ranh với xã Đồng Tuyển TP Lào Cai đến cầu vượt đường cao tốc (qua khu tái định cư)	1.500.000	1.200.000	900.000		1,1	
34		Đoạn 156 cũ	1.300.000	1.040.000	780.000		1,3	
35	Đường trục 156	Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	1.300.000	1.040.000	780.000		1,3	
36		Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến hết đoạn đường có cống hộp hai bên, hướng đi từ xã Quang Kim vào thị trấn Bát Xát	1.800.000	1.440.000	1.080.000		1,3	
37	Đường trục 156 mới	Từ đoạn cuối có cống hộp 2 bên đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với xã Bản Qua	1.200.000	960.000	720.000		1,3	
38	Đường đi Phìn Ngan	Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến hết mốc quy hoạch	300.000	240.000	180.000		1,5	

39	Tuyến T2 QH đội 9 xã Quang Kim	Tuyến 2 (đường nhánh khu Kim Thành 500m)	700.000	560.000	420.000	1,2
40	Đường N6	Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho Tỉnh lộ 156 mới	1.000.000	800.000	600.000	1,2
41	Đường D1, D2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1.000.000	800.000	600.000	1,2
42	Đường N1, N2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1.000.000	800.000	600.000	1,2
43	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ đầu cầu giáp khu thương mại Kim Thành đến hết địa phận xã Quang Kim theo hướng đi từ Quang Kim lên Bản Vược	500.000	400.000	300.000	1,4
44	Tuyến N1	Từ đường T1 đến đường T4	400.000	320.000	240.000	1,3
45	Tuyến N2	Từ đường T1 đến đường T4	400.000	320.000	240.000	1,3
46	Tuyến N3	Từ đường T1 đến đường T4	400.000	320.000	240.000	1,3
47	Tuyến N4	Từ đường T1 đến đường N3	400.000	320.000	240.000	1,3
48	Tuyến T1	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400.000	320.000	240.000	1,3
49	Tuyến T2	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400.000	320.000	240.000	1,3
50	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400.000	320.000	240.000	1,3
51	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	400.000	320.000	240.000	1,3
IX	Xã Bản Qua					
52	Đoạn đường 156 đi Lào Cai	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bản Qua	1.000.000	800.000	600.000	1,2

53		Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Bản Vai	800.000	640.000	480.000	1,2
54	Đường 156 đi Bản Vược	Từ cầu vòm Bản Vai đến đôn 257	1.200.000	960.000	720.000	1,2
55		Từ đôn 257 đến hết địa phận xã Bản Qua nối đi Bản Vược	500.000	400.000	300.000	1,2
56	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thếp	500.000	400.000	300.000	1,2
57	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp xã Quang Kim) đến hết địa phận xã Bản Qua	500.000	400.000	300.000	1,2
58	Đường 35m	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến nút giao thông giữa đường 35m và đường Kim Thành - Ngòi Phát	1.500.000	1.200.000	900.000	1,2
a	Khu tái định cư số 2					
59	Tuyến T1	Từ đường T3 đến đường T5	400.000	320.000	240.000	1,2
60	Tuyến T2	Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	400.000	320.000	240.000	1,2
61	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	400.000	320.000	240.000	1,2
62	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	400.000	320.000	240.000	1,2
63	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	400.000	320.000	240.000	1,2
64	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	400.000	320.000	240.000	1,2

b	Khu tái định cư số 3								
65	Tuyến T1	Từ đường T6 đến đường T9	400.000	320.000	240.000	1,2			
66	Tuyến T2	Từ đường T9 đến đường T10	400.000	320.000	240.000	1,2			
67	Tuyến T3	Từ đường T9 đến đường T10	400.000	320.000	240.000	1,2			
68	Tuyến T4	Từ đường T6 đến đường T10	400.000	320.000	240.000	1,2			
69	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	400.000	320.000	240.000	1,2			
70	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	400.000	320.000	240.000	1,2			
71	Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	400.000	320.000	240.000	1,2			
72	Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	400.000	320.000	240.000	1,2			
73	Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	400.000	320.000	240.000	1,2			
74	Tuyến T10	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bản Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	400.000	320.000	240.000	1,2			
X	Xã Cốc San								
75		Từ địa phận Lào Cai đến đường An San (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San)	1.500.000	1.200.000	900.000	1,5			
76	Tuyến QL 4D	Từ đường An San (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) đến đường T1	1.600.000	1.280.000	960.000	1,5			
77		Từ đường T1 đến cầu sắt Km9	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5			
78	Đường An San	Từ đường 4D đến ngã ba đường vào nhà máy Thủy điện Cốc San (800m)	600.000	480.000	360.000	1,2			

79	Đường Luồng Láo	Từ Km9 QLô 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San	500.000	400.000	300.000	1,2	
80	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	200.000	160.000	120.000	1,2	
81	Đường T1	Đoạn từ khu tập thể hạt bảo dưỡng đường bộ đến cây xăng	700.000	560.000	420.000	2	

PHỤ BIỂU SỐ 2B
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NÔNG THÔN KHU VỰC II
THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BÁT XÁT NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mức xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 (đồng/m ²)						Giá đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV tại nông thôn khu vực 2	Hệ số điều chỉnh năm 2017	Ghi chú
		Giá đất ở			Giá đất TM-DV					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3			
I	Xã Cốc Sơn									
1	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	185.000			148.000			111.000		1,2
II	Xã Cốc Mỳ									
2	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300m.		160.000				128.000	96.000		1,2
3	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135.000			108.000		81.000	1,1
III	Xã Bản Qua									
4	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			135.000			108.000		81.000	1,1
IV	Xã Bản Vược									
5	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược.	185.000			148.000			111.000		1,1

6	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tàu đến cầu Ngòi Phát.	160.000	128.000	96.000	1,1	
7	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	135.000	108.000	81.000	1,1	
V	Xã Quang Kim					
8	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	135.000	108.000	81.000	1,1	
VI	Xã Mường Vi					
9	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	135.000	108.000	81.000	1,1	
VII	Xã Tông Sành					
10	Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	160.000	128.000	96.000	1,1	
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	135.000	108.000	81.000	1,1	
VIII	Xã Y Tý					
12	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	135.000	108.000	81.000	1,2	
IX	Xã Trịnh Tường					
13	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	135.000	108.000	81.000	1,1	
X	Xã Mường Hum					
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	135.000	108.000	81.000	1,1	
XI	Xã Bản Xèo					
15	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	135.000	108.000	81.000	1,1	
XII	Xã Phìn Ngan					
16	Toàn xã	135.000	108.000	81.000	1,1	
XIII	Xã Pa Cheo					
17	Toàn xã	135.000	108.000	81.000	1,1	

PHỤ BIỂU SỐ 03
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG
NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC HÀ NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2017	Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất Thương mại - Dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
Thị trấn Bắc Hà							
1		Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng giáp ranh xã Tà Chải, Na Hối đến hết đất nhà ông Cường (Sn-107), (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai) (Sn-098)	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,2	
2		Đất hai bên đường từ giáp TT viễn thông BH-SMC (Sn-098) đến hết đất trạm điện lực Bắc Hà (sn-144).	4 200 000	3 360 000	2 520 000	1,2	
3	Đường Ngọc Uyển	Đất hai bên đường từ công ty cổ phần sách - TBTH Lào Cai (sn-146) đến hết đất nhà Hoàng Thị Như (sn-166) giáp CA huyện	3 600 000	2 880 000	2 160 000	1,2	
4		Đất hai bên đường từ Công an huyện (Sn-168) đến hết đất phòng Giáo dục, ngã tư	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,2	
5		Đất hai bên đường từ nhà ông Quang (sn-082) đến hết nhà Việt Mỹ (sn-094), giáp cầu trường Mâm non.	2 800 000	2 240 000	1 680 000	1,2	
6		Đất hai bên đường từ cầu trường Mâm non đến hết đất nhà Pao Thàng (Sn-158) vòng đến công Hoàng A Tường (Sn-257)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,2	

7	Đường Ngọc Uyển	Đất hai bên đường từ công Hoàng A Tường (Sn-257) đến hết đất nhà Phạm Văn Chích (Sn-367)	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1,2	
8	Phó Na Cò	Đất hai bên đường từ nhà ông Tiến Lệ (sn-002) đến hết đất nhà ông Hường (sn-068)	3 800 000	3 040 000	2 280 000	1,2	
9		Đất hai bên đường từ nhà ông Thoại Thọ (Sn-070) đến trần Hồ Na Cò	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1,2	
10	Phó Vũ Văn Mật	Đất hai bên đường từ nhà ông Dũng Lan (Sn-001) đến hết nhà Đông Doãn (Sn-035)	3 800 000	3 040 000	2 280 000	1,2	
11	Phó Bồ Hồ	Từ giáp nhà ông Dũng Lan (Sn-001) vòng xuống đường T2 đến giáp nhà ông Đông Doãn (Sn-035)	2 800 000	2 240 000	1 680 000	1,2	
12		Từ giáp công chợ văn hóa Bắc Hà đến hết đất nhà ông Được	2 800 000	2 240 000	1 680 000	1,2	
13		Từ giáp đất nhà ông Được đến Đập chắn nước Hồ Na Cò	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,1	
14		Đường T3 Hồ Na Cò (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cò)	2 600 000	2 080 000	1 560 000	1,2	
15	Đường 20-9	Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh (sn-139) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hợi (sn-019).	4 200 000	3 360 000	2 520 000	1,2	
16		Đất hai bên đường từ nhà bà Tý (sn-001) đến hết đất nhà Xuân Tính (sn-010)	3 600 000	2 880 000	2 160 000	1,2	
17	Đường 20-9	Đất hai bên đường từ nhà Phạm Thị Quyên (sn-012) đến ngàm trần Na Khèo.	2 600 000	2 080 000	1 560 000	1,2	
18		Đất hai bên đường từ ngàm trần Na Khèo đến hết đất nhà bà Đinh	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,2	
19	Phó Thanh Niên	Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên (sn-064) đến hết đất nhà ông Tuấn Tiến (sn-012).	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,2	
20		Đất hai bên đường từ trường THPT số 1 đến hết đất ông Nam (Sn-075), đối diện nhà Cường Năng (Sn-046)	2 300 000	1 840 000	1 380 000	1,2	

21		Đất hai bên đường từ nhà ông Thủy Tuyên (Sn-012) đến hết đất nhà ông Nga Thành (Sn-078)	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,2	
22	Đường Nậm Sắt	Đất một bên đường từ nhà ông Hùng Uyên đến cầu Hoàng A Tưởng (đường T1 công viên hồ Na Cò)	2 600 000	2 080 000	1 560 000	1,2	
23		Đất từ trường mầm non đi trường THCS	800 000	640 000	480 000	1,2	
24	Phố cũ	Đất hai bên đường từ nhà ông Bằng Thuận (Sn-032) vòng qua trường tiểu học đến hết nhà ông Hải (sn-046) (xương mộc).	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,0	
25		Đất hai bên đường từ ngã ba ông Bình Phan đến hết đất nhà bà Trần Thị Kha.	1 200 000	960 000	720 000	1,0	
26	Phố Dìn Thàng	Đất hai bên đường từ nhà ông Bắc Thắm (sn-001) đến giáp đất nhà Tuấn Minh	1 400 000	1 120 000	840 000	1,0	
27	Phố Tân Hà	Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý đến giáp nhà An - Lương	1 100 000	880 000	660 000	1,0	
28	Đường Bắc Hà 4	Đất hai bên đường từ nhà Sáng Mão đến ngã 3 đường Tân Hà.	800 000	640 000	480 000	1,0	
29	Phố Na Thá	Đất hai bên đường từ ông Trung Dương (Sn-001) đến hết trường Nội trú, đối diện hết đất nhà Thuyết Tùng (Sn-069)	1 300 000	1 040 000	780 000	1,0	
30	Phố Na Quang	Đất hai bên đường từ công khối dân đến hết đất nhà ông Thọ Mùi	1 200 000	960 000	720 000	1,0	
31		Đất hai bên đường từ nhà Hà Hùng đến hết đất nhà Bình Áo đối diện nhà Sáu Chử (Sn-053)	800 000	640 000	480 000	1,0	
32	Đường nội thôn Na Quang	Đất hai bên đường từ sau nhà Hoan Huân (Sn-209) - Phượng Dối (Sn-211) đến sau đất nhà ông Công bà Xinh (Sn-167)	800 000	640 000	480 000	1,0	
33		Đất hai bên đường từ nhà Lan Hòa đến hết đất nhà Đức Thu	600 000	480 000	360 000	1,0	

34	Đường nội thôn Na Quang	Đất hai bên đường từ sau nhà Trường Duyệt đến hết đất nhà bà Nhi	600 000	480 000	360 000	1,0
35	Phố Mới	Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly đường)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,0
36		Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly âm)	1 200 000	960 000	720 000	1,0
37	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cò từ ngã ba bên xe đến hết đất nhà ông Hoàng Quốc Đại (Tổ dân phố Nậm Cáy)	1 600 000	1 280 000	960 000	1,0
38	Đường Hạ lưu đập tràn Hồ Na Cò	Đất hai bên đường từ đập tràn Hồ Na Cò đến hết đất nhà ông Côn	800 000	640 000	480 000	1,0
39	Khu dân cư số 2	Đất hai bên đường Tuyến T1 khu dân cư số 2	800 000	640 000	480 000	1,3
40		Đất hai bên đường Tuyến T2 khu dân cư số 2	800 000	640 000	480 000	1,3
41		Đất hai bên đường Tuyến T3 khu dân cư số 2	800 000	640 000	480 000	1,3
42		Đất hai bên đường Tuyến T4 khu dân cư số 2	800 000	640 000	480 000	1,3
43		Đất hai bên đường Tuyến T5 khu dân cư số 2	800 000	640 000	480 000	1,3
44		Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	800 000	640 000	480 000	1,3
45		Đường vào chợ ẩm thực Bắc Hà	Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Côn Thu đến hết đất nhà ông Nhận và hết đất nhà Giang Hoa.	3 000 000	2 400 000	1 800 000
46	Đất hai bên đường từ ranh giới đất nhà bà Tâm đến hết đất nhà ông Thăng Hồng TDP Bắc Hà 6		3 200 000	2 560 000	1 920 000	1,0
47	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - Tổ dân phố Nậm Cáy, thị trấn Bắc Hà (nhà Vương Xuân Hoà) đến hết ranh giới Tà Chải - Thị trấn Bắc Hà	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0
48	Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ nhà ông Tỉnh Thử (Sn-006) đến hết đất nhà Quý Loan (Sn-026)	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1,0
49		Đất hai bên đường từ nhà bà Đương (Tuấn Minh) (Sn-032) đến hết địa phận thị trấn	1 200 000	960 000	720 000	1,0

50	Đường tỉnh ĐT159	Đất hai bên đường từ nhà Bùi Minh Tiến đến hết đất bệnh viện.	1 400 000	1 120 000	840 000	1,0	
51		Đất hai bên đường từ giáp đất bệnh viện đến địa phận danh giới thị trấn và Na Hối	1 200 000	960 000	720 000	1,0	
52	Đường vào UBND thị trấn	Đoạn nối đường Ngọc Uyển với đường Nậm Sắt	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,0	
53	Khu dân cư chợ trên	Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau đất nhà Toàn Mai đến hết đất nhà ông Châu và từ sau đất nhà Đức Sự đến hết đất nhà Liên Nhân	2 800 000	2 240 000	1 680 000	1,2	
54		Từ đất nhà bà Vân đến hết đất nhà Liên Trê (Lần dân cư sau chợ trên)	1 400 000	1 120 000	840 000	1,0	
55	Đất ở còn lại của thị trấn		500 000	400 000	300 000	1,0	

PHỤ BIỂU SỐ 03A
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NÔNG THÔN
KHU VỰC I THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC HÀ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2017	Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất Thương mại - Dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
	1. Xã Bảo Nhai						
1		Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến hết đất nhà ông Nho (đường rẽ vào xã Cốc Lầu)	1 400 000	1 120 000	840 000	1,2	
2		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Nho đến hết đất nhà Sơn Quý	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,0	
3	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Sơn Quý đến hết đất nhà ông Tùng	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1,0	
4		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Tùng đến hết đất nhà ông Tuấn (ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng).	1 600 000	1 280 000	960 000	1,1	

5	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Tuấn (ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng) đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	1 400 000	1 120 000	840 000	1,0	
6		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	800 000	640 000	480 000	1,0	
7	Đường vào trường THPT số 2	Đất hai bên đường từ nhà ông Bảo Oanh đi qua trường THPT số 2 đến hết đất nhà ông Tiến Hoài.	500 000	400 000	300 000	1,0	
	2. Xã Na Hói						
8	Đường rẽ vào xã Bản Liên	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liên đến hết đất nhà ông Xù	500 000	400 000	300 000	1,0	
9		Đất hai bên đường từ đất ông Tư (Km 4 Bắc Hà Bảo Nhai) đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liên	800 000	640 000	480 000	1,0	
10	Đường ĐT 153	Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liên đến giáp đất nhà ông Bình Tề	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,0	
11		Đất bên đường từ nhà ông Bình Tề đến ranh giới Na Hói-thị trấn	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1,0	
12		Đất hai bên đường từ đường 153 vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	900 000	720 000	540 000	1,0	
13	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn Na Hói đến công trường tiểu học trường Sín Chải A	1 000 000	800 000	600 000	1,0	
14	Đường ĐT 160	Đất hai bên đường từ công trường tiểu học trường Sín Chải A ranh giới Na Hói-Bản Phố	800 000	640 000	480 000	1,0	

15	Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn-Na Hối đến ngã ba hết nhà ông Thềng (nhà văn hóa xã)	800 000	640 000	480 000	1,0
16		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thềng đến hết đất nhà ông Phúc	600 000	480 000	360 000	1,0
	3. Xã Tà Chải					
17	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ Ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến giáp đất nhà ông Thơi Tà	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,2
18		Đất hai bên đường từ nhà ông Thơi Tà đến hết đất nhà Đông Bàn	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1,2
19		Đất hai bên đường từ cầu Tráng Khí Tượng đến hết đất nhà Liên Vinh (đường rẽ vào thôn Na Kim)	1 300 000	1 040 000	780 000	1,2
20	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường giáp đường rẽ vào thôn Na Kim đến ngã Tam Hồ	1 000 000	800 000	600 000	1,2
21		Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải-thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải-Thải Giảng Phố, thôn Tà Hồ	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,2
22	Phó Nậm Cáy	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Bình (sn-223) đến ranh giới Tà Chải-thị trấn Bắc Hà	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,2
23		Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cò từ nhà ông Mai Văn Cương đến ngã tràn thôn Nậm Châu	1 500 000	1 200 000	900 000	1,2
24	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giảng Phố	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pạc Kha đến hết đất nhà ông Dương Ích thôn Nậm Châu	800 000	640 000	480 000	1,2

25	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phó	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Dương Ích thôn Nậm Châu đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phó.	400 000	320 000	240 000	1,0	
	4. Xã Bản Phó						
26	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phó đến hết trường tiểu học Bản Phó	800 000	640 000	480 000	1,0	
	5. Xã Lùng Phình						
27	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lùng Phình và Lầu Thí Ngải đến hết đất nhà Giàng Thín Mìn	250 000	200 000	150 000	1,0	
28		Đất hai bên đường từ giáp đất Giàng Thín Mìn đến ranh giới huyện Si Ma Cai	350 000	280 000	210 000	1,0	
29	Đường trung tâm cụm xã (TĐC)	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (ngoài đường ĐT 153)	220 000	176 000	132 000	1,0	
30	Đường Quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lùng Phình - Lùng Cải đến ngã ba đường rẽ vào Bản Giã-Tả Cù Tỷ	200 000	160 000	120 000	1,0	
	6. Xã Bản Liền						
31	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liền.	250 000	200 000	150 000	1,0	
	7. Xã Nậm Lức						
32	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Nậm Lức.	250 000	200 000	150 000	1,0	
	8. Xã Lầu Thí Ngải						

33	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phó - Lâu Thị Ngải đến ranh giới Lâu Thị Ngải - Lùng Phình.	280 000	224 000	168 000	1,0
9. Xã Thái Giàng Phó						
34	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới Tả Chải - Thái Giàng Phó đến ngã ba đường 153 cũ	1 500 000	1 200 000	900 000	1,2
35	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ngàm Tả Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phó - Lâu Thị Ngải	1 000 000	800 000	600 000	1,2
36		Khu TĐC đường tỉnh lộ 153 thôn Sân Bay 1	500 000	400 000	300 000	1,6
37	Đường Sân Bay	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Sân Bay (nhà ông Bùi Văn Trung) đến Trạm Y tế xã	500 000	400 000	300 000	1,0
38	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phó	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tả Chải - Thái Giàng Phó đến ngã tư thôn Sân Bay (giáp vườn hoa Việt Tú)	300 000	240 000	180 000	1,0

PHỤ BIỂU SỐ 03B
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NÔNG THÔN KHU VỰC II
THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC HÀ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mức xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2017	Ghi chú	
		Giá đất ở			Giá đất Thương mại - Dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1			Vị trí 2
	1. Xã Bảo Nhai									
1	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoại, Khởi Bung, Nậm Trì Ngoại, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, thôn Nậm Trì	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
	2. Xã Cốc Lâu									
3	Đất hai bên đường thuộc thôn: Hà Tiên	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
4	Đất hai bên đường thuộc thôn Kho Lạt: Đoạn từ nhà ông Lý Văn Nguyễn đến cầu Nậm Tồn	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
5	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
	3. Xã Na Hối									
6	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tây, Na Ang A,	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
7	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	

PHỤ BIỂU SỐ 04
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT
KINH DOANH KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO YÊN NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất đề nghị năm 2017	Ghi chú
			Đất ở đô thị	Đất thương mại-dịch vụ	Đất SXKD không phải TMDV		
1		Đoạn 1: Từ cầu Ràng đến hết đất nhà Phương Pha	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,2	
2		Đoạn 2: Từ sau đất nhà Phương Pha đến ngã 3 đường cầu Đen nói QL.70	3 200 000	2 560 000	1 920 000	1,2	
3		Đoạn 3: Từ ngã 3 đường cầu Đen QL70 đến cầu trắng Thiết Thủy	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,2	
4		Đoạn 4: Từ cầu trắng Thiết Thủy đến Hội trường tổ dân phố 2C	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,2	
5	Quốc lộ 70	Đoạn 5: Từ giáp Hội trường tổ dân phố 2C đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km3)	1 000 000	800 000	600 000	1,2	
6		Đoạn 6: Từ Cầu Ràng đến đường vào công phụ chợ	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1,5	
7		Đoạn 7: Từ đường vào công phụ chợ đến hết cây xăng Thương nghiệp	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,5	
8		Đoạn 8: Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đường vào viện 94 cũ	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,4	
9		Đoạn 9: Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng mới nhà ông Côn	3 300 000	2 640 000	1 980 000	1,3	

10	Quốc lộ 70	Đoạn 10: Từ sau cây xăng mới nhà ông Côn đến cầu Lự 2	2 800 000	2 240 000	1 680 000	1,2
11		Đoạn 11: Từ cầu Lự 2 đến đường rẽ vào Lương thực (nhà ông Thích)	2 300 000	1 840 000	1 380 000	1,2
12		Đoạn 12: Từ công Lương thực đến hết đỉnh dốc Công (hết đất nhà Thắng Giêng)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,2
13		Đoạn 13: Từ đỉnh dốc Công (giáp đất nhà Thắng Giêng) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	1 500 000	1 200 000	900 000	1,2
14		Đoạn 14: Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn.	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1,2
15		Đoạn 15: Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	1 400 000	1 120 000	840 000	1,2
16		Đoạn 16: Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng	1 000 000	800 000	600 000	1,1
17	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến hết đất Chi nhánh Điện lực	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,5
18		Đoạn 2: Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến đường rẽ vào phòng Giác dục	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,4
19		Đoạn 3: Từ Huyện ủy đến đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ	2 600 000	2 080 000	1 560 000	1,4
20		Đoạn 4: Từ Ban quản lý rừng phòng hộ đến hết đất nhà ông Hưng (đối diện ngã 3 vật tư cũ)	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1,3
21		Đoạn 5: Từ sau đất nhà ông Hưng đường rẽ vào nhà ông Hà	1 900 000	1 520 000	1 140 000	1,3
22		Đoạn 6: Từ đường rẽ vào nhà ông Hà đến ngã ba đường vào hồ thủy điện (đối diện nhà ông Hằng Thạc)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,3
23		Đoạn 7: Từ ngã ba đường vào hồ thủy điện (sau đất nhà ông Hằng Thạc) đến hết đất nhà ông Tới	1 100 000	880 000	660 000	1,3

24		Đoạn 8: Từ giáp nhà ông Tới đến hết đất thị trấn Phố Ràng	900 000	720 000	540 000	1,3
25		Đoạn 9: Từ cầu Ràng (nhà Cường Tinh) đến đầu cầu treo	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,3
26	Quốc lộ 279	Đoạn 10: Từ ngã ba cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,2
27		Đoạn 11: Từ giáp Trạm cấp nước đến hết công cầu Quây	1 000 000	800 000	600 000	1,1
28		Đoạn 12: Từ công cầu Quây đến hết đất thị trấn Phố Ràng	800 000	640 000	480 000	1,1
29		Đoạn 1: Từ Điện lực (nhà ông An) đến hết đất nhà ông Ninh Hà	1 600 000	1 280 000	960 000	1,2
30		Đoạn 2: Từ Huyện ủy đến đường N2 (phòng Giáo dục & Đào tạo)	1 600 000	1 280 000	960 000	1,2
31	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đoạn 3: Từ sau nhà Phương Hằng thuộc hai bên đường đến giáp đất trung tâm giáo dục thường xuyên	900 000	720 000	540 000	1
32		Đoạn 4: Từ sau nhà Lan Hương thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiền Mãn cũ (nhà bà Dóc)	900 000	720 000	540 000	1
33	Đường Đền tấp (khu xưởng ngói cũ)	Đoạn 1: Từ sau nhà Hiền Mãn đến hết đất nhà bà Thủy (đường vào đền)	1 000 000	800 000	600 000	1,5
34	Đường Đền tấp (Đường vào xóm tổ 4A)	Đoạn 2: Từ sau nhà Hưng Mai thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hồng Lợi (Đường xưởng gạch ngói)	1 000 000	800 000	600 000	1,2
35	Đường Đền tấp (Đường vào xóm tổ 4A)	Đoạn 3: Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trị Lĩnh (Đường vào xóm)	500 000	400 000	300 000	1
36	Đường xóm tổ 5A	Từ sau đất nhà Giang Ngr đến đất Út Canh	1 000 000	800 000	600 000	1

37	Đường rẽ Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ sau nhà bà Thăng (Thuế) thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Namh Điền	1 400 000	1 120 000	840 000	1
38		Đoạn 2: Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Nghị Tô	1 000 000	800 000	600 000	1
39	Đường nhà ông Nghị Tô đi Yên Sơn	Từ sau nhà ông Nghị Tô đến hết đất nhà ông Tuấn Hoa	700 000	560 000	420 000	1
40	Đường cây xăng Triều học	Đoạn 1: Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Minh	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,4
41		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Chiến Phan (tiếp giáp QL 279)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,4
42	Đường công phụ chợ	Đoạn 1: Từ sau đất nhà Hoà Phúc đến hết đất nhà Thành Giáo	2 000 000	1 600 000	1 330 000	1,5
43		Đoạn 2: Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà Hùng Nhung	1 600 000	1 280 000	1 050 000	1,5
44		Đoạn 3: Từ nhà bà Thắm đến hết đất nhà Giếng Váng	800 000	640 000	490 000	1,5
45		Đoạn 4: Từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Thọ	600 000	480 000	360 000	1,2
46		Đoạn 5: Từ nhà ông Thuần đến hết đất nhà ông Biết	600 000	480 000	360 000	1,1
47	Đường nhánh trước toà án	Từ đất nhà Nga Đáp đến hết đất nhà ông Giêng	800 000	640 000	480 000	1
48	Đường nhà máy giấy tổ 8C	Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Thành đến hết đất nhà Bảo Nguyệt	1 000 000	800 000	600 000	1
49		Đoạn 2: Từ trường cấp I, II đến tiếp giáp đất nhà máy giấy	800 000	640 000	480 000	1
50	Đường viện 94 cũ tổ 7B	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Thoa Hai đến hết đất nhà ông Xích	800 000	640 000	480 000	1,1
51		Đoạn 2: Tiếp giáp đất nhà ông Xích đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	800 000	640 000	480 000	1

52	Đường nhánh cụt tổ 6B1	Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Đồng Được đến ngã ba khu nhà Tấn Thủy (Nhưng Trọng)	1 000 000	800 000	600 000	1
53		Đoạn 2: Từ ngã ba khu nhà Tấn Thủy (Nhưng Trọng) đến hết đất nhà Tân Cò	800 000	640 000	480 000	1
54	Đường tổ 6B1 đi cầu Hạnh Phúc	Từ sau nhà nghỉ Hải Hà đến cầu mới	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,5
55		Đoạn 1: Từ ngã ba cầu mới đến hết đất nhà ông Đạt Cây	1 700 000	1 360 000	1 020 000	1,2
56	Đường bờ sông tổ 6B1, 6B2	Đoạn 2: Từ nhà bà Thủy đến tiếp giáp đất nhà Tuyền Hải (Quốc lộ 70)	1 400 000	1 120 000	840 000	1,2
57		Đoạn 3: Từ nhà ông Tuyền đến tiếp giáp đất nhà bà Hải Chiến	1 000 000	800 000	600 000	1,2
58		Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Toàn Kim đến hết đất nhà bà Xạ	500 000	400 000	300 000	1
59	Đường ngõ xóm tổ 6A	Đoạn 2: Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	500 000	400 000	300 000	1
60		Đoạn 3: Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	500 000	400 000	300 000	1
61	Đường xóm Tổ 7A	Từ sau nhà Dũng Vân đến hết đất nhà Tuyết Tanh và trạm điện	500 000	400 000	300 000	1
62		Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	500 000	400 000	300 000	1
63	Đường ngõ xóm khu 7A	Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc	500 000	400 000	300 000	1
64		Từ nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cử	500 000	400 000	300 000	1
65		Từ nhà bà Bút đến hết đất nhà ông Diệp	500 000	400 000	300 000	1
66	Đường khu góc gao	Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	1 500 000	1 200 000	900 000	1
67	Đường xóm tổ 3B	Từ sau đất nhà ông Yên Thư đến hết đất nhà ông Đoạt	400 000	320 000	240 000	1
68	Đường nội thị N2	Từ sau đất ông Thọ Tân đến công vào Huyện đội	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,2

69	Đường nội thị N2	Từ công Huyện đội đến hết đất nhà bà Liên	1 600 000	1 280 000	960 000	1,2
70	Đường xóm sau Ngân hàng	Từ đất nhà Đại Phương đến hết đất nhà ông Nghiệp (giáp sau Ngân hàng)	500 000	400 000	300 000	1
71	Đường vào xóm nhà bà Xum	Từ sau đất nhà bà Đua đến hết đất nhà bà Xum (ông Phúc)	500 000	400 000	300 000	1
72	Đường nhánh trường Chính trị	Từ trung tâm Chính trị đến hết đất nhà bà Hải	500 000	400 000	300 000	1
73	Đường xóm tổ 4A	Từ sau đất nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	400 000	320 000	240 000	1
74	Đường tổ 2D vào Tân Dương	Từ sau đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiều (giáp suối thôn Lâu cũ)	800 000	640 000	480 000	1
75	Đường vào khu đất nhà máy Chè	Từ sau đất nhà ông Trịnh Tiến Đạt đến hết đất nhà ông Thủ Cam	550 000	440 000	330 000	1
76	Đường xóm tổ 9B	Từ sau đất nhà Mậu Hường đến hết đất nhà ông Hoạt	400 000	320 000	240 000	1
77		Đoạn 1: Từ sau đất nhà Cúc Phái (cũ) đến hết đất nhà ông Lương Vui	600 000	480 000	360 000	1
78	Đường nhánh tổ 9A	Đoạn 2: Từ sau đất nhà ông Lương Vui đến hết đất Giang Tỳ	400 000	320 000	240 000	1
79		Đoạn 3: Từ đất nhà ông Lựu Thu đến hết đất nhà ông Chính (đầu ao lương thực cũ)	500 000	400 000	300 000	1
80		Đoạn 1: Từ cầu Treo đến hết đất nhà ông Nam	1 000 000	800 000	600 000	1,3
81	Đường khu I	Đoạn 2: Từ sau đất nhà ông Nam đến hết đất thị trấn	700 000	560 000	420 000	1,3
82		Đoạn 3: Từ cầu Treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo dòng sông Chày)	500 000	400 000	300 000	1,3
83	Đường vành đai Hồ thủy điện	Từ sau đất nhà ông Chước Lan đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL.279)	800 000	640 000	480 000	1,2
84	Đường đi Lương Sơn	Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	500 000	400 000	300 000	1

85	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô thị TT	Tổ 2A, 2B, 2C, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 5A, 5B, 5C, 6A1, 6A2, 6B1, 6B2, 7A, 7B, 7C, 8A, 8B, 8C, 9A, 9B, 9C, 9D	350 000	280 000	210 000	1
86	Các khu vực đất ở còn lại trong thị trấn Phố Ràng		300 000	240 000	180 000	1
87	Tuyến đường mới Tổ dân phố 2B	Từ cầu Đen dọc theo bờ kè nối ra đường QL70	1 700 000	1 360 000	1 020 000	1,3
88	Đường Khu tái định cư tổ dân phố 3B	Đường nội bộ Khu tái định cư tổ dân phố 3B	700 000	560 000	420 000	1,2
89	Đường nội thị tổ dân phố 7B	Đường trục chính từ QL70 đến hết trường Mầm non quy hoạch mới	1 700 000	1 360 000	1 020 000	1,3
90		Hai đường nhánh tiếp giáp với Chợ mới	1 700 000	1 360 000	1 020 000	1,3
91		Các đường nhánh còn lại	1 500 000	1 200 000	900 000	1
92	Đường nhánh 2 rẽ vào nhà ông Cấn tổ 4B	Từ nhà ông Cảnh đến hết đất nhà ông Cấn	400 000	320 000	240 000	1
93	Đường mới mở khu chợ tổ 5B	Đoạn 1: Từ sau nhà Khuyến Cây đến giáp đường công phụ chợ	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,2
94		Đoạn 2: Từ sau nhà Hải Loan đến giáp đường công phụ chợ	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,2

PHỤ BIỂU SỐ 4A
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT
KINH DOANH KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
KHU VỰC I THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO YÊN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất đề nghị năm 2017	Ghi chú
			Đất ở đô thị	Đất thương mại-dịch vụ	Đất SXKD không phải TMDV		
I	Xã Bảo Hà						
1		Đoạn 1: Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,4	
2		Đoạn 2: Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1,6	
3	Quốc lộ 279	Đoạn 3: Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Dù (móc ngã ba)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,8	
4		Đoạn 4: Từ nhà Huệ Dù đến ngã ba đường vào T1	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,8	
5		Đoạn 5: Từ ngã ba đường vào T1 đến đầu cầu qua sông Hồng	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,8	
6		Đoạn 6: Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà	5 000 000	4 000 000	3 000 000	1,8	
7		Đường vào Đền	Từ đường ngang qua ga đến cầu Sắt	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,2
8	Đường qua Bảo Hà	Từ cầu Sắt đến ngã ba đường 279	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,2	
9	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến cột mốc thị tứ (nhà Phú Hòa)	900 000	720 000	540 000	1,2	
10	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Thủy Lục đến ngã ba nhà ông Cầu Hồ	900 000	720 000	540 000	1,2	

11	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến ngã ba đường đi nhà văn hóa bản Liên Hà 5	600 000	480 000	360 000	1
12	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Thủy Lục đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chính (bản Liên Hà 1)	600 000	480 000	360 000	1
13	Đường Quốc lộ 279 đi xí nghiệp giấy	Từ ngã ba sau đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà ông Đàm	500 000	400 000	315 000	1
14	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung tâm xã Bảo Hà	Bản Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 2	500 000	400 000	300 000	1
15		Bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	400 000	320 000	245 000	1
16	Đường T1	Quốc lộ 279 đến giao với đường T2	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,5
17	Đường T2	Đoạn 1: Từ công đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,8
18		Đoạn 2: Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,8
19	Đường T3	Từ ngã ba nút giao đường từ nhà ông Lạng đi đôn công an mới đến hết đất ông Nguyễn Văn Tỉnh bản Bảo Vinh	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,3
20	Đường từ QL 279 đi vào UBND xã	Từ QL 279 đến trụ sở UBND xã	1 500 000	1 200 000	900 000	1,2
II	Xã Yên Sơn					
19		Đoạn 1: Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến UBND xã cũ (km3)	500 000	400 000	320 000	1,1
20	Quốc lộ 279	Đoạn 2: Từ Km3 đến Km5	300 000	240 000	180 000	1,1
21		Đoạn 3: Từ Km 5 đến công làng văn hóa Mạ 1	350 000	280 000	210 000	1,1
22	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	250 000	200 000	150 000	1,8
III	Xã Nghĩa Đô					
23	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Vật tư đến hết Trạm Y tế (mới)	350 000	280 000	210 000	1,2

24	Quốc lộ 279	Đoạn 2: Bán Rịa đến vật tư	300 000	240 000	180 000	1,1
25		Đoạn 3: Đoạn Từ sau trạm Y tế mới đến giáp Hà Giang	200 000	160 000	120 000	1,2
26	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đường Nà Uốt Quốc lộ 279 đến cầu treo	250 000	200 000	150 000	1,1
27	Đường từ Chợ đi Cầu treo Nà Uốt	Từ phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt	250 000	200 000	150 000	1,1
28	Đường sau chợ	Đoạn từ phía Tây chợ nối ra Quốc lộ 279	250 000	200 000	150 000	1,1
29	Đường đi Tân Tiến	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 279 đến hết Sân vận động	250 000	200 000	150 000	1,4
30		Đoạn 2: Từ Sân vận động đến Công trấn	220 000	176 000	140 000	1,2
31	Đường sau chợ	Đường phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt (phía sau chợ)	250 000	200 000	150 000	1,2
IV	Xã Xuân Hòa					
32	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Giáp đến Km 19 hết nhà ông Viện đoạn tiếp giáp với xã Vĩnh Yên	270 000	216 000	161 000	1
33		Đoạn 2: Từ cầu Bắc Cường đến Km 10+800	270 000	216 000	161 000	1,1
34	Đường liên xã	Đoạn 1: Từ ngã ba bản Sáo đến công Mai Hạ	240 000	192 000	154 000	1,1
35		Đoạn 2: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	240 000	192 000	154 000	1,1
36	Đường liên xã	Đoạn 3: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuẩn	220 000	176 000	154 000	1
37		Đoạn 4: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Tân Xóm Hạ, khu vực ngã ba nhà ông Đán và khu trung tâm UBND xã mới	270 000	216 000	168 000	1
V	Xã Tân Dương					
38	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ đầu cầu Bắc Cường đến đường rẽ lên trường Đoàn bản Khuổi Ca, sâu mỗi bên 150m	270 000	216 000	162 000	1,4
39		Đoạn 2: Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mung (khu nhà ông Xanh), sâu mỗi bên 150m	220 000	176 000	133 000	1,2

40	Quốc lộ 279	Đoạn 3: Từ đường rẽ lên nhà ông Xanh bán Mùng đến hết cống bán Mùng (nhà ông Mạo), sâu mỗi bên 150m		230 000	184 000	140 000	1,2
41		Đoạn 4: Từ nhà ông Mạo đến giáp ranh thị trấn Phố Ràng		220 000	176 000	132 000	1,2
VI	Xã Kim Sơn						
42	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ cột ghi phía Bắc đến cột ghi phía Nam ga Thái Văn, sâu mỗi bên 100m		250 000	200 000	150 000	1
43	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Xuân Hợp bán 6B đến ngàm bán 4AB, sâu mỗi bên 50m		250 000	200 000	150 000	1
VII	Xã Xuân Thượng						
44	Đường trụ sở xã	Từ nhà ông Bong đến trạm y tế xã		250 000	200 000	150 000	1,2
VIII	Xã Điện Quan						
45	Quốc lộ 70	Từ Km 51 đến km 49 + 500 giáp ranh với xã Xuân Quang (2,5km)		400 000	320 000	250 000	1,3
46	Đường liên thôn	Bán 3: Từ Quốc lộ 70 đến hết sân vận động (công trường tiểu học số 1 bán 3)		250 000	200 000	150 000	1,2
IX	Xã Long Khánh						
47	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ giáp đất Long Phúc đến nhà ông Thành Lập (bán 8)		400 000	320 000	280 000	1,2
48		Đoạn 2: Từ sau nhà ông Thành Lập đến công làng văn hóa bán 7		450 000	360 000	280 000	1,2
49		Đoạn 3: Từ công làng văn hóa bán 7 đến cầu 75		300 000	240 000	180 000	1,1
X	Xã Vĩnh Yên						

50		Đoạn 1: Từ giáp với xã Xuân Hòa đến cầu Mạc	250 000	200 000	150 000	1	
51	Quốc lộ 279	Đoạn 2: Cầu Mạc đến công Ủy ban	300 000	240 000	180 000	1,2	
52		Đoạn 3: Công Ủy ban đến hết đất trạm Thủy văn	350 000	280 000	210 000	1,2	
53		Đoạn 4 : Trạm Thủy văn đến hết đất Chiến Xạ	300 000	240 000	180 000	1,1	
XI		Xã Long Phúc					
54	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ công Ông Thìn đến công ông Sáng	300 000	240 000	196 000	1	
55		Đoạn 2: Cách hai đầu cầu Trờ theo 2 hướng Lào Cai và hướng Yên Bái 200m	250 000	200 000	168 000	1	
56		Đoạn 3: Cách hai đầu cầu Lù theo 2 hướng Lào Cai và Yên Bái 200m	250 000	200 000	168 000	1	
57		Đoạn 4: Cách trạm Kiểm soát Liên ngành về hướng Lào Cai 300m, hướng Yên Bái đến hết đất Long Phúc	350 000	280 000	210 000	1	
XII	Xã Việt Tiến						
58	Trung tâm xã Việt Tiến	Đoạn 1: Từ đầu cầu Treo đến nhà ông Sung	300 000	240 000	180 000	1,1	
59		Đoạn 2: Từ ngã ba nhà ông Tiến đến nhà Đạo Ươm	250 000	200 000	150 000	1,1	
60		Đoạn 3: Từ cầu tràn nhà ông Long đến đình đốc Đình	400 000	320 000	240 000	1,2	
XIII	Xã Lương Sơn						
61	Trung tâm xã	Đoạn 1: Từ công UBND xã ra nhà ông Hán thôn Phía 1, từ thôn Phía 1 đến nhà ông Tấn Thông Chiềng 3	250 000	200 000	150 000	1	
62		Đoạn 2: Từ nhà ông Hán thôn Phía 1 ra nhà ông Nghệ thôn Khe Pịa	250 000	200 000	150 000	1	
63		Đoạn 3: Từ nhà ông bà Hiền Đạo thôn Sơn Hải đến quán ông Cường thôn Sải 1	250 000	200 000	150 000	1	

XIV	Xã Cam Cọt								
64	Trung tâm xã	Đường liên thôn: Từ nhà ông Sơn Nhụi đến nhà ông Trường	250 000	200 000	150 000	1,2			
XV	Xã Tân Tiến								
65		Đoạn 1: Từ nhà ông Đỗ Đình Hùng đến UBND xã	220 000	176 000	133 000	1			
66	Trung tâm xã	Đoạn 2: Từ UBND xã đến nhà ông Lý Văn Thanh bản Nậm Rĩa	220 000	176 000	133 000	1			
67		Đoạn 3: Từ cầu tràn Nậm Hu đến khe suối Nậm Phầy	220 000	176 000	133 000	1			
XVI	Xã Thượng Hà								
68		Đoạn 1: Từ Km 5,5 đến nhà ông Tuyết An	280 000	224 000	168 000	1,2			
69	Quốc lộ 70	Đoạn 2: Từ Km 135+900 đến Km 136+300	240 000	192 000	144 000	1,2			
XVII	Xã Minh Tân								
73	Quốc lộ 70	Từ Km 5,5 đến Km 7,2	280 000	224 000	168 000	1			
74	Trung tâm xã	Đoạn từ nhà ông Sán đến nhà ông Hạnh	280 000	224 000	168 000	1			

PHỤ BIỂU SỐ 4B
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT
KINH DOANH KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI- DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
KHU VỰC II THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO YÊN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số III/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017	Ghi chú	
		Đất ở			Đất thương mại- dịch vụ		Đất SXKD không phải TMDV			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1			Vị trí 2
1	Trung tâm xã Bảo Hà									
1	Độc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Táp 3, Táp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 50m	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
2	Từ ngã ba cầu Hồ bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4, dọc hai bên đường sâu vào 50 m	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
3	Bản Liên Hà 5 hết quy hoạch trung tâm xã đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50 m	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
4	Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 50m		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
5	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tụ bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
6	Đường Hồng Bùn từ nhà ông Lánh đến đầu nói với Lãng Thíp dọc theo hai bên đường sâu vào 40m		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
7	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm xã)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
8	Các vị trí còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	

28	Bản Mai Hạ: Dọc theo đường liên xã, từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Cường	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
29	Bản Mai Chung: Dọc đường liên xã, từ nhà bà Thái đến nhà ông Đáp	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
30	Bản Mai Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Kiên đến nhà ông Hạt, và khu trung tâm UBND xã mới	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
31	Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bán Nhâm đến nhà ông Sung, đường vào trường học bán Nhâm, đường liên xã qua bán	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
32	Bản Xóm Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đình đóc Xóm Thượng	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
33	Bản Kẹm: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến nhà ông Cao	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
34	Bản Bon: Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
35	Các bản: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Đát, Hò 1, Hò 2, Lùng Mát, Mí 1, Mí 2, Thâm Bon, Khuổi Thàng, Qua 1, Qua 2, Gia Mái, Cường 2, Cường 3, Tham Động		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
36	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
5	Xã Tân Dương								
37	Bản Khuổi Ca, Mùng, Mỏ Đá	185 000		148 000	59 000	112 000	45 000	1	
38	Bản Nà Đò, Qua, Mười, Dầm, Lùng Sác, Mỏ Siêu, Pang	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
39	Bản Cau 1, Cau 2, Phạ		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
40	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	

54	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại				135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
9	Xã Long Khánh										
55	Bản 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến nhà ông Nho, từ nhà bà Hệ đến nhà ông Phong; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	185 000				148 000	59 000	112 000	45 000	1	
56	Bản 5: các hộ ở mặt tiền đường bản 5 đi trụ sở UBND xã; Bản 4		160 000			128 000	51 000	98 000	39 000	1	
57	Bản 1, 2, 3, 9, bản 5 (trừ các hộ mặt tiền đường liên thôn)				135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
58	Các vị trí đất nông thôn còn lại				135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
10	Xã Vĩnh Yên										
59	Bản Pác Mạc: Trừ khu vực trung tâm ra tính từ nhà ông Yên đến nhà ông Chiến	185 000				148 000	59 000	112 000	45 000	1	
60	Bản Khuổi Phường từ nhà Chiến Xạ đến cầu treo đội 3 dọc QL 279 1,8km	185 000				148 000	59 000	112 000	45 000	1	
61	Bản Nà Pồng: Từ cầu treo Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	185 000				148 000	59 000	112 000	45 000	1	
62	Bản Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	185 000				148 000	59 000	112 000	45 000	1	
63	Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què		160 000			128 000	51 000	98 000	39 000	1	
64	Bản Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Toàn 2,5km		160 000			128 000	51 000	98 000	39 000	1	
65	Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tâm 2,0km		160 000			128 000	51 000	98 000	39 000	1	
66	Bản Nậm Mược: Từ cầu Tang Tâm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km		160 000			128 000	51 000	98 000	39 000	1	

67	Bản Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hành đội 8		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
68	Bản Nậm Pẩu: Từ quán ông Thành đến nhà ông Thào Quảng		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
69	Bản Nậm Núa: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
70	Bản Nậm Xoong: Từ nhà ông Nói đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
71	Bản Nậm Mêng: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
72	Bản Lũng Ác: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lũng Ác II 2,5km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
73	Bản Co Mạn: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
74	Bản Nậm Bó: Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chùng 1,5km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
75	Bản Khuổi Phéc: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sừ			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
76	Bản Lò Vôi: từ nhà ông Quang đến nhà ông Chảo 1,2km			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
77	Các vị trí đất nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
11	Xã Long Phúc									
78	Bản 3: Từ ngầm 1 đến hết đất nhà anh Tuấn	185 000		148 000	59 000	112 000	45 000	1		
79	Bản 4: (Trừ khu vực cách 2 đầu cầu Lũ 200m và khu vực cách trạm liên ngành về Lào Cai 300m, về Yên Bái hết đất Long Phúc)	185 000		148 000	59 000	112 000	45 000	1		
80	Bản 5: Trừ các khu vực từ công ông Thìn đến công ông Sáng	185 000		148 000	59 000	112 000	45 000	1		
81	Bản 1: Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lũ	185 000		148 000	59 000	112 000	45 000	1		

82	Bản 1: Từ ngã 3 đường liên xã đến hết đất trường mẫu giáo		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1
83	Bản 2: Từ nhà ông Đăng đến trạm biến áp đường liên xã		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1
84	Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngã 1 đến nhà anh Tuấn)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1
85	Bản 6: Đường rẽ liên xã đến đường rẽ khe Mèo		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1
86	Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến giáp đất bản 8		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1
87	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1
12	Xã Việt Tiến								
88	Thôn Cóc, Già Thượng, Tân Thành, Già Hạ 1	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1
89	Thôn Bèn, Khiêng, Già Hạ 2		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1
90	Thôn Hàm Rồng, Hòn Nón, Việt Hải, Khai Hoang			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1
91	Các vị trí đất nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1
13	Xã Lương Sơn								
92	Thôn Khe Pịa: Từ nhà ông Thận vào Phia 1 + Phia 2; Chiềng 1 + 2 + 3 (các hộ bám mặt đường)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1
93	Thôn Khe Pịa: Phia 1 + 2 ; Chiềng 1, 2, 3 (trừ các hộ nằm ở khu vực I)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1
94	Các vị trí: Sài 2, 3; Pịt, Lương Hải 1, 2; Vuộc			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1
95	Thôn Sài 1, Sơn Hải các hộ bám mặt đường		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1
96	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1
14	Xã Cam Cọn								
97	Bản Lỵ 2: Từ suối Sóc đến đất ở nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1

98	Bản Lỵ 1: Từ nhà ông Sơn đến đầu cầu khe Lỵ, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
99	Bản Lỵ 3: Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thường, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
100	Bản Tân Thành: Từ cầu khe Lỵ đến nhà ông Tiến Nga, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
101	Bản Bồng 1: Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tinh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
102	Bản Tân Tiến: Từ nhà ông Tinh đến nhà ông Đông, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
103	Bản Cạn II: Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thon, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
104	Bản Cạn I: Từ nhà bà Thon đến nhà ông Quỳnh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
105	Bản Cam I: Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sự, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
106	Bản Cam IV: Từ nhà ông Sự đến nhà ông Thủy, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
107	Bản Hồng Cam: Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lợi, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
108	Bản Hồng Cam: Từ quán nhà ông Toàn đến trường học ra khu bà Mùi theo đường liên thôn ra hai bên 20m.	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
109	Bản Lỵ 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cạn 1; Cạn 2; Cam 4; Hồng Cam; Bồng 1 (trừ diện tích đã tính ở khu vực I)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
110	Các vị trí đất nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
15	Xã Tân Tiến									
111	Từ giáp đất Nghĩa Đô đến nhà ông Đỗ Đình Hùng	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	

112	Bản Thác Xa 1			160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
113	Bản Thác Xa 2; Nậm Đâu; Nà Phung cùng một tuyến đường (đến Nà Phung là cuối tuyến, bán kính 6 km)				135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
114	Bản Nậm Rịa, Cốc Tào, Nậm Din, Nậm Hu, Nậm Phầy, Nậm Bết cùng tuyến đường (đến bản Nậm Bết là cuối tuyến, bán kính 13km)				135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
115	Bản Cán Chải 1 với bản Cán Chải 2 cách trực đường chính là 1,5Km bán kính 8km.				135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
116	Bản Nậm Din				135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
117	Các vị trí đất nông thôn còn lại				135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
16	Xã Thượng Hà										
118	Độc đường Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vải Siêu	185 000				148 000	59 000	112 000	45 000	1	
119	Độc đường quốc lộ 70: Từ sau trạm xá cũ đến nhà ông bà Sơn Thắm thôn 9 Mai Đào	185 000				148 000	59 000	112 000	45 000	1	
120	Độc đường quốc lộ 70: Từ nhà ông Toàn Sạch đến nhà bà Hảo (km 9) thôn 1 Vải Siêu	185 000				148 000	59 000	112 000	45 000	1	
121	Độc đường Quốc lộ 70: Từ khu vực nhà bà Văn Thị Hoà (khu đình dốc km3) đến nhà ông bà Hùng Dung (km 5.5) thôn 9 Vải Siêu		160 000			128 000	51 000	98 000	39 000	1	
122	Độc đường vào xóm ông Tỉnh: Khu vực sau nhà ông bà Hiền Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vải Siêu		160 000			128 000	51 000	98 000	39 000	1	
123	Độc đường liên thôn 3, 4, 5, 7, Vải Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Kiệt thôn 3 Vải Siêu đến thủy điện Vĩnh Hà		160 000			128 000	51 000	98 000	39 000	1	

124	Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lướt đến nhà ông Tiến Tỉnh thôn 1 Vải Siêu	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
125	Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông Chính thôn 1 Vải Siêu	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
126	Khu vực từ nhà ông bà Văn Cách đến nhà ông Đang trưởng thôn 1 Vải Siêu	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
127	Độc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Bàn Văn Tông thôn 5 Mai Đào	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
128	Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ QL 70 đến nhà ông Lý Văn Chương thôn 3 Mai Đào	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
129	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thôn 9 Vải Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
130	Khu vực thôn 2 Vải Siêu: Từ nhà ông Hậu đến nhà ông Đăng Văn Bậu thôn 2 Vải Siêu	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
131	Thôn 6, 7, 8, 4, 1, 2 Mai Đào		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
132	Thôn 6, 7, 8 Vải Siêu		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
133	Thôn 9, 1, 3, 4, 5, 7 Vải Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực II)		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
134	Thôn 5, 9, 3 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II)		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
135	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
17	Xã Minh Tân								
136	Khu vực từ nhà ông Phạm Hồng Đoàn (km 6) dọc quốc lộ 70 đến nhà ông Cường (km 8)	185 000		148 000	59 000	112 000	45 000	1	
137	Khu vực UBND xã từ nhà ông Vũ Văn Sản (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà Hạnh (Minh Hải)	185 000		148 000	59 000	112 000	45 000	1	
138	Khu vực từ nhà ông Trần Văn Vững (km 6) dọc đường liên xã đến nhà ông Trần Văn Tâm (Bon 4)	185 000		148 000	59 000	112 000	45 000	1	

139	Khu vực từ nhà ông Tuyên (Bon 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Mình Hải)	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
140	Khu vực từ nhà ông Vũ Văn Toàn (Mình Hải) dọc đường liên xã đến nhà ông Thực (Mai 4)	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
141	Khu vực từ nhà ông Oai (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Quang (Mai 3)	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
142	Khu vực từ nhà ông Tài (Mai 2) đến nhà ông Hoà (Mai 3)	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
143	Khu vực từ nhà ông Bái (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Phan (Mai 2)	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
144	Khu vực từ nhà ông Hùng (Mai 4) đến nhà ông Tuyên (Mai 4)	160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
145	Các vị trí đất nông thôn còn lại		135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	

PHỤ BIỂU SỐ 05
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN
HUYỆN BẢO THẮNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất 2017	Ghi chú
			Đất ồ	Đất TM, DV	Đất SX KD không phải là đất TM, DV		
	Thị trấn Phố Lu						
1	Đường 19-5	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba đường Khuất Quang Chiến - đường 19-5	9 000 000	7 200 000	5 400 000	1	
2		Đoạn từ ngã ba đường Khuất Quang Chiến- đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	7 000 000	5 600 000	4 200 000	1	
3		Ngõ 35 (cạnh Phòng quản lí đô thị)	1 400 000	1 120 000	840 000	1	
4		Ngõ 54 (đường ra sân Vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1	
5		Ngách 54 (từ nhà ông Thứ đến nhà ông Thịnh)	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
6		Đất ồ giáp sân Vận động còn lại	1 400 000	1 120 000	840 000	1	
7		Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	700 000	560 000	420 000	1	
8		Ngõ 124 (đối diện Công an huyện) đến nhà ông Din	700 000	560 000	420 000	1	

9	Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT) đến hết chi nhánh điện	7 000 000	5 600 000	4 200 000	1
10	Tiếp giáp Chi nhánh điện (SN 118 - đường CMTT) đến cầu Bệnh viện	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1
11	Từ cầu Bệnh viện đến ngã ba đường bao quanh bệnh viện	7 000 000	5 600 000	4 200 000	1
12	Từ ngã ba đường bao quanh bệnh viện đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
13	Ngõ giáp Phòng giáo dục Bảo Thắng	500 000	400 000	300 000	1
14	Ngõ cạnh số nhà 102	1 200 000	960 000	720 000	1
15	Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	500 000	400 000	300 000	1
16	Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	800 000	640 000	480 000	1
17	Ngõ 131 (giáp nhà ông Dích)	600 000	480 000	360 000	1
18	Ngõ 151 (cạnh Tòa án huyện)	5 000 000	4 000 000	3 000 000	1
19	Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên đối diện trường PTTH)	550 000	440 000	330 000	1
20	Ngõ 313	450 000	360 000	270 000	1
21	Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toàn)	450 000	360 000	270 000	1
22	Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1
23	Đường 351 đến giáp phân hiệu mầm non Phú Thịnh 1	450 000	360 000	270 000	1
24	Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Tịnh)	500 000	400 000	300 000	1
25	Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	450 000	360 000	270 000	1
26	Ngõ 514	450 000	360 000	270 000	1
27	Ngõ vào nhà ông Đậu	450 000	360 000	270 000	1
28	Ngõ vào nhà ông Nguyễn	600 000	480 000	360 000	1

Đường Cách mạng tháng 8

29		Đoạn từ đường sắt đến ngõ 144 đường Lê Hồng Phong	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	
30		Đoạn từ ngõ 144 đường Lê Hồng Phong đến hết đất bên xe	7 000 000	5 600 000	4 200 000	1	
31		Đoạn từ hết đất bên xe đến đường phụ ra ga (số nhà 235 LHP)	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1	
32		Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1	
33		Từ ngõ 285 - LHP đến bên đò	1 000 000	800 000	600 000	1	
34		Ngõ 36 (cạnh nhà ông Đoàn)	600 000	480 000	360 000	1	
35	Đường Lê Hồng Phong	Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
36		Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	700 000	560 000	420 000	1	
37		Ngõ 416 (ngõ cụt)	600 000	480 000	360 000	1	
38		Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	600 000	480 000	360 000	1	
39		Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)	700 000	560 000	420 000	1	
40		Ngõ 285; 297; 470	700 000	560 000	420 000	1	
41		Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà Loan Doan	500 000	400 000	300 000	1	
42		Ngõ 155 (cạnh trạm than)	500 000	400 000	300 000	1	
43		Đường Khuất Quang Chiến	Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1
44			Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
45	Đường Quách Văn Rạng	Từ số nhà 13 đến hết số nhà 78 (nhà ông Nhac)	1 000 000	800 000	600 000	1	
46		Từ số nhà 78 đến cầu Phú Thịnh	700 000	560 000	420 000	1	
47		Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường CC	1 100 000	880 000	660 000	1	
48		Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	450 000	360 000	270 000	1	
49		Ngõ 13	450 000	360 000	270 000	1	

50	Đường Thanh Niên	Từ đường 19-5 đến công trường mần non Hoa Sữa	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1
51		Từ công trường mần non Hoa Sữa đến đường Cách mạng Tháng 8 (cách 40m)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1
52		Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50m	1 000 000	800 000	600 000	1
53	Đường đi xã Phó Lu	Đoạn tiếp từ 50m đến 100m	700 000	560 000	420 000	1
54		Đoạn tiếp từ 100m đến 150m	600 000	480 000	360 000	1
55		Đoạn tiếp từ 150m đến nhà ông Phạn	500 000	400 000	300 000	1
56	Đường Tuệ Tĩnh	Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1
57	Đường T1 bao quanh bệnh viện	Từ đường Cách mạng Tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1
58	Đường Trần Hợp	Từ QL 4E đến ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh	1 200 000	960 000	720 000	1
59		Từ ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh đến nhà ông Trừ	800 000	640 000	480 000	1
60		Từ nhà ông Trừ đến đường Cách mạng tháng 8	700 000	560 000	420 000	1
61		Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	400 000	320 000	240 000	1
62		Từ cầu chung Phó Lu đến cầu Ngòi Lu	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
63	Đường Hoàng Sào	Từ cầu Ngòi Lu (Nhà máy nước) đến qua công Trung tâm chính trị 200m	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1
64		Từ qua công Trung tâm chính trị 200m đến hết đất thị trấn	1 500 000	1 200 000	900 000	1
65		Ngõ giáp nghĩa trang	450 000	360 000	270 000	1
66		Ngõ 191; 148; 115	450 000	360 000	270 000	1
67		Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	450 000	360 000	270 000	1
68		Đường vào nhà bà Chính	450 000	360 000	270 000	1
69		Ngõ 93	450 000	360 000	270 000	1

70	Đường Phố Ngang	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
71	Đường Đập Trần	Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1
72	Đường Kim Hải	Từ đường 19-5 đến đường CM tháng 8	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
73	Đường Kim Đồng	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
74	Các tuyến đường tại khu sân vận động	Đường N1	1 500 000	1 200 000	900 000	1
75		Đường N9	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1
76	Đường Phú Long	Đoạn ngã 3 QL - 4E đến đầu cầu Phú Long	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1
77		Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gấp đường sắt)	1 500 000	1 200 000	900 000	1
78	Đường vào Khe Mon	Đường vào Khe Mon	450 000	360 000	270 000	1
79	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mì	Đường từ kè Phú Long đến hết khe Măng Mai	300 000	240 000	180 000	1
80	Đường Góc Ngõ	Đường Góc Ngõ (nhà ông Đoàn Quốc Bảo)	300 000	240 000	180 000	1
81	Đường 27 m	Khu nhà ở chia lô L14, L18, L21, L22, CC06	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1
		Từ đường Cách mạng Tháng Tám đến đường Khuất Quang Chiến	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1
82	Khu tái định cư thị trấn Phố Lu	Đường T1	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
83		Đường T2	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
84		Đường T3 (khu nhà ở chia lô CL01)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
85		Đường T3 (khu nhà ở chia lô L02, L08)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
86		Đường T4 (khu nhà ở chia lô L15, L11, L13, L16, L23, L24, L5, L3, L2)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
87		Đường T4 (khu nhà ở chia lô CC02)	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
88		Đường T5	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
89		Đường T6	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1

90	Các vị trí đất ở còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II, đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn, các nhánh rẽ nằm trong các ngõ	300 000	240 000	180 000	1
TT. NT Phong Hải					
91	Công Công ty Chè Phong Hải (Km...) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1 000 000	800 000	600 000	1
92	Công UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1 000 000	800 000	600 000	1
93	Công chợ Km 27 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 150m	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1
94	Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1
95	Công trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	1 000 000	800 000	600 000	1
96	Công chợ Km19 xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 100m	600 000	480 000	360 000	1
97	Công tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	600 000	480 000	360 000	1
98	Các khu vực còn lại ven QL 70	400 000	320 000	240 000	1
99	Đường Phong Hải - Phố Mới	250 000	200 000	150 000	1
100	Đường Phong Hải - Thái Niên	250 000	200 000	150 000	1
101	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	200 000	160 000	120 000	1
103	Đường liên thôn thuộc thôn 5	160 000	128 000	98 000	1
104	Các vị trí đất ở còn lại	140 000	112 000	84 000	1

	Thị trấn Tầng Loòng								
105		Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu Chui (đường sắt)	2 500 000	2 000 000	1 500 000				1,2
106	TL 151	Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	1 000 000	800 000	600 000				1,2
107		Nhánh N1, N2, N6	2 000 000	1 600 000	1 200 000				1,2
108		Từ TL 151 tới Xi nghiệp nước sạch Tầng Loòng	300 000	240 000	180 000				1,2
109	Đường đi thôn Thái Bình, Khe Chom, Khe Khoang	Từ ngã 3 tổ dân phố 1 đến hết công Nhà máy photô pho vàng Miền Nam	2 000 000	1 600 000	1 200 000				1,2
110	Đường Tân Thắng	Từ UBND TT Tầng Loòng đến giáp nhà máy Gang Thép	400 000	320 000	240 000				1,2
111	Đường đi tổ 8	Từ hết đất nhà ông Thụy đến đường sắt	250 000	200 000	150 000				1,2
112		Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Long The	250 000	200 000	150 000				1,2
113		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ quán ông Minh đi thôn Mã Ngan, Cống Bản	250 000	200 000	150 000				1,2
114		Đoạn điểm đầu TL - 151 qua Trạm Y tế cũ đến giáp nhà máy Gang thép	400 000	320 000	240 000				1,2
115	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đến nhà ông Vương Điều (tổ dân phố 1)	300 000	240 000	180 000				1,2
116		Đoạn từ Bưu điện đến giáp nhà máy Gang thép	300 000	240 000	180 000				1,2
117		Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tầng Loòng 2) đến cầu đường sắt	250 000	200 000	154 000				1,2
118		Đoạn từ cầu đường sắt đến đến ngã ba vào công nhà máy thủy điện	250 000	200 000	154 000				1,2
119		Từ TL 151 đi thôn Lý Sơn đến đất nhà Thu Thụy	300 000	240 000	180 000				1,2
120		Từ TL 151 đầu nối với đường phân viện trước cửa nhà An Hương	300 000	240 000	180 000				1,2

121		Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,2
122	Khu tái định cư khu B	Các tuyến đường N3, N4	1 500 000	1 200 000	900 000	1,2
123		Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến tổ 6 giáp đất Xuân Giao (khu vực phòng khám đa khoa)	1 500 000	1 200 000	900 000	1,2
124	Đường Tăng Loong - Xuân Giao (Tuyên Bản Dền - Thanh Phú - Sa Pa)	Đoạn giáp địa phận đất xã Sơn Hà đến giáp đất xã Xuân Giao	300 000	240 000	180 000	1,2
125		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	200 000	160 000	120 000	1,2
126		Đoạn từ công nhà máy thủy điện đi thôn Trát 1, Trát 2	160 000	128 000	98 000	1,2
127		Đoạn từ nhà ông Vương đi thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách	160 000	128 000	98 000	1,2
128		Đường thôn Tăng Loong 2 từ nhà ông Chấn đến hết đất nhà ông Kinh	190 000	152 000	112 000	1,2
129		Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chom, Thái Bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1, Tầng Loong 2	160 000	128 000	98 000	1,2
130		Các vị trí đất ở còn lại	140 000	112 000	77 000	1,2

PHỤ BIỂU SỐ 05A
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ờ, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NÔNG THÔN KHU VỰC I THUỘC
ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO THẮNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất 2017	Ghi chú
			Đất ở	Đất TM, DV	Đất SX KD không phải là đất TM, DV		
	Xã Bản Phiệt						
1	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Ha Nội đến ngõ vào nhà ông Lô	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
2		Từ hết quy hoạch thị tứ đến giáp đất Bản Cầm	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
3		Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến nhà ông Tiến Phú	700 000	560 000	420 000	1	
4	Quốc lộ 4D	Từ nhà ông Tiến Phú đến giáp đất Mường Khương	500 000	400 000	300 000	1	
5		Đoạn từ nhà ông Chừ đến nhà Chung Hoa	350 000	280 000	210 000	1	
6	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	300 000	240 000	180 000	1	
7	Đường K8 Năm Sò	Đoạn từ nhà ông Khang Dìn đến hết địa phận đất nhà bà Minh	350 000	280 000	260 000	1	
8	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt	800 000	640 000	480 000	1	

9	Khu tái định cư thôn Bán Quận	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TDC)	1 500 000	1 200 000	900 000	1
10	Khu kê sạt lở tại thị tứ Bán Phiệt	Các tuyến đường N1, N2, D2, D3	1 000 000	800 000	600 000	1
11	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến đường M1, M2, M3	1 200 000	960 000	720 000	1
12	Đường xóm	Từ nhà ông Huê đến nhà ông Dũng Lai	700 000	560 000	420 000	1
13	Các khu vực đường vào xóm của khu vực bờ sông từ nhà Dũng Mùi đến nhà Tuấn Nguyệt (không giáp QL 70)		700 000	560 000	420 000	1
Xã Bản Cầm						
14	Quốc lộ 70	Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	1 000 000	800 000	600 000	1
15		Các vị trí còn lại trên đường QL70	400 000	320 000	240 000	1
Xã Phong Niên						
16	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	1 500 000	1 200 000	900 000	1
17		Từ công chợ Km34 đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m	1 500 000	1 200 000	900 000	1
18	QL 70	Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất nhà ông Tú	1 000 000	800 000	600 000	1
19		Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	600 000	480 000	360 000	1
20		Đoạn từ nhà ông Tú đến cách ngã ba km 36 là 200m	400 000	320 000	240 000	1
21		Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường	400 000	320 000	240 000	1
22	TL 154	Từ QL 70 sau 50m đến hết đất nhà ông sậu	300 000	240 000	180 000	1
23	Đường vào nhà máy xi măng Vinafujii	Từ Quốc lộ 70 đến công nhà máy xi măng	200 000	160 000	126 000	1
24	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	700 000	560 000	420 000	1

Xã Xuân Quang									
25		Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 50m, đi Bắc Ngâm 200m; đi xã Trì Quang 50m)	1 000 000	800 000	600 000	1			
26		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngâm 200m, đi Trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1			
27		Ngã ba Bắc Ngâm đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1			
28		Từ ngã ba Bắc Ngâm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1			
29		Từ nhà ông Việt Hằng đến nhà ông Vui	1 000 000	800 000	600 000	1			
30	QL 4E + QL 70	Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến giáp đất Phong Niên	1 000 000	800 000	600 000	1			
31		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	800 000	640 000	480 000	1			
32		Từ nhà ông Thanh Hằng km5 đến nhà ông Thiện km6	500 000	400 000	300 000	1			
33		Đoạn từ ngã ba Bắc Ngâm đến nhà ông Cối	2500000	2000000	1500000	1			
34		Đoạn từ nhà ông Cối đến Doanh nghiệp Phùng Hà	1000000	800000	600000	1			
35		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	400 000	320 000	240 000	1			
36		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	400 000	320 000	240 000	1			
37	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 1)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1			
38	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 2)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1			
39	Khu vực công chợ Bắc Ngâm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngâm	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1			

Xã Thái Niên								
40	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà bà Tuyn	400 000	320 000	240 000	1		
41		Đoạn từ chợ Đo đến nhà ông Thành	300 000	240 000	180 000	1		
42		Đoạn từ nhà bà Tuyn đến ngã 3 đội Lâm nghiệp	250 000	200 000	150 000	1,2		
43		Đoạn từ nhà ngã 3 đội Lâm nghiệp đến nhà ông Nhân	250 000	200 000	150 000	1		
44		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	400 000	320 000	240 000	1		
45		Đoạn từ cửa UBND xã đến trường tiểu học số 1	250 000	200 000	150 000	1		
46		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Hành	250 000	200 000	150 000	1		
47		Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà Lan Cương	250 000	200 000	150 000	1		
48	Đoạn từ trường Tiểu học số 1 đến nhà bà Chất	250 000	200 000	150 000	1			
Xã Gia Phú								
49	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cầu Bến Đền đi Lào Cai đến hết vị trí khu đất đã đấu giá quyền sử dụng đất	700 000	560 000	420 000	1		
50		Từ cầu Bến Đền đi Phó Lu đến hết công khu tái định cư	600 000	480 000	420 000	1		
51		Từ công khu tái định cư đến giáp đất Xuân Giao	1 000 000	800 000	600 000	1		
52		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	500 000	400 000	300 000	1		
53		Đoạn từ giáp đất phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với đường Quốc lộ 4E.	1 500 000	1 200 000	900 000	1		
54		Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú	800 000	640 000	480 000	1		
55		Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân	500 000	400 000	300 000	1		
56		Đường trong chợ từ công chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ	800 000	640 000	480 000	1		
57	Đoạn từ QL4E đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	400 000	320 000	240 000	1			

58		Đường D3: Khu nhà ở chia lô LK5, LK6, LK7, LK9, LK11 (đất ở mới - nhà liên kế)	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1
59		Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000	800 000	600 000	1
60	Khu tái định cư	Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000	800 000	600 000	1
61		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000	800 000	600 000	1
62		Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	1 000 000	800 000	600 000	1
63		Đường D7	1 000 000	800 000	600 000	1
		Xã Phú Nhuận				
64		Đoạn từ Trường mầm non Hoa Lan đến nhà ông Ngũ	800 000	640 000	480 000	1
65		Đoạn từ Trường mầm non Hoa Lan đến nhà ông Giản	800 000	640 000	480 000	1
66	TL 151	Đoạn từ nhà ông Giản đến nhà ông Chiến (ngã ba đường đi thôn Phú Thịnh)	600 000	480 000	360 000	1
67		Các vị trí còn lại đường TL151	450 000	360 000	270 000	1
68	Đường Phú Nhuận - Sơn Hà	Từ TL 151 đến giáp đất xã Sơn Hà	200 000	160 000	120 000	1
	Xã Xuân Giao					
69	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tầng Loông	1 000 000	800 000	600 000	1
70		Từ giáp đất Sơn Hải đến của than nhà ông Bảy (thôn Giao Bình)	500 000	400 000	300 000	1
71	QL 4E	Đoạn từ của than nhà ông Bảy đến cây xăng	800 000	640 000	480 000	1
72		Từ cây xăng đến công nhà máy chế biến Lâm sản	1 500 000	1 200 000	900 000	1
73		Đoạn từ công nhà máy chế biến Lâm sản đến giáp đất xã Gia Phú	1 000 000	800 000	600 000	1

74	Đường đi cơ khí mỏ	Từ ngã 3 Cơ khí mỏ đến cầu chui thôn Mỏ	400 000	320 000	245 000	1	
75		Đoạn từ ngã ba vào Làng Chành đến giáp nhà văn hóa thôn Làng Chành	300 000	240 000	180 000	1	
76		Đoạn từ ngã ba cơ khí mỏ đi thị trấn Tầng Loòng 500m	1 000 000	800 000	600 000	1	
77	Đường Tỉnh lộ 152	Đoạn cách ngã ba cơ khí mỏ 500m đến giáp đất thị trấn Tầng Loòng	500 000	400 000	300 000	1	
78		Đường N1 (N13-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
79		Đường N4 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
80		Đường N5 (N1-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
81		Đường N7 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
82		Đường N8	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
83	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 2)	Đường N9 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
84		Đường N10 (N1-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000	1	
85		Đường N13 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
86		Đường D3 (N13-N1)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
87		Đường D4 (N13-N1)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
88		Đường M2	1 200 000	960 000	720 000	1	
89		N14	1 200 000	960 000	720 000	1	
90		Đường N1 (D4-D5)	200.000	160 000	140 000	5	
91		Đường N2 (N1-N7)	200.000	160 000	140 000	5	
92		Đường N3 (N2-D5)	180.000	144 000	126 000	5	
93	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (Tiểu khu 3)	Đường N4 (D4-D5)	200.000	160 000	140 000	5	
94		Đường N6 (N2-D5)	180.000	144 000	126 000	5	
95		Đường N7 (D4-D5)	200.000	160 000	140 000	5	
96		Đường BN2 (N2-D5)	180.000	144 000	126 000	5	

97	Khu tái định cư Vàng I	Đường nhánh N3, N4: Khu nhà ở chia lô CL22, CL 23 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch N3, N4 không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	1 200 000	960 000	720 000	1
98		Đường nhánh D1: Khu nhà ở chia lô CL 24, CL 25, CL 28, CL29, CL 30 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch D1)	1 200 000	960 000	720 000	1
	Xã Sơn Hải					
99	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Chui	800 000	640 000	480 000	1
100		Đoạn từ cầu Chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	500 000	400 000	300 000	1
101	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	800 000	640 000	480 000	1
	Xã Sơn Hà					
102		Từ ngã 4 Tả Hà (cầu đường bộ) qua đường sắt đến bảng địa phận Phố Lu	1 000 000	800 000	600 000	1,5
103	QL 4E	Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3	600 000	480 000	360 000	2,5
104		Từ nhà Luyện Thành đến hết nhà Quý Hiền (QL 4E cũ)	800 000	640 000	480 000	1,5
105		Từ biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	800 000	640 000	480 000	1,5
106		Từ ngã tư Tả Hà 3 đến hết đất nhà ông Quý	1 000 000	800 000	600 000	1,2
107		Từ hết đất nhà ông Quý đến đất nhà Gan Thía	600 000	480 000	360 000	1,4
108	Đường trục xã	Từ hết đất nhà Gan Thía đến hết đất nhà ông Trừ (cuối TĐC An Hồng)	450 000	360 000	270 000	1,2
109		Từ hết đất nhà ông Dư (giáp TĐC An Hồng) đến hết đất nhà ông In	350 000	280 000	210 000	1
110		Từ hết đất nhà ông In đến đầu tái định cư An Thắng	300 000	240 000	180 000	1
111		Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù	250 000	200 000	150 000	1

112		Từ ngã 3 đường trục xã qua đường cao tốc đến nhà ông Lập	500 000	400 000	300 000	1
113	Đường Sơn Hà - Phú Nhuận	Từ nhà ông Lập đến nhà ông Hải Vương	400 000	320 000	240 000	1
114		Từ nhà ông Hải Vương đến đình dốc ông Đông	200 000	160 000	120 000	1
115		Từ ngã tư qua đường cao tốc đến hết đất nhà ông Mạnh	800 000	640 000	480 000	1,5
116	Đường Sơn Hà - Tầng Loóng	Từ hết đất nhà ông Mạnh đến hết đất nhà ông Hệ	500 000	400 000	300 000	1,6
117		Từ hết đất nhà ông Hệ đến hết địa phận xã Sơn Hà	300 000	240 000	180 000	1,2
118	Đường trục thôn Tả Hà 3	Từ nhà ông Hùng Phương đến hết đất nhà ông Xuê	700 000	560 000	420 000	1
119		Từ nhà ông Phương Hợp đến hết đất nhà bà Sách	700 000	560 000	420 000	1
120	Khu TDC An Hồng	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	450 000	360 000	270 000	1
121		Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	350 000	280 000	210 000	1
122	Khu TDC An Thắng	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	350 000	280 000	210 000	1
123		Khu nhà ở nằm trên đường trục N3, D2	350 000	280 000	210 000	1

PHỤ BIỂU SỐ 05B
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NÔNG THÔN KHU VỰC II
THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO THẮNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)				Hệ số điều chỉnh giá đất 2017	Ghi chú	
			Đất ở	Đất TM, DV		Đất SX KD không phải là đất TM, DV			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2			
1	Xã Xuân Quang	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
2		Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
3		Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
4		Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến Trung tâm lao động xã hội	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
5		Đường đi trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
6		Đường vào thôn Làng Gạo	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	

7		Đường vào thôn Nậm Cút	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
8		Khu TDC Góc Mít	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
9		Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
II	Xã Thái Niên								
10		Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
11		Từ nhà bà Hoành đến nhà Hải Hà	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
12		Từ UBND xã cũ đến cầu Khe Quan	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
13		Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
14		Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
15		Từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
16		Từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
17		Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
18		Từ nhà ông Nhân đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
19		Từ nhà bà Chắt đến ngã 3 đi lượt	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
20		Đoạn từ tam giác đến giáp xã Phong Niên	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
21		Đường Thái Niên đi Làng Giàng	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
22		Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
III	Xã Sơn Hải								
23		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	

24		Đoạn từ đỉnh dốc đổ vào thôn Chung; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
25		Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
IV	Xã Trì Quang								
26		Đoạn từ UBND xã đi ngã ba thôn Tiến Lập	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
27		Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
28		Đoạn từ ngã ba đến đất ông Bùi Văn Lập	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
29		Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Lập đến hết đất nhà ông Trịnh Quang Bôi	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
30		Đoạn từ nhà ông Trịnh Quang Bôi đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai, thôn Làng Mạ	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
31		Đoạn từ trạm Y tế xã đến đầu cầu Trì Thượng 1	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
32		Đoạn từ trạm Y tế xã 150m đến đất nhà ông Lâm Văn Điền	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
33		Đoạn từ đất nhà ông Lâm Văn Điền đến trạm biến áp số 4 (trước cửa nhà ông Dung)	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
34		Đoạn từ trạm biến áp số 4 (trước cửa nhà ông Dung) đến cầu góc Khế đi xã Kim Sơn ngược lên công ga Nhò	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
35		Đoạn từ cầu Góc Khế đến giáp đất xã Kim Sơn - Bảo Yên	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
36		Đoạn từ công ga Cầu Nhò đến giáp đất xã Phó Lu	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
37		Các tuyến đường cấp phối đi các thôn Làng Đào 1, Đào 2, Làng Trung, đường Làng Tền - Nhò Trong và các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	

78		Đường liên thôn Nậm Choóng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
79		Đường liên thôn Nậm Choóng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
80		Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
X	Xã Xuán Giao								
81		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
82		Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
83		Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
XI	Xã Phó Lu								
84		Từ ngã ba nhà bà Tộ đến giáp đất thị trấn Phó Lu	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
85		Từ ngã ba bà Tộ đến giáp xã Trì Quang các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tộ (Tân Thành)	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
86		Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
XII	Xã Bản Phiệt								
87		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
88		Đoạn từ hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pặc Tà	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	
89		Đoạn từ cầu Pặc Tà đến nhà ông Chung Hoa	185 000	148 000	59 000	112 000	45 000	1	

90		Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị (phụ lục 1)	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
91		Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò, Bản Phiệt - Làng Chung	160 000	128 000	51 000	98 000	39 000	1	
92		Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc xã Bản Phiệt	135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	

PHỤ BIỂU SỐ 06
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN
HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017	Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV tại đô thị		
6.1	TT Mường Khương						
1	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba đường rẽ Nậm Cháy + 200m về phía Lào Cai đến giáp cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành	900.000	720.000	540.000	2,0	
2		Từ cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành đến ngã ba Hải quan	1.000.000	800.000	600.000	1,5	
3		Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên)	700.000	560.000	420.000	1,5	
4		Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tèn đoạn từ ngã ba đi thôn Choán Ván đến hết thôn Lao Chải	400.000	320.000	240.000	2,0	

5		Từ giao điểm QL4 và QL4D đến công trụ sở UBND thị trấn	1.500.000	1.200.000	900.000	2,0
6	Quốc lộ 4	Từ công trụ sở UBND thị trấn đến đập tràn Tùng Lâu (đoạn tránh quốc lộ 4)	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1,2
7		Từ đập tràn Tùng Lâu đến đường rẽ đi tỉnh lộ ĐT 154	3.000.000	2.400.000	1.800.000	2,0
8		Từ cầu mới Hàm Rồng đến hết đất bên xe khách mới của huyện trên đường đi Hà Giang	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,0
9		Phố Mã Tuyên 1	1.500.000	1.200.000	900.000	2,5
10	Đường Giải phóng 11-11	Từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,5
11		Từ cầu Trắng đến hết đất nhà bà Xuyên Toà	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
12		Từ nhà bà Thanh Huân đến trường cấp 3 cũ	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,5
13		Từ trường cấp 3 cũ đến hết ngã tư Na Bù rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm)	3.300.000	2.640.000	1.980.000	1,5
14	Phố Na Khui	Từ ngã tư Na Bù rẽ Na Đầy đến cầu Na Bù	3.300.000	2.640.000	1.980.000	1,5
15		Từ cầu Na Bù đến giáp Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,2
16		Từ Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phó	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,2
17		Từ sau đất nhà ông Kháng Xuân Ly đến Quốc lộ 4	900.000	720.000	560.000	2,2
18	Phố Sao Đỏ	Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (đường Viện Kiểm sát - Sảng Chải) đến nhà tình nghĩa	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,3
19		Từ nhà tình nghĩa đến hết thôn Sảng Chải	700.000	560.000	420.000	3,0
20		Từ ngã ba giáp thôn Sảng Chải đến đất nhà ông Cò Pin Sẻng	700.000	560.000	420.000	2,5
21		Từ đường Giải phóng 11-11 đến hết nhà ông Cò Pin Sẻng	700.000	560.000	420.000	2,5
22	Đường Sảng Chải	Đường sau nhà Hoà Bằng cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất nhà ông Tuấn Hạt	1.200.000	960.000	720.000	1,5
23		Từ hết đất nhà ông Tuấn Hạt đến ngã ba trên bề nước cũ	800.000	640.000	500.000	1,3

24	Phố Thanh Niên	Từ đất nhà ông Thành Dương (đường vào trường cấp 3 mới) đến trường cấp 3	3.500.000	2.800.000	2.100.000	1,1
25		Từ đất nhà ông Thuyên Bé đến trường cấp 3 mới	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,2
26	Đường Nội thị	Đường mới mở từ sau nhà Hà Tài đến hết đất nhà Kiều Hương	1.500.000	1.200.000	910.000	2,0
27		Từ đất nhà ông Diu đến giáp công chợ phụ	1.500.000	1.200.000	910.000	1,0
28		Từ công chợ phụ đến phố Tùng Lâu (hiệu sách cũ)	1.300.000	1.040.000	780.000	1,0
29	Phố Tùng Lâu	Từ nhà bà Thanh Huân đến hết BQL chợ	4.500.000	3.600.000	2.700.000	2,0
30		Từ đất nhà Tuấn Hương đến hết đất Trạm vật tư	4.500.000	3.600.000	2.700.000	2,0
31		Từ hết đất Ban quản lý chợ đến cầu đập tràn Tùng Lâu	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
32	Phố Na Bù	Từ đất nhà ông Bón Thương đến hết nhà Tung Sinh (đường sau chợ huyện)	4.500.000	3.600.000	2.700.000	2,5
33		Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến bến xe khách mới	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,5
34	Đường Nội thị	Từ đất nhà ông Lù Văn Ngán đến hết đất nhà ông Lục Thượng Năm (Bảy)	500.000	400.000	315.000	2,0
35		Từ đất nhà ông Thất đến hết đất nhà ông Hiến Tập (cũ) + Nhàch nhà Dũng Duyên	500.000	400.000	315.000	2,0
36	Đường Nội thị	Đường sau xí nghiệp nước đến Ban quản lý rừng phòng hộ	1.300.000	1.040.000	780.000	2,5
37		Từ đất nhà ông Sấn (đường bê tông dọc thôn Tùng Lâu) đến chân dốc đỏ	700.000	560.000	420.000	1,5
38		Từ nghĩa trang đi đếm dân cư Na Chay đến QL 4	500.000	400.000	315.000	2,0
39	Đường Nội thị	Từ cách nhà hàng Anh Mũi 85m (đường Mường Khương - Pha Long) đến hết đất nhà ông Duyên Lêng	500.000	400.000	315.000	2,0
40		Từ đất nhà bà Trinh Thị Lan (số nhà 05) đến hết đất nhà ông Vàng Pá Min	500.000	400.000	300.000	2,0

41	Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (ngõ nhà ông Thắng Tuyết) đến hết đất nhà ông Đệ Quân	600.000	480.000	350.000	2,0
42	Từ nhà bà Nhuận đến hết nhà ông Cáo Sím Mìn	650.000	520.000	400.000	2,0
43	Đường nhánh từ sau đất nhà ông Tú đến hết đất nhà ông La Ngọc Bảo	500.000	400.000	315.000	2,0
44	Từ đất nhà bà Soáng đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc	500.000	400.000	315.000	2,0
45	Đường nhánh Cửa hàng Dược sau 85m đến hết đất nhà ông Lù Văn Khay (Giá)	650.000	520.000	400.000	2,0
46	Từ đất nhà ông Lùng Văn Dìn đến hết đất nhà ông Hoàng Trà Sén	600.000	480.000	350.000	2,0
47	Đường từ UBND thị trấn cũ đi thôn Sảng Chải	1.200.000	960.000	720.000	2,5
48	Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất tiểu khu cũ (nhánh nhà bà Mùi Khoát)	500.000	400.000	315.000	2,0
49	Từ nhà ông Thân Thanh đến hết đất khu chăn nuôi cũ (nhánh nhà ông Đỗ Văn Phóng)	450.000	360.000	280.000	2,0
50	Từ cầu giáp nhà ông Pờ Sảo Mìn đến thùy lợi Thu Bò	500.000	400.000	315.000	2,0
51	Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang (gần cầu Na Bù)	350.000	280.000	210.000	3,0
52	Từ sân kho Na Bù đến hết nhà Thu Hương (đường đi Nám Lư)	600.000	480.000	360.000	2,0
53	Từ hết đất nhà Thu Hương đến hết khu dân cư Na Dầy (đường đi Nám Lư)	500.000	400.000	315.000	2,0
54	Thôn Na Ân	250.000	200.000	150.000	2,5
55	Thôn Nhân Giồng	400.000	320.000	240.000	3,0
56	Thôn Sả Hồ	200.000	160.000	150.000	2,5
57	Điểm dân cư Ngam A	200.000	160.000	150.000	1,0
58	Điểm dân cư Na Pù Sáo thuộc thôn Na Khui	350.000	280.000	210.000	1,2
59	Các thôn và điểm dân cư còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	200.000	160.000	126.000	1,0

60		Từ hết thôn Sàng Chài đến thôn Nhân Giồng	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,0
61	Đường nội thị theo trục đường mới mở	Đường từ đất nhà ông Minh đến hết nhà ông Bằng	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,0
62		Từ cầu Na Khuy đến giáp đất nhà ông Dũng Hương	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,0
63		Từ nhà Vân Đại đến hết đất nhà ông Dũng Hương	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,0
64		Từ nhà ông Tuấn Hương đến hết đất nhà ông Dũng Lan	6.000.000	4.800.000	3.600.000	1,0
65		Lỗi đất kẹp giữa đoạn từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1) và đoạn từ đường góc vại nói QL4 đoạn tránh thị trấn	500.000	400.000	300.000	1,2
66	Lỗi đất sau làn dân cư	Từ cầu Trắng đến hết đất nhà Xuyên Toà	450.000	360.000	280.000	1,2
67		Từ nhà bà Thanh Huân đến trường cấp 3 cũ	500.000	400.000	300.000	1,2
68		Từ trường cấp 3 cũ đến hết ngã tư Na Bủ rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm)	500.000	400.000	300.000	1,2
69		Lỗi đất đoạn từ ngã 4 Na Bủ rẽ Na Đầy đến cầu Trắng Na Bủ	450.000	360.000	280.000	1,2
70		Từ cầu Na Bủ đến giáp Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng	500.000	400.000	300.000	1,2
71	Lỗi đất đoạn từ trường tiểu học số III thị trấn Mường Khương đến đường đi UBND xã Tung Chung Phó	Từ Bưu điện Văn hoá thôn Hàm Rồng đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phó	450.000	360.000	270.000	1,0
72		Lỗi đất đoạn từ trường tiểu học số III thị trấn Mường Khương đến đường đi UBND xã Tung Chung Phó	600.000	480.000	420.000	1,0
73		Các lỗi đất còn lại sau làn dân	300.000	240.000	180.000	1,0

PHỤ BIỂU SỐ 6A
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NÔNG THÔN KHU VỰC I
THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017	Ghi chú
			Giá đất ở tại nông thôn	Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn	Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV tại nông thôn		
6,1	Xã Tung Chung Phố						
1		Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tùng	320.000	256.000	200.000	1,0	
2	Quốc lộ 4	Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Lán Tiều Hồ	300.000	240.000	190.000	1,0	
3	Đường liên thôn	Từ cổng UBND xã Tung Chung Phố đi qua thôn Dì Thành đến đường rẽ đi Tả Chu Phùng	280.000	224.000	185.000	1,0	
4		Từ nhà ông Tráng Văn Mìn (khu vực C5 cũ) đến thôn Tả Chu Phùng	280.000	224.000	185.000	1,0	
6,2	Xã Bản Lầu						
5		Từ đất nhà Ngọc Thảo đến hết đất nhà ông Khiển	2.500.000	2.000.000	1.550.000	2,6	
6	Quốc lộ 4D	Từ hết đất nhà ông Khiển đến hết đất nhà ông Hồng Nhật (cầu trắng)	1.800.000	1.440.000	1.080.000	2,5	
7		Từ hết đất nhà ông Hồng Nhật (cầu trắng) đến nghĩa trang)	700.000	560.000	420.000	3,0	

8		Từ nghĩa trang đến đường rẽ nhà ông Phiên	600.000	480.000	360.000	2,5
9		Từ ngã ba Cốc Chừ + 300m đường đi Bàn Xen	450.000	360.000	280.000	2,5
10		Từ hết đất nhà Ngọc Thảo đến đường rẽ Na Pao dưới	1.400.000	1.120.000	840.000	3,5
11	Quốc lộ 4D	Từ đường rẽ Na Pao dưới đến hết đất nhà Dũng Phương	700.000	560.000	420.000	3,0
12		Từ hết đất nhà Dũng Phương đến hết đất nhà Thắng Hoa	1.100.000	880.000	660.000	2,0
13		Từ hết đất nhà Thắng Hoa đến hết đất nhà Hải Tú	1.000.000	800.000	600.000	2,0
14	Đường liên thôn	Vị trí 2 từ ngã ba Na Mạ đến hết đất nhà ông Vĩ (đường đi Na Lóc)	600.000	480.000	360.000	2,5
15	Đường nội thị trung tâm xã	Từ cầu Na Pao đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	1.400.000	1.120.000	840.000	3,5
16	Lối đất sau làn dân cư trung tâm xã Bàn Lâu		250.000	200.000	150.000	1,8
17	Đường liên xã	Phía sau phòng khám Đa khoa theo trục đường mới mở đến ngã ba rẽ đi thôn Bò Quý + 100m	800.000	640.000	480.000	1,3
18		Từ đôn biên phòng Bàn Lâu (cũ) đến đập tràn Pạc Bo	300.000	240.000	180.000	1,0
19		Từ đập tràn Pạc Bo đến Công Cty Minh Trí	350.000	280.000	210.000	1,0
20		Từ công Cty Minh Trí đến mốc 107	1.500.000	1.200.000	900.000	1,0
21		Từ Mốc 107 đến hết đất nhà Tô công tác Biên phòng Na Lóc 4	1.200.000	960.000	720.000	1,0
22	Đường liên xã	Từ nhà ông Sùng Lý đến ngã 3 Na Lóc 4	350.000	280.000	210.000	1,0
23		Từ ngã ba Na Lóc 4 đến hết cầu Cốc Phương	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0
24		Từ ngã 3 Na Lóc 3 đến hết đất nhà ông Sùng Lý (Nhà cán bộ Y tế thôn bản)	1.000.000	800.000	600.000	1,0
25		Từ nhà ông Sùng Lý đến ngã 3 Na Lóc 4	500.000	400.000	300.000	1,0

6,3	Xã Bản Xen						
26		Từ đất nhà ông Hương đến hết đất nhà ông Nghị Hà	450.000	360.000	270.000	1,5	
27		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hương	400.000	320.000	240.000	1,5	
28		Từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuận Minh	400.000	320.000	240.000	1,0	
29		Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	350.000	280.000	210.000	1,0	
30		Từ hết đất nhà ông Thuận Minh đến cầu tràn Na Vai	310.000	248.000	200.000	1,0	
31	Đường liên xã	Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	300.000	240.000	190.000	1,3	
32		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất điểm thu mua chè	300.000	240.000	190.000	1,3	
33		Từ hết đất nhà ông Hương (trừ vị trí 1) đến hết đất nhà ông Lưu Chín Đức thôn 11.	290.000	232.000	185.000	1,3	
34		Từ hết đất xưởng chè đến giáp xã Lùng Vai.	290.000	232.000	185.000	1,1	
35		Từ đất nhà ông Cai (đội 6) đến hết đất nhà ông Được (đội 9).	290.000	232.000	185.000	1,0	
6,4	Xã Lùng Vai						
36		Từ hết mô nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lùng Vai	1.000.000	800.000	600.000	1,6	
37		Từ chợ đến hết đất trụ sở mới UBND xã Lùng Vai	1.400.000	1.120.000	840.000	1,7	
38	Quốc lộ 4D	Từ đường rẽ đi Nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Chậu) đến hết đất nhà ông Cường	850.000	680.000	510.000	1,2	
39		Từ mô đá đến đường rẽ đi Công ty chè Thanh Bình	500.000	400.000	300.000	1,2	
40		Từ đường rẽ đi thôn Đồng Cầm A đến hết mô nước cạn	600.000	480.000	360.000	1,5	

41		Từ hết đất UBND mới xã Lũng Vai đến hết đất nhà ông Lương	850.000	680.000	510.000	1,4	
42		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	650.000	520.000	390.000	1,2	
43	Quốc lộ 4D	Từ giáp ranh xã Bản Lâu đến đường rẽ đi thôn Đông Cầm A	400.000	320.000	250.000	1,5	
44		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 Góc Gạo Công ty chè Thanh Bình)	600.000	480.000	360.000	1,5	
45		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	450.000	360.000	280.000	1,0	
46		Từ ngã ba rẽ Cửa Chủ đến dốc U Thái	350.000	280.000	210.000	1,0	
47	Đường liên xã	Từ đất nhà Tuyên Như (khu đất đầu giá) đến hết đất nhà ông Thắng Bình - đường từ quốc lộ 4D vào Công ty chè Thanh Bình	600.000	480.000	360.000	1,2	
48			Từ công nhà máy chè đến hết đất nhà ông Ngan	450.000	360.000	280.000	1,0
49		Từ hết đất nhà ông Thắng Bình đến hết đất nhà ông Sán	350.000	280.000	210.000	1,0	
50		Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Làn	350.000	280.000	210.000	1,0	
51		Từ hết đất nhà ông Ngan đến đập tràn giáp thôn Bò Lũng	300.000	240.000	185.000	1,0	
52		Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Vàng (đường lên thôn Tảo Giàng)	600.000	480.000	360.000	1,0	
53	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Vàng đến hết đất nhà ông Sín	400.000	320.000	240.000	1,0	
54			Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Dương	600.000	480.000	360.000	1,0
55		Từ công thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đầu giá chợ Lũng Vai (đường đi Bản Làn)	750.000	600.000	455.000	1,5	
56		Từ hết đất nhà ông Thiện đến hết đất nhà ông Lìn	350.000	280.000	210.000	1,0	
57		Từ đất nhà ông Bường (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Mây	450.000	360.000	280.000	1,0	
58		Lối đất sau lán dân cư trung tâm xã Lũng Vai	250.000	200.000	150.000	1,2	

6,5	Xã Thanh Bình						
59		Từ Đập tràn đến nhà ông Lềng Thần Chín + 500m	280.000	350.000	210.000	210.000	1,0
60		Từ cầu Bàn Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	280.000	350.000	210.000	210.000	1,2
61	Quốc lộ 4D	Từ đất nhà bà Trang Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lò Thế Chín (khu vực Chợ km15 thôn Sín Chải và thôn Tả Thèn B)	280.000	350.000	210.000	210.000	1,2
62		Từ nhà Táo Dền Hải đến hết đất nhà ông Giảng Pháng Xềng (thôn Lao Hâu)	256.000	320.000	200.000	200.000	1,0
63	Đường liên xã	Từ cách đường Quốc lộ 4D 30m ngã ba Chợ Km 15 (đối diện nhà ông Lò Lài Lềng) đến hết đất nhà ông Sùng Seo Nhà (đường U Thái - Lùng Khấu Nhin)	256.000	320.000	200.000	200.000	1,0
64		Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pin Cáo	240.000	300.000	185.000	185.000	1,0
6,6	Xã Nậm Cháy						
65		Từ đồn Biên phòng đến trạm y tế xã + 300m	224.000	280.000	200.000	200.000	2,7
66	Đường liên xã	Từ công Đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone.	204.000	255.000	180.000	180.000	2,5
67		Từ công trường tiểu học thôn Lùng Phìn A đến cầu vào thôn Cùi Pao Phìn	204.000	255.000	180.000	180.000	2,0
6,7	Xã Nám Lư						
68	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến lối mòn vào nhà ông Lý Sừ Tín	256.000	320.000	210.000	210.000	1,6
6,8	Xã Lùng Khấu Nhin						
69	Tỉnh lộ 154	Từ nhà ông Vàng Pao Quảng đến hết đất bà Lềng Thị Dương	256.000	320.000	210.000	210.000	1,6
70		Từ hết đất nhà bà Lềng Thị Dương đến công UBND xã	400.000	500.000	315.000	315.000	2,0

71	Đường liên thôn	Từ đường rẽ Lùng Khẩu Nhin (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lù Phà Lền (thôn Lùng Khẩu Nhin 2)	260.000	208.000	185.000	1,9
72		Từ ngã tư xuống đến đập tràn đường đi thôn Chu Lìn Phó	300.000	240.000	180.000	1,0
73		Từ ngã ba cầu đến hết đất nhà ông Sùng Chín Pao	400.000	240.000	180.000	1,0
74	Đường liên xã	Từ công UBND xã đến hết đất nhà ông Tráng Khải Hoà	260.000	208.000	185.000	1,2
6,9	Xã Cao Sơn					
75	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tản đến hết đất nhà Lù Văn Sinh	320.000	256.000	210.000	1,6
76		Từ hết đất nhà ông Lù Văn Sinh đến hết đất nhà ông Cư Bình	280.000	224.000	185.000	1,0
77		Từ hết đất nhà ông Cư Bình đến công khu TT. Giáo viên cấp 1	400.000	320.000	240.000	1,0
78		Từ trung tâm tập thể giáo viên trường tiểu học đến hết đất nhà ông Thảo Giảng	300.000	240.000	180.000	1,0
6.10	Xã La Pán Tản					
79	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến hết đất nhà sàn của Công ty Phương Bắc	320.000	256.000	210.000	1,4
80		Từ đất nhà sàn của Công ty Phương Bắc đến hết đất nhà ông Sùng Diu	400.000	320.000	250.000	1,3
81		Từ ngã ba nhà ông Lù Đức Hùng đến hết đất nhà ông Giảng Vư.	400.000	320.000	250.000	1,3
82	Đường liên xã	Từ nhà ông Sùng Lữ đến đình dốc đường vào trụ sở cũ UBND xã.	300.000	240.000	210.000	1,0
83		Từ nhà ông Giảng Dao đến hết đất nhà ông Giảng Vàng	270.000	216.000	190.000	1,0
84		Từ nhà ông Sùng Di đến hết đất nhà ông Sùng Chín Pao (đường vào trụ sở cũ UBND xã).	270.000	216.000	190.000	1,0

6,11	Xã Tả Thàng						
85	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã + 200m về phía Cán Cấu	300.000	240.000	200.000	1,0	
6,12	Xã Tả Ngải Chồ						
86		Từ đường rẽ lên công trường mằm non đến hết bưu điện văn hoá xã (đường Mường Khương - Pha Long)	320.000	256.000	210.000	3,0	
87	Quốc lộ 4	Từ hết đất Bưu điện văn hoá xã đến hết đất nhà ông Hàng Sùng Lao (thôn Ma Cháo Sủ 1)	300.000	240.000	200.000	2,2	
88		Từ đường rẽ lên công trường mằm non đến hết khu dân cư thôn Sừ Ma Tùng	280.000	224.000	185.000	1,0	
6,13	Xã Pha Long						
89		Từ đất nhà ông Vàng Seo Sùng đến ngã ba Lao Táo	350.000	280.000	210.000	1,4	
90		Từ ngã ba Lao Táo đến hết đất nhà ông Lục Chí Cường	400.000	320.000	240.000	1,4	
91		Từ đất nhà ông Lục Chí Cường đến bưu điện văn hoá xã	700.000	560.000	420.000	1,4	
92	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Giàng Sín Phủ qua UBND xã mới xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải	550.000	440.000	330.000	1,4	
93		Từ bưu điện văn hoá xã qua đồn biên phòng đến ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín	700.000	560.000	420.000	1,4	
94	Đường liên thôn	Từ nhà ông Vàng Sào Chín qua UBND xã cũ xã Pha Long đến hết đất nhà ông Lò Seo Hoà	500.000	400.000	300.000	1,0	
95		Từ hết đất nhà ông Vàng Sào Chín đến cầu Sả Chải	500.000	400.000	300.000	1,0	
6,14	Xã Dìn Chín						

96		Từ đất nhà ông Ma Seo Sinh đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Lùng Sán Hồ).	400.000	320.000	250.000	1,1	
97	Quốc lộ 4	Từ hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Sên Chừ Hùng	450.000	360.000	280.000	1,4	
98		Từ nhà ông Ma Lữ Pao (Dìn Chìn 1) đến hết đất nhà ông Lý Xuân Thắng (thôn Ngải Thầu 2).	400.000	320.000	250.000	1,2	
99	Đường liên thôn	Từ Quốc lộ 4 đường rẽ lên UBND xã Dìn Chìn đến công trụ sở UBND xã Dìn Chìn	270.000	216.000	190.000	1,1	
100		Doc hai bên đường từ nhà ông Vàng Phà Đông (thôn Lò Sừ Thàng) đến hết đất nhà ông Lò Seo Vàng (thôn Na Cồ).	300.000	240.000	210.000	1,3	
6,15	Xã Tả Gia Khâu						
101	Đường liên thôn	Từ ngã ba rẽ đi Si Ma Cai qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Gioăng Chừ Dìn.	450.000	360.000	280.000	1,2	
102		Từ ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn theo đường lên UBND xã cũ xã Tả Gia Khâu +100m	450.000	360.000	280.000	1,4	
103	Quốc lộ 4	Từ giáp ranh xã Dìn Chìn theo trục đường Quốc lộ 4 đến ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m	450.000	360.000	280.000	1,0	
104		Từ đầu cầu Tả Gia Khâu - Bản Mế đến hết khu dân cư thôn Lao Tô Chải	350.000	280.000	210.000	1,0	

PHỤ BIỂU SỐ 6B
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NÔNG THÔN KHU VỰC II
THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Mức xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017	Ghi chú
		Giá đất ở			Giá đất TM- DV		Giá đất SX KD phi nông nghiệp không phải là đất TMDV tại nông thôn khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2			
6.1	Xã Tung Chung Phố								
1	Đường từ thôn Làn Tiều Hồ (từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m) đến hết thôn Cán Hồ A	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
2	Phần còn lại của thôn Tả Chu Phùng			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0
3	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0
6.2	Xã Bản Lầu								
4	Dọc đường Quốc lộ 4D Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Trung Tâm, Bò Quý, Na Pao, Kim 15, Na Lin và Cốc Chứ.	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
5	Từ cách đường đi Bản Xen 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Làng Hạ	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0

6	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Lũng Cầu	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
7	Từ ngã ba cầu trắng Bản Lâu + 100m đến thôn Na Nhung	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
8	Từ cầu Na Lin (sau phòng khám đa khoa) đến hết đất nhà ông Trai	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
9	Từ sau nhà ông Thắng Hoa (cách QL4D 100m) đến hết đất bà Vân Phùng	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
10	Từ sau nhà ông Lý (cách QL4D 100m) đến hết khu dân cư thôn Na Mạ 1	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
11	Từ ngã ba thôn Na Lóc 4 đi qua thôn Na Lóc 1, Na Lóc 2 đến ngã ba thôn Na Lóc 3	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
12	Từ đồn biên phòng Bản Lâu (cũ) đến cầu Cốc Phương	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
13	Vị trí 1 đường QL4D đoạn qua thôn Km 15	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
14	Các thôn và điểm dân cư còn lại		115 000			92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
6.3	Xã Bản Xen										
15	Đường từ sau UBND xã đi thôn Na Pha.	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
16	Đường từ cầu Trần (Na Vai A) đi cột mốc Bãi Nghệ	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
17	Đường từ ngã ba đồi khoai đến giáp thôn Tảo Giàng (Lũng Vai)	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
18	Đường từ thôn Na Vai A đến đi thôn Thịnh Ồi	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
19	Đường từ trạm y tế xã đến ngã ba mô đá	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
20	Từ ngã ba nhà văn hóa thôn 8 đến ngã ba nhà ông Lũng rền	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	

21	Từ thôn Na Vai B đến thôn Đạ Lùng	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
22	Từ thôn Đạ Lùng đến thôn Na Phá	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
23	Từ cầu bà Dư đến thôn Thịnh Ôi	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
24	Các thôn và điểm dân cư còn lại		115 000			92 000	37 000	70 000	28 000	1,0
6.4	Xã Lùng Vai									
25	Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Lùng Vai 1, Lùng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
26	Từ nhà máy chè đi Cửa Chủ	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
27	Từ ngã ba Na Hạ đi Cửa Chủ	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
28	Từ hết đất nhà ông Minh Mây đến hết thôn Tả San	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
29	Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bò Lũng, Tảo Giàng 1, 2		115 000			92 000	37 000	70 000	28 000	1,0
30	Các thôn và điểm dân cư còn lại		115 000			92 000	37 000	70 000	28 000	1,0
6.5	Xã Thanh Bình									
31	Đường từ hết đất ông Súng Seo Nhà đến hết thôn Tả Thên A	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
32	Đường từ thôn Pin Cáo đến hết thôn Nậm Rúp	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
33	Đường từ thôn Nậm Rúp đến thôn Văn Đẹt	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
34	Đường từ ngã ba thôn Lao Hâu + 85m đến thôn Thịnh Chéng	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
35	Đoạn từ cầu Bản Khương + 85m đến thôn Tả Thên A	175 000				140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
36	Các thôn và điểm dân cư còn lại		115 000			92 000	37 000	70 000	28 000	1,0

49	Từ ngã ba thôn Lò Suối Tùng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Sà Lùng Chéng) đến hết khu dân cư thôn Lò Suối Tùng	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
50	Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lò Suối Tùng		115 000		92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
51	Các thôn và điểm dân cư còn lại		115 000		92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
6.10	Xã La Pán Tấn									
52	Đường từ giáp ranh xã Bản Xen đến thôn Sín Chải A	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
53	Từ cách đường tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Tỉn Thàng.	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
54	Các thôn và điểm dân cư còn lại		115 000		92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
6.11	Xã Tả Thàng									
55	Từ UBND xã + 200m (tỉnh lộ ĐT 154) đến đỉnh dốc ba tầng	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
56	Từ chân dốc ba tầng (tỉnh lộ ĐT 154) đến hết khu dân cư thôn Cán Cấu 1	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
57	Từ cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Suối Pí Phìn	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
58	Phần còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cấu 1, 2		115 000		92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
59	Các thôn và điểm dân cư còn lại		115 000		92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
6.12	Xã Tả Ngải Chồ									
60	Từ giáp ranh xã Tung Chung Phó đến hết khu dân cư thôn Sà Khái Tùng (Quốc lộ 4)	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	

61	Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 40m (sau nhà ông Ly Seo Lìn) đến hết khu dân cư thôn Thàng Chư Pên	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
62	Từ đối diện công UBND xã Tả Ngải Chồ (thôn Tả Lủ), cách đường Mường Khương - Pha Long 40m đến Bản Phố.	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
63	Phần còn lại của các thôn Tả Lủ, Máo Choá Sủ, vị trí 2 từ mốc km 15 đến bưu điện văn hoá xã		115 000		92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
64	Các thôn và điểm dân cư còn lại		115 000		92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
6.13	Xã Pha Long									
65	Từ cầu Sả Chải đến cửa khẩu Lò Cỏ Chìn	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
66	Từ cách ngã ba Lao Táo 40m đi thôn Lũng Cáng đến thôn Suối Thầu	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
67	Từ cách Quốc lộ 4 đi Hà Giang 85m (đường đi thôn Sín Chải) đến thôn Sín Chải	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
68	Phần còn lại của thôn Lao Táo, Nỉ Sĩ		115 000		92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
69	Các thôn và điểm dân cư còn lại		115 000		92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
6.14	Xã Dìn Chìn									
70	Phần còn lại của thôn Lũng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chìn 1		115 000		92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	
71	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (cửa UBND xã cũ) đến thôn Sán Páy	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
72	Từ công UBND xã mới đi thôn Sín Chải A	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0	
73	Các thôn và điểm dân cư còn lại		115 000		92 000	37 000	70 000	28 000	1,0	

6.15	Xã Tả Gia Khâu								
74	Từ hết đất nhà ông Goảng Chừ Dìn đến hết khu dân cư thôn Pạc Tả	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
75	Từ cách ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chán + 100m đi UBND xã cũ đến hết khu dân cư thôn Tả Gia Khâu	175 000			140 000	56 000	105 000	42 000	1,0
76	Các thôn và điểm dân cư còn lại			115 000	92 000	37 000	70 000	28 000	1,0

PHỤ BIỂU SỐ 07
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN BÀN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017	Ghi chú
			Đất ở	Đất Thương mại - dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải đất TM-DV		
1		Từ đường Nà Kho đến hết đất nhà ông Min (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1	
2	Tuyến đường Quang Trung	Từ giáp đường Nà Kho đến hết đất nhà Hiền Hàng	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1	
3		Từ giáp đất nhà Hiền Hàng đến cầu Ba Cô	5 000 000	4 000 000	3 000 000	1	
4		Từ đất nhà ông Hùng đến công Nghĩa trang liệt sỹ	5 500 000	4 400 000	3 300 000	1	
5		Từ giáp công Nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	5 500 000	4 400 000	3 300 000	1	
6	Tuyến 4 (đường Trần Phú)	Từ đất nhà bà Nga Bằng (giao với tuyến 25) đến giáp ban Chỉ huy Quân sự huyện	5 000 000	4 000 000	3 000 000	1	
7		Từ ngã tư chợ trung tâm đến giao với tuyến 25	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1,3	
8	Đường Khánh Yên (tuyến 15)	Từ ngã ba thương nghiệp đến cầu Nậm Lếch	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,6	
9		Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất thị trấn Khánh Yên	1 000 000	800 000	600 000	2	

10	Đường Minh Đăng (Tuyến 9)	Từ đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến công trường trung học cơ sở Khánh Yên	2 000 000	2 000 000	1 500 000	1,6
11		Từ công trường trung học cơ sở Khánh Yên đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1 000 000	800 000	600 000	2
12	Đường Thái	Từ đất nhà Trang Tới đến giáp đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp)	1 000 000	800 000	600 000	1,5
13	Đường Quang	Từ đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến ngã ba Thành Công	1 200 000	960 000	720 000	1,7
14	Đường Thanh Niên	Từ đất nhà ông Thủy đến hết đất nhà bà Lan Hưng	1 400 000	1 120 000	840 000	1,8
15	Đường Làng Coóc	Từ chợ trung tâm đến hết đất nhà Trang Tới	1 400 000	1 120 000	840 000	1,8
16	Đường Lê Quý Đôn	Từ đất nhà ông Ninh Tinh đến giáp đất nhà ông Bầu Hồng	1 200 000	960 000	720 000	1,7
17		Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Min Thoi đến đường Điện Biên	600 000	480 000	360 000	1,7
18	Đường vào Nà Sầm	Từ hết đất Trung tâm chính trị đến giáp mương Pom Chom	500 000	400 000	300 000	1
19	Đường Điện Biên (Tuyến 8)	Từ giáp đất Đội Thi hành án đến giáp đất nhà bà Hàng Dũng	600 000	480 000	360 000	2
20	Đường Điện Biên (Tuyến 8)	Tuyến 8: Từ đất Thi hành án dân sự huyện đến giao với tuyến 7	3 000 000	240 000	180 000	1
21		Từ giáp đất nhà bà Hàng Dũng đến cách đường Quang Trung 30 m	3 000 000	240 000	180 000	1
22	Đường Hoàng Liên (tuyến 11)	Từ trụ sở nhà làm việc khối nông nghiệp đến hết đất nhà Yên Năng	1 000 000	800 000	600 000	1,5
23	Tuyến 20	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	1 500 000	1 200 000	900 000	2
24	Tuyến 21	Từ hết đất nhà Thuận Phương đến hết đất nhà Phương Nhung	1 500 000	1 200 000	900 000	2
25	Tuyến 22	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	1 500 000	1 200 000	900 000	2
26		Từ giáp tuyến đường Trần Phú đến hết đất nhà Hùng Vân (giáp đất Huyện ủy)	1 500 000	1 200 000		1
27	Đường Gia Lan (tuyến 1)	Từ giáp đất nhà ông Hùng Vân đến hết đất nhà ông Vương Hùng Mạnh	500 000	400 000		1
28		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1

29		Từ cầu Nậm Lếch đến đường Trần Phú	1 800 000	1 440 000		1,7
30	Tuyến 25	Từ giao với đường Trần Phú đến giao với đường vào Làng Coóc	2 300 000	1 840 000		2
31	Đường Nam Thái QL 279	Từ cầu Ba Cô đến hết đất thị trấn Khánh Yên	500 000	400 000		1
32	Đường Nà Trang (tuyến 16)	Từ giáp đất nhà Thạch Thọ đến hết bảo dưỡng đường bộ	400 000	320 000		1
33	Đường vào nhà văn hóa tpoplplkiở dân phố số 4	Từ cách đường Minh Đăng 20m đến hết đất Bát Giờ	700 000	560 000		1
34	Tuyến 14	Từ cách đường Quang Trung 20 m đến cách đường Thái Quang 20 m	1 000 000	800 000		2
35	Tuyến 37	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 37	800 000	640 000		1
36	Tuyến 39 (đường vào sân vận động)	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 39	700 000	560 000		1
37	Các vị trí đất còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	Đất thuộc các tổ dân phố Nam Thái, Coóc 1, Coóc 2, Nà Trang, Nà Sầm, Thành Công, Mạ 1, Mạ 2	300 000	240 000		1,3

PHỤ BIỂU SỐ 07A
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NÔNG THÔN KHU VỰC I
THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN BÀN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017	Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất Thương mại-Dịch vụ	Giá đất KD phi NN không phải là đất TM-DV		
I	Xã Khánh Yên Thượng						
1	Đường Lâm nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Phi đến giáp đất nhà Tư Thơm	800 000	640 000	480 000	1	
2	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ giáp đất Thạnh Tho đến cầu Nậm Léch	1 000 000	800 000	600 000	1	
II	Xã Võ Lao						
3		Từ trạm Kiểm lâm đến hết đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1	
4	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao đến Ngâm Nậm Mả	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
5		Đoạn từ trạm Kiểm lâm đến Ngâm suối Nậm Mu	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1	
6		Từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi	700 000	560 000	420 000	1	
7	Đường đi Nậm Mả	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	500 000	400 000	300 000	1	

8	Đường vào UBND xã Võ Lao	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 vào UBND xã Võ Lao từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	500 000	400 000	300 000	1
III	Xã Tân An					
9	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết cây xăng	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,5
10	Đường quy hoạch M4, M1	Tính từ Quốc lộ 279 vào 20 m	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1
11	Đường tỉnh lộ 151 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa Tỉnh lộ 151 với Quốc lộ 279 đến hết đất UBND xã Tân An	1 700 000	1 360 000	1 020 000	1
12	Đường đi bên phà cũ	Từ đất nhà Huân Tỉnh đến hết đất nhà Lan Nhất	1 400 000	1 120 000	840 000	1
IV	Xã Minh Lương					
12	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Sầm Văn Cương (giáp UBND xã cũ) đến hết đất nhà ông La Văn Thèn	1 000 000	800 000	600 000	1
13	Trung tâm cụm xã Minh Lương	Từ hết đất nhà ông Sầm Văn Cương đến trường tiểu học Minh Lương	800 000	640 000	480 000	1
14		Từ nhà ông La Văn Thèn đến ngầm Khối Vàng	400 000	320 000	240 000	1
V	Xã Dương Quỳnh					
15	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngã ba Dân Thành đến hết đất nhà ông Quân	1 000 000	800 000	600 000	1
16		Từ giáp đất nhà ông Quân đến hết đất bà Dâng	800 000	640 000	480 000	1
17	Trung tâm cụm xã Dương Quỳnh	Từ ngã ba Dân Thành đến ngầm Dương Quỳnh	800 000	640 000	480 000	1
18		Từ ngã ba Dân Thành đến cầu Dương Quỳnh	400 000	320 000	240 000	1
VI	Xã Khánh Yên Hạ					
19	Đường Văn Bàn - Liềm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngầm suối Dao đến giáp đất Trạm xá xã	500 000	400 000	300 000	1
20	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ Trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	1 000 000	800 000	600 000	1

21	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến hết đất nhà Quán Lý	650 000	520 000	390 000	1	
22		Từ giáp đất nhà ông Quán Lý đến nhà Miên Thảo	400 000	320 000	240 000	1	
23	Đường Khánh Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ cách ngã 3 đi Chiềng Ken 20m đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	550 000	440 000	330 000	1	
24		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	350 000	280 000	210 000	1	
VII	Xã Làng Giàng						
25	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất thị trấn Khánh Yên đến suối Cạn	1 000 000	800 000	600 000	3	
VIII	Xã Liêm Phú						
26		Từ nhà ông Lương Văn Đoàn (đầu sân vận động) đến cuối ngàm trung tâm (gần nhà ông Nguyễn Đình Vui)	400 000	320 000	240 000	1	
27	Đoạn đường Bản trung tâm	Từ đầu ngàm tràn trung tâm đến nhà ông Hoàng Văn Vủ thôn Đông Qua 2; Từ đầu ngàm tràn bản Trung tâm - thôn Giàng đến phai tràn thủy lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giàng	400 000	320 000	240 000	1	
28	Trung tâm thôn Đông Qua dọc theo đường Huyện lộ 51	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhỏ đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thanh (đầu ngàm tràn suối Nhù)	300 000	240 000	180 000	1	
IX	Xã Tân Thượng						
29	Quốc lộ 279	Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn thôn Ngàm Thín. Từ giáp gắm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến đất nhà ông Đặng Văn Thắng Từ giáp đất nhà ông Đặng Văn Thắng đến giáp đất công ty Vinh Quang Thịnh	500.000	400 000	300 000	3,5	
			500.000	400.000	300.000	4	
			500.000	400.000	300.000	3	

X	Xã Chiềng Ken							
30	Huyện lộ 51	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến hết nhà ông Trầm (Ken 1) 25m so với mặt đường	600 000	480 000	360 000	1		
31	Độc theo đường Huyện lộ 51	Độc theo đường Huyện lộ 51 Chiềng Ken-Nậm Tha chiều sâu 25m	300 000	240 000	180 000	1		
XI	Xã Hòa Mạc							
32	Quốc lộ 279	Độc QL279 từ giáp đất xã Lăng Giàng đến giáp xã Dương Quý	500 000	400 000	300 000	1		
33	Tỉnh lộ 151b	Độc theo đường Tỉnh lộ 151 đường đi xã Nậm Dạng	300 000	240 000	180 000	1		

7	Các vị trí còn lại thuộc thôn Trung Tâm	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
8	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
IV	Xã Văn Sơn									
9	Đoạn từ danh giới xã Võ Lao đến ngầm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
10	Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
V	Xã Tân An									
12	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20 m về hai bên đường tính từ đất nhà ông Khôi Huyền đến ranh giới đất đất Tân An - Tân Thượng thuộc thôn Tân An 2; tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	
13	Tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường Từ nhà Đô Dung thuộc Tân An 1 đến giáp ranh với đất Yên Bái		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000	1	
14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
VI	Xã Minh Lương									
15	Độc hai bên đường ven QL 279 tới giáp xã Nậm Xé (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000	1	

28	Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Pắc Xung, Bô 1, Nà Lui		160 000			128 000	51 000	98 000	39 000	1	
29	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000		108 000	43 000	81 000	32 000	1	
XIV	Xã Chiềng Ken										
30	Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000		1	
31	Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m; các thôn Chiềng 1, Chiềng 2)		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000		1	
32	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000		1	
XV	Xã Khánh Yên Trung										
33	Độc hai bên đường Văn Bàn - Khánh Yên Trung (tính vào 100m); từ đất nhà bà Thật đến hết đất nhà ông Du thuộc thôn Trung Tâm	185 000			148 000	59 000	112 000	45 000		1	
34	Đường từ thôn Noong Khuán - Noong Chai và đất ở thôn Trung Tâm còn lại qua Nà Quan và thôn Làn 1, Làn 2 giáp với xã Khánh Yên Hạ sâu vào 100m		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000		1	
35	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000		1	
XVI	Xã Nậm Tha										
36	Khe Coóc		160 000		128 000	51 000	98 000	39 000		1	
37	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			135 000	108 000	43 000	81 000	32 000		1	

48	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.				135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	
XXII	Xã Sơn Thủy										
49	Từ trạm biến áp thôn Ba Hòn đến hết trường THCS; Từ công và xưởng tuyển mỏ sắt đến cây xăng nhà ông Nguyễn Văn Tuấn +100m; Từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường 279	185 000				148 000	59 000	112 000	45 000	1	
50	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại				135 000	108 000	43 000	81 000	32 000	1	

PHỤ BIỂU SỐ 08
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ồ; ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN SA PA NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2016; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2017	Ghi chú
			Đất ở tại đô thị	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	Đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất TM - DV		
	Thị trấn Sa Pa						
1	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường vào trụ sở Công ty Sông Đà - Hoàng Liên đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	5 500 000	4 400 000	3 300 000	1,3	
2		Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 275	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1,3	
3		Từ số nhà 275 đến hết số nhà 224	9 500 000	7 600 000	5 700 000	1,3	
4		Từ hết số nhà 224 đến đường N4	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1,3	
5		Từ đường N4 đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ		14 500 000	8 700 000	1,3	

6	Từ ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ đến đường Lương Đình Của	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,3	
7	Từ đường Lương Đình Của đến đường Nguyễn Viết Xuân	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,3	
8	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Xuân Viên	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,3	
9	Từ đường Xuân Viên đến phố Lê Quý Đôn	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,3	
10	Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1,3	
11	Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1,3	
12	Từ phố Xuân Hồ đến đường Sở Than	9 500 000	7 600 000	5 700 000	1,3	
13	Từ đường Sở Than đến cột Km103 QL4D	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1,3	
14	Từ cột Km103 QL4D đến công Trường Nội trú	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1,3	
15	Từ công Trường Nội trú đến đường Nguyễn Chí Thanh	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1,3	
16	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cột Km99 QL4D	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,3	
17	Từ cột Km99 QL4D đến giáp đất trường Võ Thị Sáu	2 500 000	2 000 000	1 500 000	1,3	
18	Từ đất trường Võ Thị Sáu đến đường đi Bản Khoang	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,3	
19	Từ đường đi Bản Khoang đến đường vào Trung tâm Thủy sản	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1,3	
20	Từ đường vào Trung tâm thủy sản đến Km91+700 QL4D	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1,3	
21	Từ Km91+700 QL4D đến giáp đất Lai Châu	1 500 000	1 200 000	900 000	1,3	

Đường Điện Biên Phủ

22	Đường đi thôn Sả Sếng (xã Sa Pả)	Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1,3
23	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1,6
24	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1,6
25	Phố Xuân Hồ	Từ đường Xuân Viên đến đường Điện Biên Phủ	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1,3
26	Đường Xuân Viên	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,8
27		Từ phố Xuân Hồ đến hết số nhà 59	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,8
28	Đường Sờ Than	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1,3
29	Đường Ngũ Chỉ Sơn	Từ đường Xuân Viên đến phố Kim Đồng	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,6
30		Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,6
31	Ngõ Sơn Tùng	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông bà Hùng Vân (cũ)	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1,3
32	Phố Nguyễn Viết Xuân	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Của	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,3
33	Phố Lương Đình Của	Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngũ Chỉ Sơn	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,4
34	Phố Bé Văn Đàn	Từ phố Điện Biên đến phố Nguyễn Viết Xuân	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1,4
35	Phố Điện Biên	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Của	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,4
36	Phố Kim Đồng	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,4
37	Phố Võ Thị Sáu	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,4
38	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,4
39	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,4

40	Phó Thủ Dầu Một	Từ đường Ngũ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,4
41	Phó Phạm Xuân Huân	Từ phố Hàm Rồng đến đường bậc Hàm Rồng	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,4
42		Từ đường bậc Hàm Rồng đến hết phố	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,4
43		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Võ Thị Sáu	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,4
44	Đường nhánh nói 10	Từ đường Ngũ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,4
45	45	Từ đường Fan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) và hết số nhà 01 (Nhà nghỉ Linh Trang)	25 000 000	20 000 000	15 000 000	1,4
46		Từ hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) đến phố Thủ Dầu Một	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,4
47	Đường Thạch Sơn	Từ phố Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Văn Trỗi	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,4
48		Từ phố Nguyễn Văn Trỗi đến phố Kim Đồng	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,4
49	49	Từ phố Kim Đồng đến ngã ba đèn Mẫu Sơn	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,4
50	50	Từ ngã ba đèn Mẫu Sơn đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,4
51	Phố Xuân Viên	Từ phố Hoàng Diệu đến hết Nhà nghỉ Hoa Sen	25 000 000	20 000 000	15 000 000	1,6
52	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,4
53	Ngõ Hùng Hồ I	Đoạn đường bê tông	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1,3
54	Ngõ Hùng Hồ II	Đường bậc từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1,3
55		Đoạn còn lại	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1,3
56	56	Từ đường Thác Bạc đến giáp Nhà khách số 2	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,6
57	Phố Cầu Mây	Từ Nhà khách số 2 đến hết Nhà nghỉ Kho bạc	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,6
58		Đoạn còn lại	25 000 000	20 000 000	15 000 000	1,6

59	Đường Mường Hoa	Từ phố Cầu Mây đến hết đất Khách sạn Sapa Ladze	25 000 000	20 000 000	15 000 000	1,6	
60		Từ hết đất Khách sạn Sapa Ladze đến hết số nhà 049	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,6	
61		Từ hết số nhà 049 đến ngã ba đường Violet	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,6	
62		Từ ngã ba đường Violet đến đường đi thôn Hang Đá	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1,6	
63		Từ ngã 5 đến phố Cầu Mây	25 000 000	20 000 000	15 000 000	1,4	
64		Từ phố Cầu Mây đến giáp nhà nghỉ Cát Cát	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,4	
65		Từ nhà nghỉ Cát Cát đến hết số nhà 58	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,4	
66	Đường Fan Si Păng	Từ hết nhà số 58 đến ngã ba đường Violet	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,4	
67		Từ ngã 3 đường Vi ô Lét đến hết đất thị trấn	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,4	
68		Từ phố Đồng Lợi đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,4	
69	Phố Tuệ Tĩnh	Đường bậc từ phố Phạm Xuân Huân đến phố Cầu Mây	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,4	
70		Đoạn giáp sân chợ (bên dương)	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,4	
71		Đoạn giáp sân chợ (bên âm)	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,4	
72	Phố Tuệ Tĩnh (Ngõ 20 (vào Phố Quyên))	Từ hết nhà số 020 đến hết đường	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,3	
73		Từ 02 đầu giáp phố Cầu Mây đến phố Tuệ Tĩnh	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,4	
74		Đường Violet	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,4	
75		Phố Hàm Rồng	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,4	
76		Đường bậc Hàm Rồng	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,3	
			Từ phố Cầu Mây đến trạm soát vé khu du lịch Hàm Rồng	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,3

77	Đường vào nhà ông Thọ Loan	Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1,3
78		Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,3
79		Từ phố Thác Bạc đến đường vào nhà ông Xuấn	17 000 000	13 600 000	10 200 000	1,3
80	Đường Thác Bạc	Từ đường vào nhà ông Xuấn đến đường Nguyễn Chí Thanh	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1,3
81		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1,3
82	Phố Thác Bạc	Từ ngã ba dưới của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc đến ngã ba trên của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1,3
83	Ngõ nhà ông Xuấn	Từ đường Thác Bạc đến hết nhà ông Má A Bình	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1,3
84	Phố Hoàng Liên	Từ phố Cầu Mây đến hết nhà đến hết nhà bà Phương	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,3
85	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Thác Bạc đến đường vào đền Mẫu Thượng	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1,3
86		Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến đường Điện Biên Phủ	8 000 000	6 400 000	4 800 000	1,3
87	Đường cũ vào Đài Khí tượng	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến lối lên cũ của Đài Khí tượng	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1,3
88	Đường vào Đài Vật lý địa cầu	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến công Đài Vật lý địa cầu	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1,3
89	Đường vào đền Mẫu Thượng	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1,3
90	Đường vào Đài Truyền hình	Từ đường Đường Biên Phủ đến công Đài Truyền hình	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1,3

91	Đường bậc Cát Cát	Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thủy	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1,3
92	Đường bậc Cầu Mây	Từ phố Cầu Mây đến hết đường	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1,3
93	Đường đi Suối Hồ	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà xây ông Hoa Toan	9 500 000	7 600 000	5 700 000	1,3
94	Đường vào bệnh viện cũ	Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng Traphaco	9 500 000	7 600 000	5 700 000	1,3
95		Vùng lõi chợ Văn hoá - Bến xe	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1,3
96		Tuyến N1 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N4)	22 500 000	18 000 000	13 500 000	1,6
97	Chợ Văn hoá - Bến xe	Tuyến N1 (đoạn còn lại)	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,6
98		Tuyến N2 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N5)	19 500 000	15 600 000	11 700 000	1,4
99		Tuyến N2 (đoạn còn lại)	14 500 000	11 600 000	8 700 000	1,4
100	Đường vào Trung tâm Điều dưỡng người có công	Từ đường Điện Biên Phủ đến chân dốc lên Trung tâm Dạy nghề	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1,3
101	Ngõ giáp số nhà 40A đường Thạch Sơn	Từ đường Thạch Sơn đến hết số nhà 40B	6 000 000	4 800 000	3 600 000	1,3
102	Ngõ giáp số nhà 03 đường Điện Biên Phủ (khu tập thể nông trường cũ)	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	4 500 000	3 600 000	2 700 000	1,3
103	Đường T2 khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T1 đến đường T8	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1,3
104	Đường T8 khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T1 đến đường T9	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1,3
105	Đường T9 khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T1 đến đường T8	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1,3

106		Đoạn từ đường T4 đến đường T5	7 500 000	6 000 000	4 500 000	4 500 000	1,3
107	Đường bờ đập hồ Sa Pa	Từ đường Xuân Viên đến đường Ngủ Chi Sơn	4 500 000	3 600 000	2 700 000	2 700 000	1,3
108	Đường khu tái định cư mỏ đất	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông Bình	4 500 000	3 600 000	2 700 000	2 700 000	1,3
109	Ngõ vào Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2	Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2	6 000 000	4 800 000	3 600 000	3 600 000	1,3
110	Ngõ đường Sờ Than	Từ đường Sờ Than đến hết nhà ông Dầu	6 000 000	4 800 000	3 600 000	3 600 000	1,3
111	Ngõ vườn treo	Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến hết nhà ông Hưng - Hồng Ngọc	7 500 000	6 000 000	4 500 000	4 500 000	1,3
112		Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến Thiên viện Trúc Lâm	5 500 000	4 400 000	3 300 000	3 300 000	1,3
113	Ngõ đường Violet (cạnh nhà ông Ngọc - Thủy)	Từ cách đường Violet 50m đến cách phố Đồng Lợi 50m	14 500 000	11 600 000	8 700 000	8 700 000	1,3
114	Đường vào Trung tâm Cứu hộ động vật	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến công Trung tâm Cứu hộ động vật	5 500 000	4 400 000	3 300 000	3 300 000	1,3
115	Ngõ vào Công ty Nông Liên	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất quy hoạch Trạm biến áp 110KV	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1 800 000	1,3
116	Ngõ phố Hoàng Liên	Từ phố Hoàng Liên đến hết nhà ông Phùng Anh Phương	11 500 000	9 200 000	6 900 000	6 900 000	1,3
117	Ngõ vào Trung tâm Giồng cũ	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến trụ sở Trung tâm Giồng cũ	5 500 000	4 400 000	3 300 000	3 300 000	1,3
118	Tỉnh lộ 155	Từ QL4D đến đường vào Bãi rác	1 500 000	1 200 000	900 000	900 000	1,3
119	Các đoạn đường của thôn Suối Hồ	Khu vực nằm trong địa giới hành chính thị trấn Sa Pa	4 500 000	3 600 000	2 700 000	2 700 000	1,3
120	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Từ tổ dân phố số 01 đến tổ dân phố số 11	4 500 000	3 600 000	2 700 000	2 700 000	1,3
121	Ngõ 731 (Ngõ vào nhà ông Phẩm)	Từ cách đường Điện Biên Phủ 20m đến đường Sờ Than	5 500 000	4 400 000	3 300 000	3 300 000	1,3

PHỤ BIỂU SỐ 08A
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KHU VỰC I
THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN SA PA NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2017	Ghi chú
			Đất ở tại nông thôn Khu vực 1	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn Khu vực 1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn Khu vực 1		
7	HUYỆN SA PA						
7,1	Xã Thanh Phú						
1	Khu trung tâm xã Thanh Phú	Đoạn ngã ba trung tâm xã (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường trụ sở UBND.	500 000	400 000	300 000	1	
2		Đoạn ngã ba trung tâm xã đến tim ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài	700 000	560 000	420 000	1	
3		Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi xã Nậm Sài và đi xã Suối Thầu.	700 000	560 000	420 000	1	

7,2	Xã San Xả Hồ							
4		Từ hết đất thị trấn đến công Bảo tồn	11 500 000	9 200 000	6 900 000	1		
5		Từ công Bảo tồn đến đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)	9 500 000	7 600 000	5 700 000	1		
6	Khu trung tâm xã San Xả Hồ	Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến hết sàn để xe nhà ông Hanh Huệ	7 500 000	6 000 000	4 500 000	1		
7		Từ hết sàn để xe nhà ông Hanh Huệ đến ngã tư đi Sín Chải rẽ về 3 phía, mỗi phía 300m	5 500 000	4 400 000	3 300 000	1		
8		Từ qua ngã tư 300m đến hết trường tiểu học thôn Sín Chải	500 000	400 000	300 000	1		
7,3	Xã Lao Chải							
9	Tỉnh lộ 152	Từ đường lên thôn Hang Đá đến đường bê tông vào đất SECOIN	3 500 000	2 800 000	2 100 000	1		
10		Từ đường bê tông vào đất SECOIN đến giáp xã Hào Thào	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1		
11	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ ngã ba nhà ông Triu đến nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải (khu đất ông Châu)	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1		
12		Từ nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải đến hết đất Lao Chải	1 100 000	880 000	660 000	1		
13	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ đường tỉnh lộ 152 rẽ xuống UBND xã đến đất nhà cô giáo Thành	500 000	400 000	300 000	1		
14		Từ đất nhà cô giáo Thành đến cầu thôn Lao Hàng Chải	1 100 000	880 000	660 000	1		
15		Từ cầu thôn Lao Hàng Chải đến giáp đất Tả Van	700 000	560 000	420 000	1		
16	Đường liên thôn	Từ ngã 3 thôn Lao Hàng Chải (nhà ông Giang A Lữ) đến công nhà thờ Lao Chải	500 000	400 000	300 000	1		
16a		Từ công nhà thờ Lao Chải đến công nhà ông Lò A Lầu	300 000	240 000	180 000	1		

17	Đường nối tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Lao Chải San II)	Từ ngã ba đường tỉnh lộ 152 đi Lao Chải San II đến ngã ba đường rẽ đi thôn Ý Linh Hồ, xã San Sả Hồ	1 500 000	1 200 000	900 000	1
7,4	Xã Tả Van					
18	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngàm và đường ra cầu treo)	1 100 000	880 000	660 000	1,3
19	Đường đi thôn Tả Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chở	1 100 000	880 000	660 000	1
20	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến hết đất Tả Van	700 000	560 000	420 000	1
21	Đường đi thôn Séo Mý Tỷ	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ lên 300m	500 000	400 000	300 000	1
7,5	Xã Sa Pả					
22		Từ đường vào trụ sở Công ty Sông Đà - Hoàng Liên đến cầu 32	4 000 000	3 200 000	2 400 000	1
23	QL4D	Từ cầu 32 đến cầu 31	3 000 000	2 400 000	1 800 000	1
24		Từ cầu 31 đến cầu 30	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1
25		Từ cầu 30 đến hết đất Sa Pả	700 000	560 000	420 000	1
26	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (khu vực xã Sa Pả quản lý)	Từ nhà ông Hạng A Sà đến đường nối đi xã Tả Phìn	700 000	560 000	420 000	1
27		Từ KM 4 (QL4D) đến đường liên thôn Suối Hồ và thôn Má Tra	700 000	560 000	420 000	1
28	Khu trung tâm xã Sa Pả	Từ quốc lộ 4D đến giáp xã Tả Phìn	700 000	560 000	420 000	1,2
29	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ hết đất Hâu Thào đến đường Quốc lộ 4D				1

30	Đường vào trụ sở Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	Từ Quốc lộ 4D qua công trụ sở Công ty đến hết đất nhà bà Hồng	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1
7,6	Xã Hậu Thào					
31		Từ đoạn giáp xã Lao Chải đến UBND xã Hậu Thào	500 000	400 000	300 000	1
32	Tỉnh lộ 152	Từ UBND xã cũ xã Hậu Thào đến đường lên trụ sở mới	700 000	560 000	420 000	1
33		Từ đường lên trụ sở mới UBND xã đến hết địa giới xã Hậu Thào	500 000	400 000	300 000	1
34	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ hết đất Lao Chải đến ngã ba đường đi Hậu Chư Ngải	800 000	640 000	480 000	1
35		Từ ngã ba đi Hậu Chư Ngải đến giáp đất xã Sa Pả	600 000	480 000	360 000	1
7,7	Xã Trung Chải					
36	QL-4D	Từ ngã ba đường đi thôn Vũ Lùng Sui đến Km 26	700 000	560 000	420 000	1
37		Các đoạn còn lại	500 000	400 000	300 000	1
7,8	Xã Bản Hồ					
38	Khu trung tâm xã Bản Hồ	Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã	700 000	560 000	420 000	1
39		Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm y tế xã.	500 000	400 000	300 000	1
40		Đường đi vào xã Thanh Kim (tính cho khu vực đã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước)	1 100 000	880 000	660 000	1,2
41	Khu thị tứ Bản Dền	Từ đoạn có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước nêu trên đi về phía xã Thanh Kim 200m	700 000	560 000	420 000	1,2

42	Khu thị tứ Bản Dền	Từ đoạn 200m nêu trên đi tiếp về phía xã Thanh Kim 300m	700 000	560 000	420 000	1
43		Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Phú 200m (từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú)	500 000	400 000	300 000	1
7,9	Xã Tả Phìn					
44	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất Sa Pả đến ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng	500 000	400 000	300 000	1
45		Đoạn từ ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	1 100 000	880 000	660 000	1,3
46		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	500 000	400 000	300 000	1
47	Đường Liên thôn (Sả Xéng - Can Ngại - Giảng Tra)	Từ hết trường Tiểu học đến ngã bà nhà Văn hóa thôn Giảng Tra	350 000	280 000	210 000	1
	10. Xã Sủ Pán					
48	Khu thị tứ Bản Dền	Từ đoạn có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước nêu trên đi về phía xã Sủ Pán 200m	700 000	560 000	420 000	1
49		Từ đoạn 200m nêu trên đi tiếp về phía xã Sủ Pán 800m	500 000	400 000	300 000	1

4	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	182 000			145 000	58 000	109 000	44 000	1
5	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.		142 000		114 000	45 000	85 000	34 000	1
7,3	Xã San Xã Hồ								
6	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.		142 000		114 000	45 000	85 000	34 000	1
7,4	Xã Lao Chải								
7	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.		142 000		114 000	45 000	85 000	34 000	1
7,5	Xã Tả Van								
8	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	182 000			145 000	58 000	109 000	44 000	1
9	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.		142 000		114 000	45 000	85 000	34 000	1
7,6	Xã Bản Khoang								
10	Độc đường vào Tả Giàng Phình từ UBND về 2 bên từ mét 01 - 1000m. (Tỉnh lộ 155)			210 000	168 000	67 000	126 000	50 000	1
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.		142 000		114 000	45 000	85 000	34 000	1
7,7	Xã Sa Pả								
12	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.		142 000		114 000	45 000	85 000	34 000	1
7,8	Xã Nậm Sài								
13	Tính từ cầu cứng đường đi Nậm Cang đến đập tràn nhà ông Tèn và từ UBND xã cũ đến bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kéng.	182 000			145 000	58 000	109 000	44 000	1

14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.				142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1
7,9	Xã Hậu Thào									
15	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.				142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1
7,10	Xã Sứ Pán									
16	Đoạn từ giáp xã Hậu Thào đến giáp khu trung tâm thị tứ Bản Dền.	210 000				168 000	67 000	126 000	50 000	1
17	Đoạn từ Tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã.	210 000				168 000	67 000	126 000	50 000	1
18	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.				142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1
7,11	Xã Tả Giàng Phình									
19	Tính theo bán kính từ trụ sở UBND 500 m về các phía (Tỉnh lộ 155).		182 000			145 000	58 000	109 000	44 000	1
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.				142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1
7,12	Xã Suối Thầu									
21	Toàn xã.				142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1
7,13	Xã Bản Phùng									
22	Toàn xã.				142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1
7,14	Xã Thanh Kim									
23	Dọc đường huyện lộ.		182 000			145 000	58 000	109 000	44 000	1
24	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.				142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1
7,15	Xã Trung Chải									
25	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.				142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1

7,16 Xã Bản Hồ										
26	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.		182 000		145 000	58 000	109 000	44 000	1	
27	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1	
7,17 Xã Tả Phìn										
28	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.			142 000	114 000	45 000	85 000	34 000	1	

PHỤ BIỂU 09
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ
TẠI ĐÔ THỊ THUỘC HUYỆN SI MA CAI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2017	Ghi chú
			Đất ở tại đô thị	Đất thương mại dịch vụ tại đô thị	Đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại đô thị		
1	Đường trục chính trái	Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư UBND huyện tới ngã tư Nhà máy nước	1.100.000	880.000	660.000	1,4	
2		Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cắm	1.300.000	1.040.000	840.000	1,8	
3		Đất hai bên đường từ bưu điện đến hết nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,8	
4		Đất hai bên đường từ nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến ngã ba nhánh 9	2.000.000	1.600.000	1.200.000	1,5	
5		Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ		1.040.000	780.000	1,4	

6	Đường trục chính trái	Đất từ nhà ông Sùng Seo Lừ đến khe nước nhà ông Giảng A Giã	900.000	720.000	630.000	1,4
7		Đất từ khe nước nhà ông Giảng A Giã đến ngã ba đôn Biên phòng cũ	1.400.000	1.120.000	910.000	1,4
8		Đất hai bên đường từ ngã ba đôn Biên phòng cũ đến ngã ba trường nội trú	2.500.000	2.000.000	1.500.000	2,0
9		Đất hai bên đường từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang	1.500.000	1.200.000	900.000	1,2
10	Đường trục chính phải	Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà ông Sùng Seo Hòa	3.000.000	1.600.000	1.200.000	1,0
11		Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Seo Hoà đến hết nhà bà Đỗ Thị Quyên	1.500.000	1.200.000	900.000	1,7
12		Đất hai bên đường từ nhà bà Đỗ Thị Quyên đến ngã tư Kiểm lâm	800.000	640.000	560.000	1,2
13	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1	1.300.000	1.040.000	840.000	1,2
14		Đất hai bên đường nhánh 1	1.000.000	800.000	700.000	1,1
15	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện ủy	1.000.000	800.000	700.000	1,1
16	Đường nhánh 4	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Toà án	1.200.000	960.000	840.000	1,1
17	Đường nhánh 5	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoà đến ngã ba Chi cục thuế.	1.200.000	960.000	840.000	1,1
18	Đường nhánh 6	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cẩm đến ngã tư Kiểm lâm	1.000.000	800.000	700.000	1,1
19		Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến đường nhánh 1	1.100.000	880.000	700.000	1,4

20	Đường nhánh 8A	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	1.200.000	960.000	720.000	2,0	
21	Đường nhánh 8B	Đất hai bên đường từ ngã tư bưu điện đến công Trường tâm giáo dục thường xuyên	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1,5	
22	Đường nhánh 9	Đoạn từ ngã 3 đường nhánh 9 đến hết đất nhà ông Cư Seo Chính	900.000	720.000	540.000	1,2	
23		Đoạn Còn lại từ hết đất nhà ông Cư Seo Chính đến hết đường nhánh 9	700.000	560.000	490.000	1,2	
24	Đường nhánh 10	Đất hai bên đường từ công Trường tâm giáo dục thường xuyên đến hết nhà thi đấu	1.000.000	800.000	700.000	1,2	
25		Đất hai bên đường từ nhà thi đấu đến hết nhánh 10	800.000	640.000	560.000	1,2	
26	Đường nhánh 11	Đất hai bên đường nhánh 11	900.000	720.000	630.000	1,3	
27	Đường nhánh ra biên giới	Đất hai bên đường từ ngã ba đôn Biên phòng cũ đến Trạm y tế	800.000	640.000	560.000	1,3	
28	Đường trường nội trú	Đất hai bên đường từ ngã ba nội trú tới hết trường nội trú	700.000	560.000	490.000	1,3	
29	Đất ở 2 bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở trên) đến các thôn thuộc xã Sĩ Ma Cai)	Đường D1 trong khu quy hoạch 16 ha	200.000	160.000	126.000	1,5	
30		Đường D2 trong khu quy hoạch 16 ha	1.000.000	800.000	600.000	1,2	
31		Đường D3 trong khu quy hoạch 16 ha	800.000	640.000	480.000	1,2	
32		Đường D4 trong khu quy hoạch 16 ha	800.000	640.000	480.000	1,2	
33	Đường C5	Toàn tuyến đường C5	800.000	640.000	480.000	1,2	
34	Đường D18	Nối từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông Hương Mạnh đến trục chính phải	1.100.000	880.000	660.000	1,5	
35			1.200.000	960.000	720.000	1,5	

PHỤ BIỂU SỐ 9A
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I
THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN SI MA CAI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất tại QĐ 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2017	Ghi chú
			Đất ở NT	Đất thương mại - dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải là đất TM-DV		
I	Trung tâm cụm xã Sín Chéng						
1	Đường trục chính	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giàng A Vần	500.000	400.000	300.000	1,5	
2		Đất hai bên đường từ nhà ông Giàng A Vần đến nhà ông Sùng A Giã	700.000	560.000	420.000	1,5	
3		Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng A Giã đến hết đất nhà ông Thào A Vần	350.000	280.000	210.000	1,5	
4		Đất hai bên đường từ nhà ông Thào A Vần đến đường rẽ vào Trạm Y tế	600.000	480.000	360.000	1,5	

5		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết Phòng khám đa khoa	500.000	400.000	300.000	1,5	
6	Đường trục chính	Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến hết trường trung học cơ sở	350.000	280.000	210.000	1,5	
7		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết trường mầm non số 2	600.000	480.000	360.000	1,5	
II	Trung tâm cụm xã Cán Cấu						
8		Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà	500.000	400.000	300.000	1,3	
9		Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Cốc Phà đến đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng	300.000	240.000	180.000	1,2	
10	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng đến công trường Tiểu học thôn Cán Chư Sừ	600.000	480.000	360.000	1,3	
11		Đất hai bên đường từ công trường tiểu học thôn Cán Chư Sừ đến đường đi xã Lùng Sui	250.000	200.000	175.000	1,1	
12	Đường sắp xếp dân cư	Từ UBND xã đến trường tiểu học	300.000	240.000	180.000	1,0	
13		Từ đường rẽ đi Cốc Phà đến hết trường mầm non	300.000	240.000	180.000	1,1	

PHỤ BIỂU SỐ 9B
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI KHU VỰC II
THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN SI MA CAI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1111/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Mức xác định	Giá đất tại QĐ số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 ; QĐ số 110/2016/Q-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)						Hệ số điều chỉnh năm 2017	Ghi chú
		Đất ở NT khu vực 2			Đất thương mại dịch vụ tại NT khu vực 2		Đất SXKD phi NN không phải là đất TMDV tại NT khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1		
I	Xã Sín Chéng								
1	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Mán Thán đến giáp địa phận xã Nàn Sín	140.000			112.000	45.000	84.000	34.000	1,0
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại		115.000		92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
II	Xã Cán Cấu								
3	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lừ Thán đến giáp địa phận xã Sán Chải	140.000			112.000	45.000	84.000	34.000	1,0

4	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại				115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
III Xã Lũng Sui										
5	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Tả Lũng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000				140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
6	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cấu đến giáp xã Lữ Thán		140.000				45.000	84.000	34.000	1,0
7	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại				115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
IV Xã Nàn Sín										
8	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000				140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
9	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín		140.000				45.000	84.000	34.000	1,0
10	Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III		140.000				45.000	84.000	34.000	1,0
11	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại				115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
V Xã Bản Mế										
12	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Na Pá) kéo dài về mỗi bên 200m	175.000				140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
13	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sán		140.000				45.000	84.000	34.000	1,0

14	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại				115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
VI Xã Cán Hồ										
15	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Pù Chù Ván) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000				140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
16	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải đến UBND xã Cán Hồ không thuộc vị trí 1		140.000				45.000	84.000	34.000	1,0
17	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại				115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
VII Xã Lữ Thán										
18	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sảng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất ở hai bên đường TL-4D đi từ xã Lùng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cầu	175.000				140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
19	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lùng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lữ Thán		140.000				45.000	84.000	34.000	1,0
20	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại				115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
VIII Xã Mãn Thán										
21	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sin Chồ) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000				140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
22	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sin Chêng đến giáp địa phận xã Bản Mế		140.000				45.000	84.000	34.000	1,0
23	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại trong địa bàn xã				115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0

IX	Xã Nàn Sán									
24	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 3)	175.000				140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
25	Đất từ hết đường nội thị N10 đến cầu Hóa Chi Phùng	175.000				140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
26	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại				115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
X	Xã Quan Thàn Sán									
27	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	175.000				140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
28	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Hồ đến giáp ngã ba Sừ Pà Phìn		140.000			112.000	45.000	84.000	34.000	1,0
29	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại				115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
XI	Xã Sán Chải									
30	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông TL-4D tại trung tâm xã (thôn Hòa Sừ Pán) kéo dài về mỗi bên 200m	175.000				140.000	56.000	105.000	42.000	1,0
31	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Si Ma Cai đến thôn La Chí Chải		140.000			112.000	45.000	84.000	34.000	1,0
32	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại				115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0
XII	Xã Thào Chư Phìn									

33	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND đến trạm xá		140.000		112.000	45.000	84.000	34.000	1,0	
34	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại			115.000	92.000	37.000	70.000	28.000	1,0	